

Số 186

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

Chủ nhật vàng

Tr. 58

*Tình ca
mùa thu*

Tr. 16

*Hành hương
trần thế*

Tr. 22

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
VINH DỰ ĐÓN NHẬN

HUÂN CHƯƠNG
LAO ĐỘNG HẠNG III
&



ĐẠT **TOP 10**
GIẢI THƯỞNG SAO VÀNG ĐẤT VIỆT 2013



 TÔN HOA SEN

 ÔNG KEM HOA SEN

 ÔNG NHƯA HOA SEN

www.hoasengroup.vn



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIÊN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÀN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Cô Trần Thị Hải Đông, DD: 0907 164 066

Quảng cáo
Cô Thu Sương, DD: 0918 032 040

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn
toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:
Tập chí Văn Hóa Phật Giáo - Ban Văn hóa
Số tài khoản: 1487000000B
Ngân hàng VPBank, Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bán & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1 TP. Hồ Chí Minh

Niềm tin tôn giáo và giáo dục mẫu giáo: Kinh nghiệm Nhật Bản (Trần Hữu Thiên)	3
Sương mai	6
Tìm hiểu tôn hiệu "Chúa Tiên – Nguyễn Hoàng" (Nguyễn Phúc Vĩnh Ba)	7
Đừng vô tình nguy tạo di sản: Xứ nào là xứ rượu hồng đào? (Lê Nguyên Đại)	9
Về truyện thơ "Quan Âm Thị Kính" (Man Đức Huy)	12
Tình ca mùa thu (Lê Hải Đăng)	16
Sinh sống có chánh niệm (Tâm Quang Từ)	19
Hành hương trần thế (Nguyễn Thế Đăng)	22
Thấp thoáng lời kinh – Quán Thế Âm Bồ-tát (Đỗ Hồng Ngọc)	24
Một mảnh đời (Hương Đức)	26
Nghĩ về giới thứ năm (Nguyễn Hữu Đức)	30
Từ sông Hương đến sông Hàn (Cao Huy Hóa)	32
Lễ cúng cô hồn ở miền Tây Nam Bộ (Minh Thương)	34
Sân khấu truyền thống: Vẫn còn đó hy vọng (Nguyễn Trọng Nghĩa)	37
Nhà sư – Nhà doanh nghiệp (Bùi Hữu Dực)	40
Xin chớ xem thường (Tô Phục Hưng)	43
Nhân quả trong phim bạo lực (Hoàng Tá Thích)	44
Con chó và khúc xương (Phạm Lăng Yên)	47
Ngồi câu con cá... (Nguyễn Đông Nhật)	48
Thơ (Nguyễn Thánh Ngã, Nguyễn Dũng, Nguyễn Thanh Xuân, Trường Khánh, Nguyễn Tấn On, Kim Hoa, Trà Kim Long, Thiên Thai)	50
Cầu cứu (Rahul Sharma, Đoàn Minh Tuấn dịch)	52
Cầu tre thương nhớ (Phạm Tuấn Vũ)	56
Chủ nhật vàng (Nguyễn Đình Niêm)	58
Lời cảm ơn cuộc sống	60

Bìa 1: Nhạc thu. Nguồn: shutterstock.com

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Tháng Mười đã đến, ba tháng cuối của kế hoạch hàng năm là thời gian bận rộn, lăm lo toan của Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo.

Trước hết, Tòa soạn đang ráo riết chuẩn bị và vận động để thực hiện một bộ lịch Giáp Ngọ 2014 làm một món quà tặng ý nghĩa gửi đến các điểm phát hành, các đại lý, quý vị độc giả dài hạn, các cộng tác viên thường xuyên cùng các ân nhân và thân hữu. Lịch năm nay có chủ đề "Góp nhặt tinh hoa", thể hiện hạnh nguyện của người con Phật là tích cực vào đời thu góp tinh hoa của cuộc sống để đóng góp cho cuộc sống mà không gây ảnh hưởng tiêu cực đến cuộc sống.

Trong hoàn cảnh suy thoái kinh tế kéo dài, chắc chắn năm nay nhân viên VHPG sẽ không được hưởng lương tháng 13, nhưng việc bồi dưỡng, tặng quà Tết cho mọi người thì không thể không duy trì. Việc lo tài chánh để giải quyết chuyện tết nhất trong nội bộ cũng là một vấn đề mà tạp chí phải rất cố gắng xoay sở.

Vì cũng chẳng còn bao lâu nữa là Tết, nên hiện tại kế hoạch làm số báo đặc biệt mừng Xuân cũng đã được tiến hành. Nhân đây, chúng tôi cũng mong sẽ nhận được từ quý vị cộng tác viên nhiều bài vở để làm phong phú cho số báo Văn Hóa Phật Giáo mừng Xuân Giáp Ngọ 2014, dự kiến sẽ được phát hành vào trung tuần tháng Giêng dương lịch.

Năm 2014 cũng là lúc VHPG bước vào năm hoạt động thứ mười, một quãng đường tuy ngắn nhưng cũng có thể cho thấy sự tồn tại bền bỉ của một cơ sở văn hóa quyết tâm giữ vững chủ trương không chạy theo thị hiếu. Sự tồn tại này là nhờ ở vô số tấm lòng trên khắp cả nước cũng như ở hải ngoại, đã tin tưởng vào chủ trương của tạp chí, thường xuyên ủng hộ cả về vật chất lẫn tinh thần. Để đánh dấu việc VHPG bước vào năm hoạt động thứ mười, nếu có thể được, chúng tôi sẽ cố gắng tổ chức một cuộc gặp mặt nho nhỏ, vừa để kết chặt tình thân giữa những người quan tâm đến tờ báo, vừa để rút kinh nghiệm cho chặng đường trước mặt.

Giữa những khó khăn chung, VHPG đã chịu ảnh hưởng về mặt tài chánh. Có lúc tưởng chừng chúng tôi đã vượt qua, nhưng sự dai dẳng của cơn suy thoái kinh tế đã đẩy chúng tôi vào hoàn cảnh khó khăn hơn. Vì thế, chúng tôi mong tiếp tục nhận được sự giúp đỡ của quý vị cả về vật chất lẫn tinh thần.

Riêng về phần mình, toàn thể nhân viên VHPG vẫn không nề hà bất kỳ khó khăn nào, sẵn sàng chịu đựng mọi vất vả để hoàn thành tâm nguyện phục vụ văn hóa dân tộc và đạo pháp. Chúng tôi luôn tin tưởng vào sự gia hộ của Tam bảo, sẽ giúp VHPG vượt được mọi khó khăn để tiếp tục phục vụ quý độc giả.

Nguyện chư Phật mười phương gia hộ cho thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc. Kính chúc quý độc giả luôn đạt niềm vui tự nội.

Văn Hóa Phật Giáo





Niềm tin tôn giáo và giáo dục mẫu giáo

Kinh nghiệm Nhật Bản

TRẦN HỮU THIÊN

Từ xa xưa, người Việt vẫn biết rằng trẻ em cần được giáo dục càng sớm càng tốt và đã nhắc nhở các bậc phụ huynh rằng phải “dạy con từ thuở còn thơ”. Điều này phần nào thể hiện ý thức của người Việt về tầm quan trọng của những nhận thức đầu đời trong việc hình thành nhân cách của con trẻ; vì lẽ việc dạy ở đây không phải là dạy về tri thức, mà là dạy về tình cảm, về đạo đức, về hành vi, về cách đối xử với tha nhân và môi trường, về lối sống..., nói chung là những nhận thức căn bản của đời sống con người. Như vậy, tổ tiên ta cũng đã hiểu rằng, tất nhiên, tri thức đến sau sẽ càng củng cố những nhận thức đúng liên quan đến đời sống tình cảm và tâm linh của con trẻ khi trưởng thành.

Những nghiên cứu mang tính khoa học về quá trình phát triển của con người càng khẳng định rằng trẻ em rất sớm thích nghi với môi trường để có thể nhận định rằng việc uốn nắn một cách khéo léo từ sớm đối với những trẻ em cùng một thế hệ sẽ có tác dụng quyết định trong việc xây dựng một lớp người mới. Hiểu được điều này, nhiều cộng đồng trên thế giới đã áp dụng những hệ thống giáo dục tiên học đường dành cho trẻ em chưa đến tuổi đi học bậc sơ học với mong muốn xây dựng những mẫu công dân phù hợp với định hướng phát triển của cộng đồng đó. Mặc dù ngôi trường mẫu giáo đầu tiên có vẻ là đã được thiết lập vào năm 1817 ở New Lanark bởi Robert Owen, một nhà cải cách xã hội người Tô Cách Lan, chỉ nhằm mục

đích giải quyết việc trông nom trẻ con cho những gia đình công nhân có con nhỏ yên tâm làm việc trong thời bắt đầu kỹ nghệ hóa, hệ thống trường mẫu giáo đã được nhiều cộng đồng phát triển quan tâm và dần dần trở thành một định chế giáo dục ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Việt Nam ta cũng đã có cả một hệ thống nhà trẻ và trường mẫu giáo rộng khắp trên cả nước; gần đây, ngoài hệ thống nhà trẻ và mẫu giáo do nhà nước quản lý điều hành, đã có những nhà trẻ và trường mẫu giáo do các tổ chức tôn giáo và những cơ quan giáo dục nước ngoài mang tính quốc tế điều khiển. Điều cần quan tâm là mỗi hệ thống giáo dục đều có một mô hình văn hóa làm định hướng; do đó, việc xác định một mô hình văn hóa đóng vai trò định hướng trong việc giáo dục mẫu giáo là điều quan trọng.

Khoảng giữa thập niên 80 của thế kỷ trước, một nhóm học giả chuyên về giáo dục tiểu học đường gồm Joseph Tobin, David Wu và Dana Davidson đã thực hiện một cuộc nghiên cứu đối chiếu về nền giáo dục mẫu giáo thuộc ba nền văn hóa khác nhau, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Trung Quốc mà kết quả là tác phẩm *Preschool in Three Cultures: China, Japan and the United States* được xuất bản năm 1989, đã mang lại những nhận thức mới trong việc xác định vai trò của mô hình văn hóa trong giáo dục mẫu giáo. Các nhà nghiên cứu về văn hóa cũng đã định nghĩa mô hình văn hóa là những mô hình tổng quát của thế giới được cho là hiển nhiên mà những thành viên của một cộng đồng cùng chấp nhận; những mô hình này đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích mọi hiện tượng của đời sống, cung cấp những giải thích cho mọi trải nghiệm của con người, đưa ra những giải pháp khái niệm hay niềm tin và những kịch bản hành vi mẫu mực. Cũng qua cuộc nghiên cứu dẫn trên, các học giả kết luận rằng mỗi nền văn hóa có những giải pháp giáo dục trẻ mẫu giáo khác nhau với những mục tiêu xây dựng những mẫu người khác nhau, và trong những chừng mực nhất định, các mô hình văn hóa khác nhau vẫn có thể có những thay đổi theo thời gian để đáp ứng được những mục tiêu của cộng đồng trong từng giai đoạn phát triển.

Khi Nhật Bản chịu cơn sóng thần năm 2011 quét vào miền Đông bắc nước này, cả thế giới đã sững sốt trước những hành vi thể hiện tinh thần Nhật Bản trong việc đối phó với thảm họa, từ việc trật tự xã hội được duy trì ngay trong những lúc khó khăn nhất, đến sự nhẫn nại của người dân trong khi chờ đợi được cứu giúp và nổi bật là thái độ chia sẻ một cách trung thực và dũng cảm của cả những em bé đang có những nhu cầu sống thiết thực nhất. Thế giới đã thể hiện sự khâm phục trước tinh thần Nhật Bản, đồng thời nhiều người cũng tự hỏi rằng nhờ đâu mà ngay cả những em bé cũng có được thái độ bình tĩnh chịu đựng như họ đã thấy. Có thể thấy câu trả lời nằm trong kinh nghiệm Nhật Bản về hoạt động giáo dục mẫu giáo với niềm tin tôn giáo.

Theo một nghiên cứu về vai trò của niềm tin tôn giáo trong việc giáo dục mẫu giáo ở Nhật Bản của học giả Susan D. Holloway, hệ thống giáo dục mẫu giáo ở Nhật Bản có

phạm vi rất rộng lớn với trên 90% trẻ em Nhật Bản đã từng theo học ít nhất là hai năm tại những cơ sở gọi là ấu trĩ viện (youchien), nghĩa là vườn trẻ, hay bảo dục viện (hoikuen) nghĩa là vườn chịu trách nhiệm nuôi dạy. Các tài liệu về giáo dục ở Nhật Bản cho biết youchien thuộc hệ thống điều hành của Bộ Giáo dục trong khi hoikuen lại được quản lý bởi Bộ Y tế và An sinh xã hội; và nói chung, tất cả những cơ sở giáo dục đó đều có hoạt động chính là nuôi dạy trẻ em trong khoảng từ 18 tháng đến hết 5 tuổi, cho nên đều có thể coi là thuộc hệ thống giáo dục mẫu giáo. Những cơ sở công lập do chính quyền địa phương cai quản, thu học phí tương đối nhẹ và còn có nhiều hình thức giúp đỡ các bậc cha mẹ nằm trong hệ thống chính sách khuyến khích người Nhật sinh thêm con trước tình trạng xã hội Nhật đang ngày càng già đi. Tuy nhiên, theo học giả Holloway thì vẫn có tới xấp xỉ 80% trẻ em được đưa vào nuôi dạy tại các cơ sở mẫu giáo tư nhân mà trong đó có khá nhiều cơ sở giáo dục gắn liền với Phật giáo hoặc Thiên Chúa giáo.

Nghiên cứu của học giả Holloway cho biết ở Nhật Bản hầu như không thể tiếp cận với ban giám đốc các cơ sở giáo dục mẫu giáo nếu không có sự trợ giúp của một người trung gian; và do đó, khó mà có một ý niệm rõ rệt về số lượng những cơ sở giáo dục mẫu giáo có khuynh hướng tôn giáo. Bà cũng cho biết có khá nhiều trường mẫu giáo được thành lập bởi các tổ chức tôn giáo nhưng không hẳn đã chịu ảnh hưởng của niềm tin tôn giáo đó. Mặc dù vậy, trong cuộc nghiên cứu kéo dài hai năm (1994-1995), bà cũng đã tiếp cận với một số trường mẫu giáo Thiên Chúa giáo và một số trường mẫu giáo Phật giáo. Theo đó, mỗi tôn giáo có một mô hình văn hóa khác nhau để định hướng hoạt động nuôi dạy trẻ trong các trường mẫu giáo thuộc tôn giáo mình.

Ở những trường mẫu giáo theo Thiên Chúa giáo, các nhà giáo dục quan niệm rằng trẻ em là quà tặng của Thượng đế, và thông điệp của Thượng đế là tình thương; do đó, họ tuyệt đối tôn trọng tự do cá nhân của trẻ em và tạo điều kiện cho các em phát triển theo hướng tự do. Từ đó, một trong những hoạt động thường xuyên của trường mẫu giáo Thiên Chúa giáo là việc chơi đùa tự do. Giáo viên chỉ giám sát hoạt động của trẻ và ít can thiệp vào hoạt động của trẻ. Nhà trường cung cấp các phương tiện phát triển năng khiếu và trẻ em tự chọn việc tham dự các hoạt động phát triển năng khiếu theo ý thích. Tuy nhiên, trong hoạt động giáo dục, họ vẫn hướng các em đến tinh thần trách nhiệm đối với tập thể. Họ khuyến khích các em bày tỏ quan điểm của mình về tất cả những gì các em đã tiếp xúc. Trong các buổi sinh hoạt chung, họ khéo léo hướng dẫn các em điều chỉnh thái độ của mình đối với bạn bè, với người khác và với môi trường. Một trong những mối quan tâm chính là hướng dẫn các em tự phục vụ. Đặc biệt là các trường mẫu giáo theo khuynh hướng Thiên Chúa giáo quan tâm đến việc dạy chữ cho các em, trong khi quan điểm chính thức của Chính phủ Nhật Bản là dành việc dạy chữ cho học sinh khi các em đã bước vào bậc tiểu học. Do có cùng mô hình văn hóa Thiên Chúa giáo, các trường

mẫu giáo Thiên Chúa giáo ở Nhật Bản có nhiều điểm tương đồng với trường mẫu giáo Thiên Chúa giáo ở Hoa Kỳ, nhưng nét khác biệt nổi bật nằm ở chỗ mô hình văn hóa Thiên Chúa giáo cũng đã được diễn dịch theo mô hình văn hóa Nhật Bản, tuy có hướng trẻ em tới việc tăng cường khả năng tự phát biểu, nuôi dưỡng tinh thần tự biết về chính mình và trau dồi những mối quan tâm cá nhân nhưng các giáo viên cũng thể hiện việc giúp các em xây dựng các mối quan hệ và hình thành khả năng làm việc tốt trong môi trường tập thể. Tất nhiên, một trong những hoạt động của trường mẫu giáo Thiên Chúa giáo là những buổi cầu nguyện hàng ngày vào sáng sớm và mỗi tuần tham dự một buổi thánh lễ. Sau này, ở một số trường, việc này không bắt buộc.

Những trường mẫu giáo Phật giáo thể hiện việc tổng hợp khéo léo những yếu tố truyền thống của tư tưởng Phật giáo với những ưu tư hiện đại cho việc chuẩn bị đưa trẻ em vào trường sơ học. Phật giáo quan niệm con người có mặt trong cuộc đời này là vì nghiệp; do đó, những kinh nghiệm tất yếu về cuộc đời sẽ là những kinh nghiệm đau đớn và khổ sở. Vì vậy, trẻ em cần phải được giáo dục sao cho các em có khả năng chấp nhận những đau đớn khổ sở của cuộc đời đồng thời tạo điều kiện để mình và người khác cùng thoát ra khỏi những đau đớn khổ sở đó. Triết lý giáo dục áp dụng ở đây là Tứ nhiếp pháp: Bố thí, Ái ngữ, Lợi hành và Đồng sự. Hoạt động giáo dục trong trường mẫu giáo Phật giáo nhấn mạnh đến tình thương; lòng từ bi không chỉ bày tỏ giữa người với người mà còn được thể hiện đến mọi sinh vật khác và cả cây cỏ nữa. Trong học trình của trẻ mẫu giáo, có việc nuôi thú cưng và trồng hoa trồng cây, săn sóc những thứ được nuôi trồng đó. Một điểm quan trọng phải xây dựng trong tâm hồn con trẻ là lòng biết ơn. Các em được gợi ý để nhận biết công ơn của cha mẹ, của môi trường sống. Cùng nhau cầu nguyện trước lúc thực hiện một hành động nào đó là cách thể hiện lòng biết ơn đối với Đức Phật Bốn sư Thích-ca Mâu-ni và Đức Phật A-di-đà. Ngoài ra, yếu tố chính để con người có thể rộng lượng là con người phải mạnh mẽ; vì thế, việc rèn luyện thân thể là một trong những hoạt động chính của trường mẫu giáo Phật giáo. Vấn đề kỷ luật được các nhà giáo dục mẫu giáo Phật giáo coi trọng. Họ cho rằng người Nhật Bản có khuynh hướng không tôn trọng kỷ luật nếu không được nhắc nhở; vì thế, trong lúc tạo điều kiện cho trẻ em phát triển tự do, họ vẫn nhấn mạnh đến việc phải khép các em vào kỷ luật với những kỹ thuật "rất Nhật Bản" là để cho các em tự nhận ra những hậu quả của việc không tôn trọng kỷ luật. Quan niệm rằng trẻ em phát triển tâm trí mạnh mẽ nhất khi hoạt động theo nhóm, các lớp mẫu giáo Phật giáo thường có nhiều học sinh; đây cũng là một kỹ thuật để hạn chế tinh thần cá nhân chủ nghĩa của con người, nâng cao tinh thần trách nhiệm đối với tập thể mà lại có thêm động cơ cho việc cạnh tranh trên tinh thần tứ nhiếp pháp luôn được nhắc nhở. Mặt khác, trường mẫu giáo Phật giáo nhấn mạnh đến việc phát triển những nhược điểm của học sinh thay vì chạy theo phát triển tài năng thiên bẩm

của các em. Các nhà giáo dục mẫu giáo Phật giáo quan niệm rằng trẻ em cần được phát triển một cách hài hòa chứ không chủ trương đào tạo những thần đồng trong các lãnh vực chuyên biệt. Thế nên, những em yếu về âm nhạc chẳng hạn, thì lại được khuyến khích học nhạc.

Truyền thống Phật giáo Nhật Bản nhấn mạnh đến trí tuệ và niềm tin như chìa khóa của sự giải thoát; một trong những chiến lược phát triển trí tuệ là nghiên cứu kinh điển. Cũng giống như trường mẫu giáo Thiên Chúa giáo, trường mẫu giáo Phật giáo quan tâm dạy cho học sinh biết chữ bên cạnh việc cho các em học thuộc lòng những đoạn kinh ngắn. Khi đã biết chữ, các em được khuyến khích đọc những bài thơ cổ. Một hoạt động đặc biệt là các em sáng tạo những bức tranh minh họa cho các bài hát hay các bài thơ cổ đã thuộc. Một phương pháp giáo dục của Thiên cũng được áp dụng cho học sinh mẫu giáo, đó là để các em tham gia vào những nghi thức tôn giáo một cách hình thức. Học sinh tham gia các nghi thức bằng cách lặp lại mà không cần biết ý nghĩa lẫn nội dung, là điều để sau này các em có thể tự khám phá. Một khác biệt quan trọng với trường mẫu giáo Thiên Chúa giáo là ở trường Phật giáo, học sinh phải tôn trọng uy quyền của kinh điển và của giáo viên. Mặc dù khuynh hướng thế giới hiện nay coi trẻ em dưới bảy tuổi như là những kho báu nhỏ cần được kiểu dưỡng, các nhà giáo dục Phật giáo Nhật Bản vẫn đòi hỏi học sinh phải biết vâng lời, một thái độ có vẻ lạc lõng; nhưng phải chăng đây chính là một thế mạnh của giáo dục Phật giáo Nhật Bản?

Qua những tìm hiểu về giáo dục mẫu giáo có liên quan đến tôn giáo ở Nhật Bản, người ta có thể thấy cả Thiên Chúa giáo lẫn Phật giáo khi vào Nhật Bản đã được biến cải khá nhiều theo tinh thần Nhật Bản. Cho nên, trong lúc người phương Tây vẫn nghĩ rằng người Nhật Bản ít tinh thần tôn giáo thì thật ra niềm tin tôn giáo trong tâm hồn đa số người Nhật Bản vẫn có sẵn và đã được hun đúc từ khi họ bước vào trường mẫu giáo. Chính những niềm tin đó đã đem lại cho họ tinh thần lạc quan, tinh thần nại, thái độ có trách nhiệm đối với cuộc sống, và giúp họ vượt qua mọi thảm họa một cách đĩnh đạc khiến loài người phải khâm phục.

Phải chăng những bài học Nhật Bản cũng cần được người Việt ta nghiên cứu thêm để xây dựng một nền giáo dục mẫu giáo thực sự "đậm đà bản sắc dân tộc" như những điều chúng ta vẫn mong muốn? ■

Tham khảo:

1. Japanese Education in 21st Century; Miki Y. Ishikida, iUniverse, Inc.; 2005.
2. The Role of Religious Beliefs in Early Childhood Education: Christian and Buddhism Preschool in Japan; Susan D. Holloway; Early Childhood Research and Practice, Volume 1, Number 2; 1999.
3. Moderated Discussion about Preschool in Three cultures revisited; edt2.educ.msu.edu/.../PreschoolIn3Cultures-Comparative.

**Chớ buông lung trí tuệ, hãy hộ
trì chân đế, hãy làm sung mãn
huệ thí, hãy tu học tịch tịnh.**

***Kinh Giới Phân biệt,
140 – Trung Bộ***

Sơn tăng. Ảnh: Sơn Nam

Tìm hiểu tôn hiệu “Chúa Tiên - Nguyễn Hoàng”

NGUYỄN PHÚC VINH BA

Dân Việt ta luôn tự hào có được một giang sơn gấm vóc trải dài từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Để có một non nước tươi đẹp như vậy, hẳn không ai quên được công cuộc Nam tiến mở mang bờ cõi của dân tộc ta dưới thời các chúa Nguyễn Đàng Trong.

Khởi đầu nghiệp Chúa ở Đàng Trong là chúa Nguyễn Hoàng. Ông vào trấn thủ Thuận Quảng, bắt đầu một thời kỳ lịch sử mới. Để mở rộng bờ cõi, năm 1611 ông đã thực hiện cuộc Nam tiến đầu tiên, tiến chiếm đất từ đèo Cù Mông (Bắc Phú Yên) đến đèo Cả (Bắc Khánh Hòa) của vương quốc Chăm Pa vốn đã suy yếu, lập thành phố Phú Yên gồm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa, giao cho Văn Phong trấn giữ. Cho tới khi ông mất, giang sơn họ Nguyễn trải dài từ đèo Ngang (Nam Hà Tĩnh) tới núi Đá Bia (Thạch Bi Sơn), gần đèo Cả, bây giờ là vùng cực Nam Phú Yên.

Tương truyền trong lúc hấp hối, Nguyễn Hoàng dặn dò con trai là Nguyễn Phúc Nguyên: “*Nếu Bắc tiến được thì tốt nhất, bằng không giữ vững đất Thuận Quảng và mở mang bờ cõi về phía Nam*”.

Bản dịch của Viện Sử học, sách *Đại Nam thực lục*, tập I, tr.28 cho chúng ta biết thêm về nhân vật anh hùng này: “Chúa võ về quân dân, thu dụng hào kiệt, sưu thuế nhẹ nhàng, được dân chúng mến phục, bây giờ thường xưng (tụng) là **Chúa Tiên**. Nghiệp đế dựng lên, thực là xây nền từ đây”.

Danh xưng Chúa Tiên trong sử sách ghi là thế, các sách báo ngày nay cũng viết thế. Tuy nhiên, vì không có chữ Hán kèm theo, việc hiểu nghĩa của danh xưng này gặp nhiều khó khăn, mỗi người một ý. Nói chung có hai cách hiểu:

- Một số nhà nghiên cứu cho rằng “Tiên” là trước, như trong các cụm từ “trước tiên, tổ tiên, tiên vương, tiên đế...” Vậy chúa Tiên là vị chúa đầu tiên, vị chúa khởi thủy của thời Đàng Trong. Nếu thế thì sách xưa phải đã viết là 先主. Có điều cần lưu ý là các cụm từ tiên vương, tiên đế, tiên chúa lại có nghĩa thông dụng là vị vua, vị chúa đã qua đời. Xưng tụng vậy e là không tế nhị rồi.

- Theo một số người, khác “Tiên” là ông Tiên, như trong các cụm từ “tiên Phật, tiên cảnh, tiên ông...” . Theo nghĩa này, chúa Tiên là vị chúa nhân hậu, bác ái, luôn cứu giúp kẻ khốn khó, cơ bản như các ông tiên, ông bụt trong các chuyện cổ tích truyền khẩu dân gian. Với nghĩa này, chúa Tiên phải viết là 仙主.

Cái điều chúng ta nên làm là cần căn cứ vào các thư tịch cổ để khỏi phải suy diễn cảm tính rồi tranh luận một cách chủ quan. Tra cứu các sách xưa, người viết đã gặp hai tư liệu sau:

1/ Cụ Trần Trọng Kim trong sách *Việt Nam sử lược*, NXB Trung tâm Học liệu Sài Gòn, 1972, về sau NXB TP.Hồ Chí Minh tái bản vào năm 2000, có vẽ sơ đồ Nguyễn thị thế phổ. Trong sơ đồ này cụ ghi rõ là Đoan Quận công Nguyễn Hoàng (Chúa Tiên) với chữ Hán là 仙主. (H.1) Nếu để ý đến danh xưng của con chúa Nguyễn Hoàng, chúa Nguyễn Phúc Nguyên là Phật Chúa (H.2), thì ta thấy được sự thống nhất trong cách xưng tụng của các vị chúa này. Họ là những người luôn cứu giúp dân chúng như các vị tiên Phật trong truyện thần thoại.

Dẫu vậy, người viết vẫn chưa yên tâm với tư liệu này. Sách vở in đi in lại biết đâu tam sao thất bản. Cụ Trần Trọng Kim ghi chú là đã tham khảo *Đại Nam thực lục tiền biên*. Đây là một văn bản sử học chính thức và quan trọng của Nguyễn triều, độ chính xác cao.



Hình 1

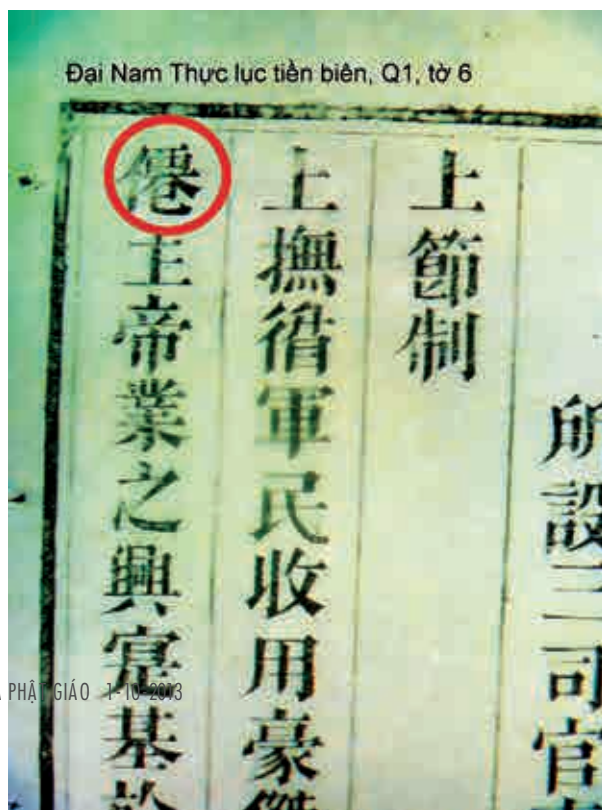
Đoan Quận Công Nguyễn Hoàng (Chúa Tiên)
 嘉裕一端郡公阮潢 (仙主)

Nguyễn Quận Công Nguyễn Phúc Nguyên (Chúa Sãi)
 嘉裕一端郡公阮福源 (佛主)

Nhân Quận Công Nguyễn Phúc Lan (Chúa Thượng)
 嘉裕一仁郡公阮福淵 (上主)

Hình 2

2/ May thay, tra cứu qua Google, người viết gặp được bản scan cuốn *Đại Nam thực lục tiền biên*. Trong bản scan cuốn *Đại Nam thực lục tiền biên*, Q.1, tờ 6 do Nguyễn triều Quốc sử quán biên soạn mà Viện Sử học đã dày công chuyển sang Việt ngữ, người viết đã chụp lại ảnh sau (H.3):



Đoạn văn trong ảnh này ghi lại đầy đủ là “Thượng phủ tuần quân dân, thu dụng hào kiệt, khinh đao bạc phú, nhân tâm duyệt phục, thời xưng Tiên Chúa. Đế nghiệp chi hưng thực cơ ư thử. 上撫循軍民, 收用豪傑, 輕徭薄賦, 人心悅服, 時稱僊主. 帝業之興寔基於此.” (Bản dịch của Viện Sử học ở trên). Trong đoạn này, từ “Tiên chúa” được khắc bản gỗ là 僊主. Chữ 僊 nguyên là chữ 仙 (Hán Việt tự điển, Thiều Chửu, tr.37). *Đại Nam thực lục* của Quốc sử quán thì chắc chắn là chính xác rồi. Hơn nữa các bản khắc gỗ này hiện còn được lưu trữ.

Đến đây, chúng ta đủ cứ liệu để kết luận rằng chúa Tiên, hay viết theo lối Hán Việt là Tiên Chúa (仙主), là danh xưng dành cho ngài Đoan Quận công Nguyễn Hoàng với ý nghĩa rằng ngài nhân hậu từ ái, thông tuệ giỏi giang, lắm phép thần thông và đã cứu giúp dân chúng như các vị tiên trong thần thoại. Tiếc thay, bia đá do Hội đồng Nguyễn Phước tộc dựng về sau tại lăng Trường Cơ đã không ghi tôn hiệu này!

Nếu không có chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào Nam, làm gì có nghiệp các chúa Nguyễn Đàng Trong và chúng ta làm sao có một giang sơn rộng lớn xinh đẹp như hôm nay. Xứng tụng như thế là một cách tri ân đối người cầm quyền có công lớn với dân tộc và Tổ quốc. Thật chí lý thay! ■

Hình 3



Đừng vô tình nguy tạo di sản: Xứ nào là “rượu hồng đào”

LÊ NGUYỄN ĐẠI

Nhớ trước đây đâu khoảng mười lăm năm, Báo Thanh Niên nơi ban lãnh đạo lúc bấy giờ và rất đông anh em trong tòa soạn đều là người xứ Quảng có tổ chức cuộc thi Thơ nhân một dịp gì đấy. Kết quả giải cao nhất thuộc về một người làm thơ quê Quảng Nam, trong khi trưởng ban giám khảo cũng là nhà thơ gốc Quảng Nam. Nếu chỉ có thế thì chẳng có chuyện phải bàn, vì chỉ cần một trường hợp tôi kể đây cũng đủ dùng để giải thích: Số là một buổi sáng mở một tờ báo xem tình cờ đọc thấy hai bài thơ hay của một người bạn đồng hương, điện thoại khen, nói không ngờ ông có làm thơ mà lâu nay mình không biết, anh ta trả lời tình rụi: Quảng Nam mình ai mà không làm thơ!

Chuyện tôi thấy cần ghi nhận để sau này có cơ hội thì phải làm sáng tỏ cho tới nơi tới chốn, đó là trong bài thơ được giải có nhắc đến “rượu hồng đào” như một chi tiết mang tính biểu tượng - gần giống như cái kiểu nhiều người Quảng Nam lâu nay vẫn hiểu lầm mà tưởng rằng đó là một loại đặc sản của vùng đất quê hương! Công bằng mà nói, ở đây tác giả bài thơ khá

dè dặt (có lẽ vì cũng đã từng cố tìm mà không thấy có bằng chứng gì về chuyện Quảng Nam đã từng tồn tại một loại rượu đặc sản ở một địa phương nào đó có tên là Hồng Đào, hay một nhãn hiệu rượu Hồng Đào nào đó) khi đã ghi chú thích rõ ở dưới - mặc dầu các nhà thơ thường ít khi phải làm như thế - rằng đây là một loại rượu “huyền thoại” của Quảng Nam!

Khoảng gần chục năm sau lại thấy dấy lên cuộc tranh luận về chuyện “rượu hồng đào” nhưng thời gian đó vì bận rộn quá nhiều việc nên tôi không theo dõi, chỉ tự nhủ có gì mà vội, “Quảng Nam hay cãi” trước sau rồi chân lý cũng sáng tỏ thôi. Thiếu gì chuyện cần nói hơn mà còn chưa có điều kiện, chuyện rượu chè cứ để cho nhà doanh nghiệp lành tay lẹ mắt nào đó “sở hữu” một bản quyền thuộc loại danh giá để làm du lịch đi. Biết đâu từ “huyền thoại” nó sẽ trở thành hiện thực!

Thế nhưng mới đây chỉ vì đọc một mẫu tin vắn trên báo (*Thanh Niên* - 05.9.2013) mà tôi phải vội viết mấy dòng này. Một tuyển tập nhạc 32 bài, chọn lọc trong số hàng trăm ca khúc viết về quê hương của các hội viên Chi hội Âm nhạc thuộc Hội VHNT Quảng Nam, vừa được

giới thiệu, lấy tên là **Quê Hương Xứ Rượu Hồng Đào!**

Đến mức này thì không được rồi! Người Quảng Nam so với người dân vùng khác vẫn hay có óc tự hào về địa phương mình hơn cả (ở đây chưa bàn về lợi hại, đúng sai). Chẳng hạn, một trong những biểu hiện thường thấy là khi nói về chuyện học hành người Quảng thường hãnh diện nhắc đến thành tích truyền thống “ngũ phụng tề phi”. Nhưng nếu thử so sánh với hơn năm trăm vị tiến sĩ của Bắc Ninh, chiếm hơn phân nửa tổng số ngoài một ngàn ông nghề suốt lịch sử khoa cử phong kiến thì mình suy nghĩ gì?

Có phải cũng vì cái tâm lý đó mà ta vội vã nhận nhầm một loại thức uống “lý lịch không rõ ràng” làm “đặc sản” quê hương, và nay còn sẵn sàng tôn nó lên hàng biểu tượng? Nếu chỉ vì không muốn thua chị kém em, để so với rượu Làng Vân, Làng Chuồn, Bàu Đá, Gò Đen... thì mình cũng có “rượu hồng đào” đấy, thì lần này niềm tự hào dễ dãi đó đã trở thành sự xúc phạm đối với người dân xứ Quảng! Có lẽ cũng dễ thấy khắp khiêng khi “đặc sản” của mình không thể viết hoa, vì không tìm ra cơ sở! Phải nói có sách, mách có chứng! Thí dụ chuyện “ngũ phụng tề phi” tuy có thể không lớn lắm dưới mắt các “nhân sĩ Bắc Hà”, chỉ là để khen ngợi năm vị đại khoa trong đó có đến hai vị phó bảng rồi, vẫn là vinh dự của học phong xứ Quảng vì xét theo khía cạnh lịch sử thì địa phương này có thể được xem là một vùng đất còn “mới”. Nhưng điều quan trọng ở đây, nó là chuyện có cơ sở: Ai cũng biết đó là từ kết quả của kỳ thi Đình năm 1898.

Vậy còn chuyện “rượu hồng đào”? Nó liên quan như thế nào đến đất Quảng Nam? Đơn giản là chỉ vì cụm từ này, hình ảnh này, được chọn đưa vào để làm công cụ cho biện pháp ví von, so sánh - nghĩa là hoàn toàn xuất phát từ lý do nghệ thuật - trong bài ca dao dưới đây (mà có lẽ, mấy chục năm về sau này nó hay được nhắc tới là nhờ sự góp công rất lớn của nhạc sĩ Phan Huỳnh Điểu khi ông chọn hai câu kết cấu theo thể tỷ rất tuyệt vời của nó để mở đầu cho một bài hát nổi tiếng về đề tài ca ngợi quê hương của mình):

**Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm
Rượu hồng đào chưa nhắm đã say
Đêm về nằm nghĩ gác tay
Hỏi có ai ân trọng nghĩa dày bằng ta**

(Trong cách phát âm địa phương, từ “đã” cũng có khi đọc là “đà”).

Bài* ca dao này thuộc loại kết cấu đa thể, ở đây là kết hợp giữa thể tỷ và thể hứng như ta vẫn thường thấy trong nhiều bài quen thuộc, và đề tài của nó đều là chuyện tình duyên đôi lứa như vẫn thường gặp trong hầu hết ca dao:

*Đất Châu Thành nam thanh nữ tú
Trong vườn thú đủ các thứ chim
Trách ai non dạ kiếm tìm
Nghe lời huyền hoặc lối niếm tóc tơ*

hoặc:

*Đèn nào cao cho bằng đèn Châu Đốc
Gió nào độc cho bằng gió Gò Công
Thổi ngọn đông phong lạc vợ xa chồng
Đêm nằm nghĩ lại giọt nước mắt hồng tuôn rơi*

Thử đối chiếu với hai bài ca dao vừa trích dẫn thêm, ta thấy rằng hai câu 1 và 2 làm vai trò gợi hứng của mỗi bài đều được kết cấu theo thể tỷ của ca dao:

Châu Thành đầy trai thanh gái lịch,
Vườn thú đủ chim chóc các loài.

Đèn Châu Đốc thật cao,
Gió Gò Công thật độc.

Hai mệnh đề trong hai câu 1 và 2 của cả hai bài chỉ chủ yếu làm biện pháp tu từ tạo nên phép đối khiến cho việc diễn đạt nội dung đẹp hơn, có duyên hơn, thu hút sự chú ý hơn, chứ các ý tưởng trong nội bộ của nó không có một ràng buộc hữu cơ thống nhất nào cả theo kiểu: *chim chóc trong vườn thú là thuộc Châu Thành hay gió Gò Công phải liên quan đến đèn Châu Đốc!* Từ đó mối quan hệ giữa hai khái niệm *đất Quảng Nam* và *rượu hồng đào* cũng cần phải được tiếp cận như thế trong vấn đề ta đang xét. Chỗ khác nhau cần chú ý là phép đối hết sức tài tình, ý vị được vận dụng ở đây:

Đất Quảng Nam / chưa mưa đã thấm

Rượu hồng đào / chưa nhắm đã say

Biện pháp nghệ thuật này đã cực tả được cái thực trạng khốn khó trong đời sống của một vùng đất quê hương khô cằn - như trời hạn trông mưa - trong sinh hoạt nông nghiệp cũ. Chỉ những con người sống trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt vì khô hạn mới hiểu hết được nỗi niềm thâm thiết và chân thành thể hiện trong lời cầu nguyện giản dị đơn sơ qua bài ca dao này chẳng hạn:

*Lạy trời mưa xuống
Lấy nước tôi uống
Lấy ruộng tôi cày
Lấy đầy bát cơm
Lấy rơm đun bếp.*

Điều đó giải thích cho câu hỏi tại sao “Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm”? Chính cách diễn tả hơi cường điệu một chút (*chưa mưa đã... , chưa nhắm đã...*) càng thể hiện sinh động niềm khao khát, chờ đợi những giọt mưa, cho đồng ruộng, cho mùa màng.

Thế còn, tại sao “Rượu hồng đào chưa nhắm đã say”? Đây là loại rượu có màu hồng, - hồng đào, hay có lẽ hồng phấn cũng được - vẫn được dùng trong lễ hợp cẩn cho tân lang và tân giai nhân cùng uống giao bôi trước khi động phòng. Vì vậy dĩ nhiên thật dễ hiểu, chỉ có duy nhất thứ rượu này là “chưa uống đã say” thôi



- say men tình chứ không say vì men rượu! Và nhờ chọn được hình ảnh so sánh tuyệt vời này mà ý tưởng về sự khát khao của đất Quảng chờ mưa càng thêm nổi bật, cùng lúc với cái tâm tình của con người xứ Quảng khát khao cuộc đời hạnh phúc ấm no.

Trở lại với chuyện “rượu hồng đào”, vấn đề sẽ dễ dàng sáng tỏ nếu ta xác định rõ ý nghĩa của nó, đây chỉ là loại rượu có màu hồng, tượng trưng cho may mắn (nên chất lượng chắc không phải chuyện đáng quan tâm, vì chỉ là quy ước lễ nghi theo tục lệ xưa) dùng trong hôn lễ, và về sau nó trở thành một biểu tượng của hôn nhân. Như để nhắc về ngày cưới người ta vẫn dùng hình ảnh “pháo đỏ rượu hồng”, hay để diễn tả về một tình duyên dang dở, nhạc sĩ Y Vân than trách: “*Rượu hồng chẳng được say mà đành lòng nếm chua cay*” (Ngăn cách). Tên của nó chỉ là một danh từ chung về rượu để phân loại, cũng như rượu đế, rượu nếp trắng, rượu nếp than, vậy thôi. Người Trung Quốc trong từ điển ghi hồng đào là hoa đào màu hồng, và khi nhắc đến *hồng đào tửu* thì cho biết là rượu màu hồng, pha bằng rượu gạo với máu con sò cũng được. Nói chung cách pha chế có thể khác nhau, miễn sao cho có màu hồng. Tôi nghĩ đến những vùng nông thôn xa xôi có khi người ta chế biến nó cũng đơn giản giống như các bé gái lấy giấy hồng điều bao thẻ nhang bôi lên má giả làm phấn hồng vậy!

Không phải là danh từ riêng, (nghĩa là không thể viết hoa!) cho nên trước hết tự bản thân nó không thể là một thương hiệu. Vậy nếu vẫn muốn chứng minh ở Quảng Nam đã từng có một thương hiệu “rượu hồng đào” - tất nhiên nếu đúng thì phải viết hoa - chỉ còn một cách là xin hãy mở sách *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An,

hoặc *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn ra tra cứu xem đã từng có một địa phương nào ở Quảng Nam có hân hạnh mang cái tên đó không, mà nếu như có, thì phải tiếp tục tìm cho ra chứng cứ quả là nơi đó từng sản xuất ra một loại “danh tửu”, và vì sao ngày nay nó đã thất truyền?

Đọc tới đây chắc mọi người cũng đã thấy câu chuyện phần nào ngã ngũ. Viết đến từ *ngã ngũ*, tôi - đương nhiên người Quảng Nam rồi, giọng đầu có phân biệt hỏi ngã - tình cờ nảy ra ý tưởng ngộ nghĩnh này, có thể “bổ sung” để làm cho quan điểm đã trình bày nhẹ nhàng hơn một chút: Nếu như trước lúc động phòng, người xưa lại cho đôi trẻ uống một thứ rượu nặng (ngon) đến mức mới ngủ thấy hơi men đã say rồi thì chỉ có *ngã* ra mà *ngủ* chứ còn làm ăn gì được nữa?

Tóm lại, “Cây có cội, nước có nguồn”, tôi cũng như mọi người ai mà không vui vẻ, thậm chí tự hào khi quê nhà có những thành tích tinh thần đặc sắc hay những sản vật địa phương độc đáo, nhưng nếu như ta vội vàng mà thừa nhận những điều không có thực để làm truyền thống, thì đó là sự phản truyền thống vô cùng tai hại! Từ chỗ phân tích bài ca dao ở trên, để thấy rõ vai trò, vị trí nghệ thuật của hình ảnh rượu hồng đào, cuối cùng có thể đi đến kết luận dứt khoát: **đất Quảng Nam** không có mối quan hệ riêng tư, “trên mức tình cảm” gì với **rượu hồng đào** cả nếu đem so với các vùng miền khác, và vì thế đừng nhầm lẫn mà phong cho nó là “đặc sản”, rồi lại lấy làm một thứ biểu tượng cho Quảng Nam!

Chúng ta luôn bảo vệ truyền thống, trân trọng di sản, nhưng không thể vô tình tạo ra những di sản giả! ■

* Để phân biệt với các **câu** trong **bài**.

Về truyện thơ “Quan Âm Thị Kính”

MAN ĐỨC HUỠ

Truyện *Quan Âm Thị Kính* là một tác phẩm văn học khuyết danh được lưu truyền theo nhiều hình thức khác nhau và đã trở nên quen thuộc với đông đảo quần chúng nhân dân Việt Nam. Tác phẩm mang màu sắc Phật giáo, xuất phát từ một sự tích mà có tài liệu cho rằng có nguồn gốc Cao Ly, theo đó thì ngài Quan Thế Âm Bồ-tát đã đầu thai xuống trần tu hành được chín kiếp, đến kiếp thứ mười, ngài tiếp tục giáng sanh vào nhà họ Mãng ở nước Cao Ly.

Ở Việt Nam, tích truyện *Quan Âm Thị Kính* được lưu truyền trong dân gian từ lâu qua một số loại nghệ thuật dân gian như: hát chèo, cải lương, kịch, truyện thơ và truyện văn xuôi. Về chèo *Quan Âm Thị Kính* ra đời trước, sau đó mới tới truyện thơ rồi chuyển thể qua kịch ảnh. Truyện thơ *Quan Âm Thị Kính* chưa biết đã được ai sáng tác từ bao giờ và từ lâu vẫn được xem là một tác phẩm khuyết danh. Tuy nhiên, qua một số công trình nghiên

cứu và dựa vào các cuốn gia phả còn được gìn giữ, hiện có hai giả thiết khác nhau về vấn đề tác giả của *Quan Âm Thị Kính* như sau:

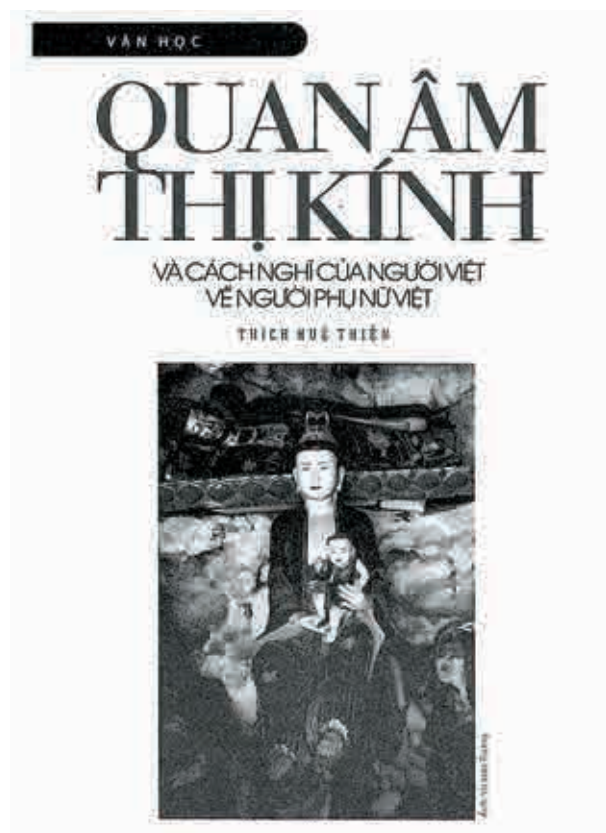
1. Theo nhà nghiên cứu Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm (1902-1977), tác giả của truyện thơ này là *Nguyễn Cáp*, một nhà văn sống vào nửa đầu thế kỉ XIX. Ông là người ở thôn Thượng, xã Nguyên Khiết, huyện Thọ Xương; nay thuộc thành phố Hà Nội, đỗ Giải nguyên năm Quý Dậu (1812), được bổ làm quan, lần lượt trải đến chức Tri phủ Thiên Trường (1829); sau, vì một chuyện kiện tụng có liên quan đến vợ ông nên ông bị bắt giam nhưng trốn được. Nhờ sự che chở của Nguyễn Công Trứ bấy giờ đang làm Tham tán quân vụ ở Lạng Giang, ông đến ẩn tu tại đây. Tác phẩm *Quan Âm Thị Kính* được ông sáng tác vào lúc cuối đời thể hiện phần nào tâm sự u uất của mình.

2. Theo gia phả họ Đỗ ở Bắc Ninh do Dương Xuân Thự cung cấp, thì truyện thơ *Quan Âm Thị Kính* do *Đỗ Trọng Dư* (1786-1868) sáng tác. Ông là người xã Đại Mão, huyện Siêu Loại, xứ Kinh Bắc, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh; đỗ Hương cống năm 1819, được bổ chức quan lần lượt trải đến chức Tri phủ Quốc Oai. Ở đây, ông bị một nho sinh, vì chạy một chức vị trong phủ mà không được, làm đơn kiện; ông bị bãi chức, đành về quê dạy học. Chán nản với thế sự, ông viết *Quan Âm Thị Kính* để gửi gắm lòng mình. Năm 1876, con ông là Cử nhân *Đỗ Trọng Vĩ* chép lại, đến năm 1948, thì tác phẩm (bản bằng chữ Quốc ngữ) được in ra (bản in để rõ là của *Đỗ Trọng Dư*).

Để cập về vấn đề tác giả của tác phẩm này, GS. Nguyễn Huệ Chi có ý kiến như sau: *Chưa rõ hai giả thuyết trên, thuyết nào gần chân lý hơn. Cũng có thể cả hai người, Nguyễn Cáp và Đỗ Trọng Dư đều có liên quan đến việc cho ra đời tác phẩm Quan Âm Thị Kính... Tuy nhiên có phần chắc Đỗ Trọng Dư là người soạn sau, vì bản in sớm nhất truyện thơ Quan Âm Thị Kính hiện còn là vào năm Tự Đức 21 (1868).*

Như vậy, cho đến nay, vấn đề xuất xứ, nguồn gốc cũng như tác giả cụ thể của *Quan Âm Thị Kính* vẫn còn là những nghi vấn văn học chưa được sáng tỏ và vẫn còn là vấn đề đáng quan tâm của các nhà nghiên cứu.

Tích truyện *Quan Âm Thị Kính* dựa trên một nội dung đã được lưu truyền qua nhiều đời dưới nhiều hình thức khác nhau vô cùng đa dạng, phong phú về thể loại như hát chèo, cải lương, kịch, truyện thơ và truyện văn xuôi.



Vở chèo *Quan Âm Thị Kính* ra đời trước, sau đó mới tới các thể loại khác. Như trên đã nói, bản chữ Nôm sớm nhất còn giữ được về tập truyện thơ *Quan Âm Thị Kính* là bản in năm 1868; bản này có tựa là “*Quan Âm chú giải tân truyện*” gồm 788 câu thơ lục bát và một bức thư viết theo lối văn biền ngẫu có nội dung là thư của tiểu Kính Tâm gửi về cho cha mẹ. Bản in đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ là do Nguyễn Văn Vĩnh ấn hành năm 1911, giữ đúng nội dung của *Quan Âm chú giải tân truyện*. Sau đó có nhiều bản văn khác chép lại câu chuyện này như bản của cụ Thiều Chửu hoặc bản của GS. Dương Quảng Hàm giới thiệu, gồm 786 câu, và có thể chia làm 5 hồi:

1. *Thị Kính mắc tiếng oan giết chồng* (câu 1-224)
2. *Thị Kính đi tu* (câu 225-370)
3. *Thị Kính mắc tiếng oan với Thị Mầu* (câu 371-584)
4. *Thị Kính nuôi con Thị Mầu* (câu 585-692)
5. *Thị Kính rửa sạch tiếng oan và thành Phật* (câu 693-786)

Trong quá trình lưu hành, ở một số vùng, người ta đã tự ý sửa lại hoặc viết lại câu chuyện *Quan Âm Thị Kính*. Ngày nay còn có thể tìm thấy một số dị bản, thậm chí có bản viết mới lại hoàn toàn như *Truyện Thị Kính* ở Nghệ-Tĩnh, và tiêu biểu hơn cả là vở chèo cổ *Quan Âm Thị Kính*...

Trước khi đi vào tìm hiểu nội dung chính của tác phẩm này, trước hết chúng ta cần phải tìm hiểu về nhan đề truyện. Theo cụ Thiều Chửu trong cuốn “*Giải thích truyện Quán Âm Thị Kính*”, NXB Đà Nẵng, năm 2002, nhan đề tác phẩm được giải thích như sau:

+ Quán Âm: Theo nghĩa cứu đời thì là một vị Bồ-tát coi xem cái tiếng đời kêu tên ngài mà ngài cứu cho. Tiếng kêu mà lại nói là coi xem được, là vì Bồ-tát đã tu chứng tới cõi sáu căn cùng dùng chung được, như tai có thể trông, mắt có thể nghe được vậy. Theo nghĩa tự tu, là Bồ-tát dùng cái trí tuệ sáng láng chiếu rọi vào trong, thấy rõ cái bản tính vì sao mà nghe được tiếng tâm của thể gian mà ngộ đạo vậy.

+ Thị Kính: Thị là họ, đàn bà dùng chữ Thị để phân biệt khác với lối đặt tên của đàn ông. Kính là giữ gìn nghiêm cẩn, không phóng túng buông lung. Trong kinh Phổ Môn nói: Chúng sinh tham dục quá, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ-tát, tự nhiên sạch lòng tham dục; Chúng sinh hay giận dữ, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ-tát, liền sạch lòng giận dữ; Chúng sinh ngu si, thường niệm cung kính Quán Thế Âm Bồ-tát liền hết ngu si. Ấy là cái chính nghĩa chữ KÍNH là cái công hiệu chữ KÍNH đó. Hiểu được nghĩa chữ KÍNH, làm cho được hết chữ KÍNH, tức là tiến được quá nửa con đường vào đạo vậy. Khi bà Thị Kính tới chùa Vân mà sư cụ đặt tên cho là Kính Tâm, cũng một ý ấy vậy.

Theo nghĩa kinh điển nhà Phật, hai chữ “quan” và “quán” có đồng một nghĩa. Do vậy, có thể gọi tên tác phẩm là “*Quan Âm Thị Kính*” hay “*Quán Âm Thị Kính*” cũng không làm thay đổi ý nghĩa nhan đề tác phẩm.

Quan Âm Thị Kính đã xây dựng nên nhiều nhân vật với những tính cách, số phận khác nhau. Có thể nói, với tác phẩm này, tác giả của nó đã tạo ra một bức tranh sinh động về xã hội phong kiến - nơi có những điều bất công, vô lý, những điều ràng buộc con người và còn cả những oan tình mà chỉ có cái chết mới giải tỏa được. Nhân vật trong tác phẩm là một Thị Kính đoan trang, thủy mị, là hiện thân của Đức Bồ-tát Quán Thế Âm nhưng lại chịu nỗi oan giết chồng đến mức phải bỏ nhà ra đi, nương nhờ nơi của Phật, chính Thị Kính chính là hiện thân của điều mà tác giả muốn gửi gắm thông qua tác phẩm này: đó là chữ Hiếu và chữ Nhân của người xuất gia theo thiền môn.

Vướng phải oan tình khó gỡ với gia đình họ Sùng, Thị Kính lên chùa nương nhờ cửa Phật với cái tên Kính Tâm nhưng vẫn một lòng thương nhớ cha mẹ. Tác giả đã xây dựng nên nhân vật Kính Tâm hiếu thảo với cha mẹ nhằm từ đó nêu lên được tình cảm cao cả của một con người đã xuất gia để đến với đạo Phật: họ không gạt bỏ tình cảm gia đình mà đã nâng tầm tình cảm ấy lên một mức cao hơn, sâu sắc và thấm thiết hơn. Thông qua nhân vật này, truyện thơ đã thể hiện một quan điểm: Hiếu thảo với cha mẹ không chỉ đơn thuần là chăm sóc, phụng dưỡng tận tình, chu đáo mà chữ hiếu ấy còn là tìm cách để cha mẹ thoát khỏi vòng luân hồi, theo hướng giải thoát của đạo Phật. Không chỉ có thế, nhân vật Kính Tâm còn là một đại diện cho tấm lòng nhân ái cao cả của một con người: Kính Tâm mặc dù bị Thị Mầu vu oan, chịu khổ sở, nhưng vẫn hết lòng nuôi con Thị Mầu chu đáo, tận tình như nuôi con đẻ của chính mình. Đó là con người của cửa thiền và luôn từ bi hỉ xả theo tinh thần Phật-đà. Xây dựng nên nhân vật này, tác giả của nó đã qua đó phản ánh được con người dưới những bất công đè nén nhưng trên con đường của nhà Phật vẫn một lòng nhân ái, yêu thương con người và hiếu thuận với những người sinh thành, từ đó tạo nên một màu sắc Phật giáo trong toàn tác phẩm.

Ngoài nhân vật chính là Kính Tâm, tác phẩm còn tạo nên nhiều nhân vật khác cũng đã đi sâu vào tiềm thức của dân gian như Thị Mầu - một người phụ nữ lẳng lơ, ngây thơ, đầy sức xuân nhưng bị trói buộc bởi lễ giáo khắt khe của phong kiến. Thị Mầu là một nhân vật với tính cách gần như đối trọng với Kính Tâm, một bên lẳng lơ, một bên điềm đạm, nhẹ nhàng. Truyện thơ *Quan Âm Thị Kính* đã thành công khi xây dựng được nhân vật Thị Mầu, khiến hai chữ Thị Mầu trở thành một khẩu ngữ thường ngày của nhân dân ta, nhất là nhân dân Bắc Bộ, để nói về con người lẳng lơ. Cụm từ *Thị Mầu lên chùa* và *oan Thị Mầu* là một điển tích điển cố trong số những điển cố hiếm hoi của ta, cố nhiên là so với điển cố của Trung Hoa.

Cũng cần phải kể đến những nhân vật khác như Thiện Sĩ, Sùng bà, Mãng ông, Mãng bà, Nô... Mỗi nhân vật được miêu tả và khắc họa với những đặc điểm, những nét tính cách riêng biệt nhưng cũng đã góp



phần làm nên nét đặc sắc của tác phẩm và ít nhiều có sức sống trong lòng nhân dân ta qua nhiều thế hệ.

Quan Âm Thị Kính là một trong những tác phẩm thành công khi xây dựng tình huống truyện. Mở đầu là những dòng thơ miêu tả cuộc sống, gia cảnh của Thị Kính và Thiện Sĩ. Tình huống của truyện thực sự bắt đầu với nỗi oan của Thị Kính. Thị Kính bị kết tội giết chồng mà không thể dùng một lời nào thanh minh, hóa giải được. Trong cái tình thế *chứa dèp vườn dưa* ấy, Thị Kính không còn cách nào khác mà phải chấp nhận oan tình ấy, buộc rời khỏi nhà. Tình huống này chính là bi kịch đầu tiên mở màn cho cuộc đời đầy những nỗi oan của Thị Kính, từ đó tạo nên một sự xung đột trong gia đình nòng. Sùng bà và Thiện Sĩ nhất mực đổ tội cho Thị Kính đang tâm mưu sát chồng, đuổi Thị Kính về nhà cha mẹ. Xây dựng tình huống như vậy không đơn thuần là nói lên sự xung đột, mâu thuẫn trong nội bộ gia đình mà còn qua đó nói lên được mâu thuẫn của xã hội thông qua việc mô tả mâu thuẫn gia đình. Tình huống nói lên thân phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến luôn chịu những bất công, đau khổ, những nỗi oan không biết tỏ cùng ai cũng như những bế tắc về tư tưởng, số phận con người.

Nỗi oan thứ hai trong đời Thị Kính chính là bị Thị Mầu vu oan. Tình huống được tạo nên với nỗi oan từ trên trời

rơi xuống làm cho Thị Kính lại một lần nữa chấp chịu nó. Bị tiểu Kính Tâm cự tuyệt (vì tiểu Kính Tâm cũng là thân phận phụ nữ), Thị Mầu ngủ với Nô có thai lại đổ là con của Kính Tâm, tình huống được xây dựng để nói lên những ngang trái, oái oăm, tố cáo chế độ phong kiến áp bức, hà khắc với người phụ nữ như Thị Mầu để phải đổ tiếng oan cho Kính Tâm. Tình huống là một lời tố cáo xã hội, nó cũng là sự xót thương cho thân phận con người mỏng manh, không tìm được cho mình nơi bình yên cho dù cố quy y nơi cửa Phật từ bi.

Tâm lý nhân vật cũng là một điểm rất đặc sắc của *Quan Âm Thị Kính*, tâm lý của nhân vật Thị Kính khi chịu đựng đến mức phốt đời trước những oan khuất của mình, mặc dù thừa sức giải bày, tự mình biết mình trong sáng để cuối cùng siêu thoát vào cõi Phật. Đó không chỉ là nét tâm lý riêng của nhân vật mà đó còn là đại diện cho nét tâm lý chung của cả dân tộc Việt Nam mà Thị Kính cũng chỉ là một tiêu biểu, nó bộc lộ cái run rẩy của người Việt trước một xã hội thiếu nguyên tắc khiến trong một khoảnh khắc thiện chí có thể là đầu mối của tội lỗi, oan khiên. Diễn biến trong tâm lý nhân vật Thị Kính chính là những nét tâm lý thường thấy của con người Việt Nam trải qua chế độ phong kiến lâu dài, chịu đựng nỗi oan để mong tìm được giải thoát nơi cửa Phật. Đây cũng là một trong những yếu tố quan trọng làm cho tác phẩm gần gũi với nhân dân.

Một trong những yếu tố tạo nên giá trị nghệ thuật của *Quan Âm Thị Kính* chính là ở ngôn ngữ của nhân vật. Ở đây, ta thấy ngôn ngữ được sử dụng một cách nhuần nhuyễn, chính xác đối với từng nhân vật (mỗi kiểu nhân vật mang một kiểu tính cách khác nhau từ đó dẫn đến ngôn ngữ của họ cũng khác nhau, phù hợp với tính cách của mỗi người, Thị Kính nhẹ nhàng, từ tốn, Thị Mầu lẳng lơ...).

Kiểu ngôn ngữ trong tác phẩm còn thể hiện sự linh hoạt đối với mỗi số phận, mỗi tình huống, mỗi tính cách, trong những tình huống khác nhau thì ngôn ngữ nhân vật lại khác nhau cho phù hợp với tình huống ấy.

Ngoài ra, xét về phương diện ngôn ngữ của tác phẩm, ta còn thấy nổi rõ một nét nhuần nhuyễn, thuần tính trong cách nói của nhân vật, mỗi nhân vật được triển khai dưới những nét tính cách khác nhau sẽ có cách giao tiếp, cách nói chuyện, suy nghĩ khác nhau, những đoạn độc thoại nội tâm khác nhau. Điều này tạo nên sự nổi bật trong tính cách nhân vật, tô đậm hơn tính cách của nhân vật trong lòng người đọc, từ đó tạo nên những điển hình văn học cụ thể cho từng nhân vật của *Quan Âm Thị Kính*.

Theo GS. Nguyễn Huệ Chi (Viện Văn học), nhân vật Thị Kính từ lâu đã trở thành một điển hình sắc sảo cho số phận của người phụ nữ trong xã hội cũ, nơi tập trung chồng chất mọi nỗi bất công, oan nghiệt. Và thông qua cuộc đời Thị Kính, bức tranh ngang trái đầy mâu thuẫn của xã hội phong kiến thời tác giả sống, hiện lên thật rõ

nét... Thêm vào đó, “bút pháp viết truyện của tác giả thật già dặn, lời thơ nhiều chỗ điêu luyện, chải chuốt (châm biếm hóm hỉnh, như khi nói về Thị Mầu; dồi dào cảm xúc như khi nói về cái chết của Thị Kính) nên càng tăng sức phổ biến của tác phẩm (câu thành ngữ “Oan như Thị Kính” quen thuộc của người Việt đã chứng tỏ sức sống của câu chuyện)... Tuy nhiên, triết lý “nhẫn nhục” cũng đã làm cho truyện thiếu đi một sức phản kháng cần thiết”.

Theo GS.Thanh Lăng (Viện Đại học Sài Gòn), tư tưởng trong *Quan Âm Thị Kính* là tư tưởng Phật giáo. Đời là một bể khổ mà mỗi người là một con thuyền vô trạo, một cánh bèo trôi giạt ở bến mê. Đời Thị Kính là một thí dụ. Đời buồn là thế, chúng sinh muốn hết khổ thì phải tìm đến con đường tu hành. Do vậy, luân lý của truyện có thể tóm lại ở câu:

*“Nhân sinh thành Phật dễ đâu,
Tu thân, cứu khổ, rồi sau mới thành...”*

Xét về phương diện nghệ thuật, “từ đầu đến cuối, truyện rất ly kỳ và mạch lạc, có những đoạn gây hồi hộp, thắc mắc... Nhưng đi vào chi tiết, ở một đôi chỗ có hơi máy móc, như đoạn tả nỗi oan mưu giết chồng... Câu văn *Quan Âm Thị Kính* là thứ văn tôn giáo, thanh đạm và trang nghiêm. Tuy nhiên, có nhiều đoạn tả cảnh, tả tình rất tinh tế tỏ ra cái tài của tác giả. Nói tóm lại, văn ở đây tuy không bay bướm nhưng không phải là thứ văn tầm thường, nó đáng liệt vào những tác phẩm có giá trị”.

Theo nhà nghiên cứu văn học sử Phạm Thế Ngũ trong *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên* (quyển trung), “truyện *Quan Âm Thị Kính* chính là một lời cảnh báo cho những người chọn con đường thanh nhàn khi đi tìm tới đạo Phật. Để đắc đạo, người ta không phải chỉ chịu khổ hạnh, mà còn phải chịu những oan ức bất công nữa... Như *Thị Kính*, oan uống đến vậy mà không hề oán trách trời và số phận, chỉ lấy từ tâm mà chiến thắng cảnh ngộ...”

*“Chỉ rằng nhẫn nhục nhiệm hòa,
Nhẫn điều khó nhẫn mới là chân tu”*

Ngoài ra ở truyện, ta cũng có thể nhận ra cái thuyết “tài sắc phong trần”. *Thị Kính* bị oan ức, bị quấy rầy, chẳng qua vì nàng có tài sắc hơn người:

*Trời sinh tài sắc làm chi,
Hoa thơm bướm cũng có khi bận lòng...”*

Xét từ góc độ hình thức thể hiện của tình huống truyện, người đọc cảm nhận được tình tiết truyện có chỗ gò ép, như việc hiểu lầm của Thiện Sĩ, đã gây ra cái oan thứ nhất. Cái oan thứ hai với *Thị Mầu* được xây dựng khéo hơn... Văn phong của tác phẩm khá mộc mạc, giản dị và đường như đã phần nào chịu ảnh hưởng của văn *Kiểu*.

Cùng với những tác phẩm truyện thơ khác mang hơi hướng Phật giáo hay dùng trong nó những chi tiết liên quan đến nhà Phật như: *Cung oán ngâm khúc* của

Nguyễn Gia Thiều, *Phan Trần*... *Quan Âm Thị Kính* cũng là một trong những truyện thơ Nôm mang trong mình màu sắc Phật giáo tương đối rõ nét. Thông qua hình ảnh của nhà chùa nơi Kính Tâm nương nhờ mà nói lên được rất nhiều những nét, những tinh thần của nhà Phật. Tuy nhiên, xét về phương diện xây dựng nhân vật thì trong *Quan Âm Thị Kính* kỹ thuật xây dựng có phần thâm thúy hơn một số tác phẩm cùng thời khác, nhân vật ở đây không những có thái độ tự giác mà còn mang những đức tính từ bi, hỷ xả đạo đức, luân lý của nhà Phật, mang tấm lòng xả thân vì Chánh pháp cứu giúp cho trần thế của Phật tử.

Quan Âm Thị Kính là tác phẩm làm sáng tỏ đạo lý từ bi của Phật với hình tượng tiểu Kính Tâm - đó là hiện thân của lòng từ bi của Đức Phật Bà (chấp nhận, nhẫn nhục trước mọi oan trái cuộc đời để hướng tới sự giải thoát), con người ấy không chỉ biết giữ đức độ cho cá nhân mà còn đem lòng từ bi ấy cứu giúp người khác theo tinh thần Chánh pháp. Truyện *Quan Âm Thị Kính* trình bày quan niệm giải thoát dưới nhãn quan của người xuất gia. Tu hành không phải là hình thức tiêu dao nơi cửa Phật, làm duyên với hoa đàm, đuốc tuệ, an vui với tiếng mõ câu kinh, mà tu hành phải khổ hạnh, phải trải qua bao nhiêu thử thách gian truân, đó là cơ hội cho người ta lấy tâm từ để chiến thắng cảnh ngộ, không chỉ giải thoát cho cá nhân, mà còn cứu độ tha nhân. Ý nghĩa, giá trị Phật giáo của tác phẩm nằm ở đây.

Quan Âm Thị Kính là một truyện thơ mang nhiều ý nghĩa về văn hóa, nó diễn tả, phản ánh những nét tâm lý, những suy nghĩ được truyền qua từ rất lâu đời của người Việt Nam, đó chính là tâm lý cam chịu, chấp nhận trước những bất công, ngang trái của xã hội, đó là một thái độ “phớt đời”, thường nơi yên bình để lánh xa những điều nhiễu nhương của xã hội, đó còn là sự run rẩy, e sợ trước cái xã hội còn có quá nhiều điều bất hợp lý đối với thân phận con người.

Mặc dù ra đời sau tích chèo *Quan Âm Thị Kính* được lưu truyền khá lâu đời trong dân gian nhưng truyện thơ *Quan Âm Thị Kính* đã góp phần làm phong phú thêm cho nền văn học trung đại Việt Nam, thể hiện sự tinh tế, khéo léo của tác giả trong cách dùng điển, cách miêu tả nhân vật, cốt truyện và cách diễn đạt tư tưởng.

Là một trong những truyện thơ Nôm tiêu biểu của nền văn học trung đại Việt Nam, *Quan Âm Thị Kính* có một chỗ đứng tiêu biểu cho riêng mình, tác phẩm cho đến nay vẫn chưa xác định được chính xác tác giả của nó nhưng *Quan Âm Thị Kính* là một truyện thơ hay, có sức hấp dẫn và gần gũi với đông đảo nhân dân Việt Nam trải qua nhiều thế hệ.

Cùng với những truyện thơ Nôm tiêu biểu khác, *Quan Âm Thị Kính* đã hình thành nên một nét riêng không trộn lẫn trong nền văn học Việt Nam, mang đến cho văn học dân tộc những cách nhìn, dư vị mới độc đáo mà không bất cứ dòng văn học nào có thể có được. ■



Tình ca mùa thu

LÊ HẢI ĐĂNG

Mùa thu đã trở thành đề tài muôn thuở trong thi ca, âm nhạc và nghệ thuật. Nỗi ám ảnh triền miên về mùa thu vẫn làm thao thức, vẫn day dứt chưa phút nào người ngoại trong lòng người nghệ sĩ từ bao đời nay. Có những nhạc sĩ sinh ra để viết về mùa thu, ngợi ca vẻ đẹp của mùa thu như một sứ mệnh cao cả, như Đặng Thế Phong, Văn Cao, Đoàn Chuẩn... Nhạc sĩ Văn Cao sáng tác không nhiều, nhưng toàn những tuyệt phẩm để đời, kể cả bản "Mùa xuân đầu tiên" được biết đến như một sáng tác cuối cùng cũng đi vào bất tử. Văn Cao để lại trên con đường âm nhạc nhiều tác phẩm bất hủ về mùa thu, như "Buồn tàn thu", "Thu cô liêu" và đặc biệt là "Suối mơ".

"Suối mơ bên rừng thu vắng.

Dòng nước trôi lững lờ ngoài nắng.

Ngày chưa đi sao gió vương?

Bờ xanh ngắt bóng đôi cây thù dương...".

Đây có thể coi như một bức tranh tuyệt mỹ về mùa thu được chuyển tải bằng lời ca và âm nhạc. Tác giả

chắc hẳn đã bị quyến rũ bởi không khí chất ngất thi ca, lãng mạn của đất trời vào thu. Văn Cao là một nhạc sĩ đa tài, tích hợp trong mình nhiều khả năng thiên bẩm, giỏi cả âm nhạc, thơ ca lẫn hội họa. Tác phẩm của ông hiển lộ trong không gian đa chiều, thời gian phức hợp, trong thơ có họa, trong nhạc có thể giới hình sắc biến ảo. Khi tên tuổi nhạc sĩ Văn Cao gắn kết với bản "Tiến quân ca" được lấy làm Quốc ca Việt Nam thì lịch sử âm nhạc mãi mãi ghi nhận như một tượng đài vĩnh cửu.

Một người nhạc sĩ tài danh khác cũng sớm đem lòng yêu say đắm nàng thu đến mê mẩn trên đường đời ngắn ngủi của mình; đó là Đặng Thế Phong. Đặng Thế Phong ra đời rất sớm, ở tuổi 24. Ông để lại cho đời không nhiều sáng tác, song chỉ giới hạn trong ba ca khúc "Giọt mưa thu", "Con thuyền không bến" và "Đêm thu" thì tên ông cũng vẫn còn mãi với thời gian. Đặng Thế Phong dành trọn gia tài âm nhạc viết về mùa thu, như ánh phản của chính cuộc đời mình, ngắn ngủi, chóng tàn và đẹp xót xa lòng người.

"Ngoài hiên giọt mưa thu thánh thót rơi.

Trời lắng u buồn mây hắt hiu ngừng trôi.

Nghe gió thoảng mơ hồ trong mưa thu ai khóc ai than hờ...

Đến Đoàn Chuẩn, mùa thu trở thành đề tài cuộc đời. Ông được mệnh danh là nhạc sĩ của mùa thu, từ tác phẩm đầu tay "Ánh trăng mùa thu" sáng tác năm 1947 đến "Màu nắng có bao giờ phai đâu" viết năm 1989 cuối đời, Đoàn Chuẩn đã đem hết tình yêu phụng sự cho mùa thu bất tử. Trong gia tài âm nhạc không dồi dào về số lượng, gồm 18 tác phẩm, nhưng phần lớn ca khúc đều có liên quan hoặc trực tiếp viết về mùa thu, như: "Thu quyến rũ", "Gửi gió cho mây ngàn bay", "Lá đỏ muôn chiều", "Lá thư", "Chuyến bến", "Tà áo xanh", "Dạ lan hương"... thậm chí, mùa thu đã lấn sang cả những mùa khác theo cách tư duy của ông trong âm nhạc.

Ca khúc về mùa thu của Đoàn Chuẩn có vẻ đẹp mơ màng, xao xuyến và ít buồn hơn nhiều so với những nhạc sĩ khác. "Thu quyến rũ", "Gửi gió cho mây ngàn bay", "Lá thư", "Chuyến bến"... đều là những bản tình ca về mùa thu trong sáng, thanh cao, đẹp dịu dàng, quyến rũ... Ở nhiều ca khúc còn cho thấy chất ngẫu hứng, tự tình, phóng khoáng đầy cảm thức tiêu dao được chuyển tải bằng nét giai điệu bay bổng, mềm mại với âm vực rộng, cấu trúc câu nhạc không cân phương như ở chủ nghĩa Cổ điển, có những câu dài ngắn so le nhau... dặt dìu nhằm phá vỡ không gian, cảnh sắc mùa thu mênh mang, êm đềm, ngập tràn gió và mây trời diệu vợi.

"Gửi gió cho mây ngàn bay.

Gửi bướm muôn màu về hoa.

Gửi thêm ánh trăng màu xanh lá thư về đây với thu trần gian..."

Trong gia tài âm nhạc về mùa thu bao la của Đoàn Chuẩn có lẽ chỉ có "Lá đỏ muôn chiều" là buồn! Cái buồn này được tạo tựu bởi nét giai điệu viết ở giọng thứ, tốc độ chậm, nghe như có tiếng nỉ non trong lời ca, tiếng nhạc.

"Thu đi cho lá vàng bay.

Lá rơi cho đám cưới về.

Ngày mai người em nhỏ bé ngồi trong thuyền hoa tình duyên đành dứt..."

Có những đêm về sáng, đời sao buồn chi mấy có nhân ơi?...

Lá đỏ muôn chiều ôi lá úa phải chăng là nước mắt người đi..."

Sẽ không công bằng khi nói về Đoàn Chuẩn mà trích lời ca của Từ Linh. Cuộc hạnh ngộ giữa Từ Linh - Đoàn Chuẩn đã làm thành "cặp bài trùng" có một không hai trong lịch sử âm nhạc Việt Nam. Hai ông như hình với bóng qua các sáng tác, cả nhạc và lời đều trở thành những phương tiện biểu hiện không thể tách rời nhau.

Còn đối với nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, trong gia tài âm nhạc đồ sộ trên 600 ca khúc, mùa thu không phải đề tài trọng tâm. Nó chỉ thoáng qua trên một vài tác phẩm góp nhặt vào kho tàng âm nhạc chủ yếu gồm những

bản tình ca. Song, với ý nghĩa thoáng qua ấy, con người nhạc sĩ tài hoa này đã đủ làm nên ba ca khúc nổi tiếng viết về mùa thu: "Nhìn những mùa thu đi", "Nhớ mùa thu Hà Nội" và "Chiếc lá thu phai". Giống như nhạc sĩ Văn Cao, Trịnh Công Sơn cũng đóng vai trò phức hợp trong tài năng nghệ thuật. Ông vừa là nhạc sĩ, họa sĩ vừa là nhà thơ. Lời ca trong các tác phẩm âm nhạc của Trịnh Công Sơn thấm đẫm chất thơ và chứa đầy hình ảnh màu sắc của hội họa. Riêng mùa thu đã được tác giả lột tả bằng nhiều sắc thái, cung bậc khác nhau. Ông sử dụng những gam màu phong phú tô vẽ cho cảnh sắc mặt nước, mây trời, cỏ cây, hoa lá, con đường... mùa thu như ở "Nhớ mùa thu Hà Nội", có:

"Cây cơm nguội vàng cây bàng lá đỏ,

Nằm kề bên nhau phố xưa nhà cổ mái ngói thâm nâu.

Hồ Tây chiều thu. Mặt nước vàng lay bờ xa mờ gọi.

Màn sương thương nhớ, bầy sâm cầm nhỏ vỗ cánh mặt trời..."

Bên cạnh sắc màu đa dạng của khung trời mùa thu, tác giả còn đưa đẩy không gian đi đến thực tại đa chiều với những âm thanh xao động, cùng mùi hương thơm dịu ngọt phảng phất... Cảm giác hồi hướng trong chiều nội tại, hình bóng con người ẩn hiện qua bức màn không gian hư ảo được che phủ bởi làn sương mong manh:

"Hà Nội mùa thu, mùa thu Hà Nội mùa hoa sữa về thơm từng ngọn gió

Mùa cỏ xanh về thơm bàn tay nhỏ

Cốm sữa vỉa hè thơm bước chân qua..."

"Nhớ mùa thu Hà Nội" tuy ra đời muộn màng so với nhiều ca khúc viết về mùa thu, song vì những khía cạnh đa dạng khiến cho tác phẩm này luôn nằm trong danh sách những ca khúc điển hình viết về mùa thu Hà Nội. Tính chất âm nhạc của "Nhớ mùa thu Hà Nội" không còn sắc thái ảm đạm, buồn bã như "Nhìn những mùa thu đi" mà tràn đầy tính chất tự tình, mênh mang, phảng phất một mùa thu nhẹ nhàng như ca dao, gió thoảng...

Riêng Cung Tiến chỉ để lại cho nền tân nhạc mấy ca khúc: "Hương xưa", "Hoài cảm", "Nguyệt cảm" phổ thơ Xuân Diệu, "Thu vàng", nhưng tất cả đã thành bất tử. Bản "Thu vàng" của ông có thể coi là một trong những sáng tác hay nhất viết về mùa thu bằng nét giai điệu đẹp, sang trọng, mang âm hưởng của nhạc cổ điển phương Tây trên nền điệu luân vũ (valse) truyền thống. Cung Tiến đi xa hơn những gì để lại thời tân nhạc và có những đóng góp to lớn cho nền nghệ thuật nước nhà.

"Chiều hôm qua lang thang trên đường.

Hoàng hôn xuống chiều thăm muôn hương.

Chiều hôm qua mình tôi băng khuâng.

Có mùa thu về tơ vàng vương vương..."

Có thể nói, các ca khúc viết về mùa thu đều có âm hưởng mênh mang, xao xuyến, khoáng đạt hay chậm rãi, đượm buồn... Chúng có vẻ đẹp và nỗi buồn man mác của cảm thức mong manh dễ tan biến. Mùa thu



đường như được bố cục bởi hai chiều không gian ngoại tại và nội tại, phác họa trên những gam màu nhẹ mờ, bàng bạc, sương khói bàng lảng, xa xăm, từ đó làm nền cho cảm xúc xao xuyến bồi hồi, hướng nội, hoài niệm về những cuộc tình đã xa, những người ra đi bỏ ta ở lại... Cảnh hoàng hôn, chiều tà, hàng cây, dòng nước, lá rơi, mây trôi... và một miền đất xa vắng hắt lên bởi ánh tà dương muộn màng... luôn được tái hiện trong nhiều tác phẩm. Hình ảnh thiên nhiên, tạo vật ngập ngừng, thân phận cô lữ với nỗi niềm hoài vọng, thương nhớ, cảnh sắc chóng vánh, qua mau giữa không gian, thời gian sắp chia cắt thành hai miền ký ức.

Mùa thu có hai phẩm tính đẹp và buồn. Hai phẩm tính đó bao trùm lên những sáng tác viết về mùa thu, có những tác phẩm đẹp long lanh, xao xuyến, mơ màng, như "Suối mơ" của Văn Cao, "Thu vàng" của Cung Tiến, "Thu quyến rũ", "Gửi gió cho mây ngàn bay" của Đoàn Chuẩn, "Thu ca" của Phạm Mạnh Cương, "Hà Nội mùa thu" của Vũ Thanh, "Có phải em mùa thu Hà Nội" của Trần Quang Lộc, "Nhớ mùa thu Hà Nội" của Trịnh Công Sơn, "Mùa thu cho em", "Em về mùa thu" của Ngô Thụy Miên, "Ngàn thu áo tím" nhạc của Hoàng Trọng, lời Vĩnh Phúc, "Hoài thu" của Văn Trí, "Mùa thu mây ngàn" của Từ Công Phụng, "Em ra đi mùa thu" của Phạm Trọng Cầu, "Anh đã quên mùa thu" của Tùng Giang, "Thơ tình cuối mùa thu" của Phan Huỳnh Điểu, lời Xuân Quỳnh, "Trăng chiều" của Đặng Hữu Phúc, "Không còn mùa thu" của Việt Anh... có những bài buồn man mác, xót xa, mênh mang, như: "Giọt mưa thu", "Con thuyền không bến" của Đặng Thế Phong, "Buồn tàn thu", "Thu cô liêu" của Văn Cao, "Lá đổ muôn chiều" của Đoàn Chuẩn, "Nhìn những mùa thu đi" của Trịnh Công Sơn, "Thu sầu" của Lam Phương, "Đâu phải bởi mùa thu" của Phú Quang, "Mùa thu trong mưa" của Trường Sa...

Trong âm nhạc, ca khúc viết về mùa thu có xu hướng giai điệu cấu trúc bởi đường nét mềm mại, uyển chuyển, âm vực rộng, thường xuất hiện các cung bậc trên âm khu trung hoặc cao, tính chất thanh thản, tự do, bay bổng... Mùa thu đưa âm nhạc đi từ thiên giới xuống hạ giới, từ thiên cảnh xuống vườn địa đàng len vào lòng người tạo nên những sáng tác chan hòa không khí chất ngất của mùa thu có mây trời gió lộng.

Đối với những ca khúc có tính chất buồn ngoài sự trợ giúp bởi tốc độ chậm ra, chúng thường bắt đầu từ âm khu thấp, giai điệu tiến hành trên các quãng liền bậc. Nó là hình ảnh phóng chiếu của mùa thu đi từ nội tại tới ngoại tại, từ tâm cảnh ảnh hưởng tới thiên cảnh.

Hoài niệm trở thành cảm thức xuất hiện thường xuyên trong những sáng tác về mùa thu. Ở đó, hai chiều không gian và thời gian đan cài lên nhau, chiều của thực tại và quá khứ, không gian của hiện thực và tâm tưởng cùng cảm thức xuất thế gian trở thành thẩm mỹ siêu hình với mong muốn, khát vọng vượt lên trên thực tại. Dẫu biết mùa thu không trở lại thì người nghệ sĩ níu kéo ở lại trong khoảnh khắc mong manh giữa đất trời và nghệ thuật. Tư duy trong những sáng tác viết về mùa thu được xây bằng những đại lượng mang giá trị biểu trưng: như lá vàng, không gian rộng, mênh mang, xa vắng, vô bờ, thiên về chiều rộng, ảo, không thực... làm nền cho nội tâm sầu muộn, cô đơn sau những chuyến hợp tan nơi thế gian. Giữa ngoại cảnh và tâm cảnh có sự tương tác đến quyền luyến, không dứt. Những cuộc tình dang dở, tan vỡ, chia ly tương ứng với hàng cây sầu úa, hắt hiu, nhân cách hóa ngoại vật để ẩn dụ, phóng dụ chiều sâu tâm cảnh trên nhiều cung bậc.

Trong những nhạc sĩ viết về mùa thu, Văn Cao và Trịnh Công Sơn là hai nhạc sĩ tài hoa, tích hợp trong mình cả thi ca, hội họa và âm nhạc, trong ca từ thường chất chứa, tràn đầy sắc màu, những cảm thức về thời gian biến đổi, chóng vánh. "Suối mơ" của Văn Cao như vẽ lên khung cảnh mùa thu đẹp dịu dàng như mơ. Nó dạt dào cảm xúc, âm thanh, sắc màu trong không gian mảnh, nhẹ tựa sương khói, chỉ cần chạm nhẹ nàng Thu có thể tan vào hư vô. Những biện pháp ẩn dụ, phóng dụ, nhân cách hóa... sử dụng trong ca từ biến mùa thu thành khách thể tương tác với chủ thể tâm thức nhằm tạo nên sự giao hòa trọn vẹn giữa tâm và cảnh. Mùa thu ở đây chịu ảnh hưởng bởi những hằng số mang giá trị biểu trưng. Trên thực tế đã có sự phân định giữa mùa thu của thiên nhiên và mùa thu trong lòng người. Mùa thu của thiên nhiên với gió mát trăng thanh, trời cao lồng lộng, mây mù khói tỏa... Còn mùa thu trong lòng người được nhuộm vàng bởi những hình ảnh mang ẩn nghĩa về một mùa thu vĩnh cửu. Tâm và cảnh gặp nhau làm nên những cuộc tình hẹn ước vào mùa thu trong âm nhạc.

Những sáng tác về mùa thu không chỉ là Tiếng thu của đất trời mà còn là tiếng lòng của người nghệ sĩ thổn thức trước mùa thu. Cái chậm trong âm nhạc mùa thu dường như muốn níu kéo cả đất trời ở lại. Có lẽ, đó chính là tình cảnh chung của con người bất lực trước mùa thu. Mùa thu của cuộc đời cũng ngắn ngủi, chóng tàn, bởi thế mà ai đó đã phải thốt lên rằng "Ta buồn vì thu". Lang thang trên con đường âm nhạc bắt gặp một mùa thu như thế - một mùa thu đã đi qua những giới hạn của cuộc đời vươn tới bất tử giữa đất trời. ■



Sinh sống có chánh niệm

TÂM QUANG TỪ

Sinh sống có chánh niệm là một trong các quan niệm của đạo Phật nói về thái độ cẩn trọng và sáng suốt của người xuất gia trong đời sống sinh hoạt hàng ngày. Đó là việc thọ nhận “tứ sự cúng dường” - y áo, đồ ăn khất thực, chỗ cư trú, thuốc trị bệnh - một cách chơn chánh đúng pháp hay sự chú tâm vào việc ăn, mặc, ở và sử dụng thuốc trị bệnh một cách có hiểu biết, có cân nhắc, có chánh niệm, khiến cho đời sống không rơi vào lỗi lầm, trở nên chính đáng, có ý nghĩa, có giá trị, có định hướng, có cứu cánh. Trong quan niệm về hiện hữu, đạo Phật nói đến bốn điều kiện cơ bản giúp cho con người sinh tồn một cách tương đối yên ổn, đó là cơm ăn, áo mặc, nhà ở và thuốc trị bệnh. Giống như bao người khác, người tu học theo đạo Phật cũng phải dựa vào bốn nhu yếu ấy để duy trì đời sống tu hành của mình. Chỉ khác chăng là người thực hành lời Phật dạy biết cách “quản niệm” về lý do và mục đích sinh tồn nên đời sống của vị ấy tự

nó đã trở nên sinh động và có ý nghĩa. Đức Phật cho phép các học trò mình thọ nhận các nhu yếu tối thiểu do người khác hiến tặng gồm y áo, đồ ăn khất thực, chỗ cư trú, dược phẩm trị bệnh để hỗ trợ đời sống tu học nhưng nhấn mạnh đến việc thọ dụng đúng pháp, tức giữ tâm chánh niệm tỉnh giác trong lúc sử dụng các nhu yếu như là một phương pháp tu tập nhằm mục đích thăng tiến giới đức, tâm đức, tuệ đức, hướng đến đoạn trừ các lậu hoặc, thành tựu lý tưởng xuất gia tu học đạo lý giác ngộ. Ngài nêu rõ:

“Này Cunda, Ta không thuyết pháp chỉ để ngăn chặn các lậu hoặc ngay trong hiện tại. Này Cunda, Ta không thuyết pháp, chỉ để diệt trừ các lậu hoặc trong tương lai mà thôi. Này Cunda, Ta thuyết pháp vừa để ngăn chặn các lậu hoặc ngay trong hiện tại mà cũng để diệt trừ các lậu hoặc trong tương lai nữa. Do vậy, này Cunda, tầm y mà Ta cho phép các người mặc, như vậy là vừa đủ cho các người ngăn chặn lạnh, ngăn chặn nóng, ngăn chặn



sự xúc chạm của các loài ruồi muỗi, gió, mặt trời và các loài rắn, và để che giấu sự hổ thẹn. Các món ăn khát thực mà Ta cho phép các người dùng, như vậy là vừa đủ để nuôi dưỡng thân thể, giúp thân thể sống còn, tránh khỏi nguy hại và giúp hỗ trợ đời sống phạm hạnh với hy vọng: 'Như vậy ta diệt trừ các cảm thọ cũ và không cho khởi lên các cảm thọ mới, nhờ vậy đời sống của ta mới khỏi bị lầm lỗi và ta sống an lạc'. Nhà của nào mà Ta cho phép các người an trú, như vậy là vừa đủ cho các người ngăn chặn lạnh, ngăn chặn nóng, ngăn chặn sự xúc chạm của ruồi muỗi, gió, mặt trời và các loài rắn, chỉ với mục đích tránh thoát sự nguy hiểm của thời tiết, và an hưởng đời sống tịnh cư. Các dược phẩm và thuốc trị bệnh mà Ta cho phép các người dùng, như vậy vừa đủ để ngăn chặn các cảm thọ đau ốm khởi lên và để gìn giữ sức khỏe¹.

Theo lời dạy của Phật thì việc ăn, mặc, ở và sử dụng thuốc trị bệnh của người xuất gia có hai công năng rõ rệt. Thứ nhất là để bảo đảm đời sống tu học được an ổn, không lỗi lầm; thứ hai là khiến cho việc tu học đạt đến cứu cánh giải thoát. Đó là ý nghĩa và mục đích của việc thọ dụng "tứ sự cúng dường" hay sử dụng các nhu yếu liên quan đến việc sinh sống của người xuất gia. Nói cách khác, người xuất gia sống theo chánh hạnh, thọ dụng y áo, đồ ăn khát thực, chỗ cư trú và thuốc trị bệnh do người khác hiến cúng chỉ với mục đích ngăn chặn các lậu hoặc ngay trong hiện tại và diệt trừ các lậu hoặc trong tương lai. Các lậu hoặc ở đây bao gồm dục lậu (*kamasava*), hữu lậu (*bhavasava*) và vô minh lậu (*avijjasava*), nghĩa là tất cả các thứ phiền toái phát sinh đưa đến phiền não khổ đau, gắn liền với sự kiện hiện hữu của chúng sinh ở trong các cảnh giới sinh tử luân hồi, có gốc rễ là dục vọng và vô minh. Ví dụ, làm người thì ai cũng phải ăn mới tồn tại, không ăn thì không thể duy trì sự hiện hữu, đó là điều kiện tất yếu của quy luật sinh tồn; vậy nên, sự kiện làm người tự nó đã là một phiền toái vì phải lệ thuộc vào cái ăn; hơn thế, chính do cái ăn mà các phiền toái khác có thể phát sinh, nếu không có sự thọ dụng đúng pháp hoặc do vô minh, thiếu sự hiểu biết sáng suốt về cái ăn². Đây gọi là

các phiền toái hay khổ đau phát sinh do sự kiện hiện hữu hoặc do dục vọng và vô minh mà kinh Phật gọi là dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Để tránh các phiền toái hay lậu hoặc phát sinh đưa đến khổ đau hiện tại và tương lai, Đức Phật đã nhấn mạnh đến ý nghĩa và mục đích chính đáng của việc thọ dụng các nhu yếu hay "tứ sự cúng dường", khiến cho việc sinh sống của người xuất gia không rơi vào lỗi lầm, trở thành một phương tiện thích đáng phục vụ cho mục đích tu tập hướng đến đoạn trừ các lậu hoặc, giải thoát hoàn toàn mọi khổ đau. Đó chính là thể hiện tâm thái ứng xử đúng đắn đối với việc nuôi sống hay còn gọi là thực hành chánh niệm trong việc ăn, mặc, ở và sử dụng thuốc trị bệnh. Ngài gọi lối sống chánh niệm đối với việc thọ dụng "tứ sự cúng dường" như vậy là pháp môn đoạn trừ các lậu hoặc (đoạn trừ khổ đau) và giảng giải chi tiết:

"Và này các Tỳ-kheo, thế nào là các lậu hoặc phải do thọ dụng được đoạn trừ? Này các Tỳ-kheo, ở đây, Tỳ-kheo như lý giác sát, thọ dụng y phục, chỉ để ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng, ngăn ngừa sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loài bò sát, chỉ với mục đích che đậy sự trần truồng. Vị ấy như lý giác sát, thọ dụng món ăn khát thực, không phải để vui đùa, không phải để đam mê, không phải để trang sức, không phải để tự làm đẹp mình, mà chỉ để thân này được sống lâu và được bảo dưỡng, để thân này khỏi bị thương hại, để hỗ trợ phạm hạnh, nghĩ rằng: 'Như vậy, ta diệt trừ các cảm thọ cũ và không cho khởi lên các cảm thọ mới, và ta sẽ không có lỗi lầm, sống được an ổn'. Vị ấy như lý giác sát, thọ dụng sàng tọa, chỉ để ngăn ngừa lạnh, ngăn ngừa nóng, ngăn ngừa sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, sức nóng mặt trời, các loại bò sát, chỉ để giải trừ nguy hiểm của thời tiết, chỉ với mục đích sống độc cư an tịnh. Vị ấy như lý giác sát, thọ dụng dược phẩm trị bệnh, chỉ để ngăn chặn các cảm giác khổ thống đã sanh, để được ly khổ hoàn toàn. Này các Tỳ-kheo, nếu vị ấy không thọ dụng như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não có thể khởi lên. Nếu vị ấy thọ dụng như vậy, các lậu hoặc tàn hại và nhiệt não ấy không còn nữa. Này các Tỳ-kheo, các pháp ấy được gọi là các lậu hoặc phải do thọ dụng được đoạn trừ"³.

Như lý giác sát (*yoniso patisankhàna*) hay chánh niệm (*sammā-sati*) có nghĩa là chú tâm nhận biết một cách đúng đắn về những gì mình đang làm hay đang đối diện với một tâm tư đầy tỉnh táo và sáng suốt, biết rõ những gì mình đang làm, hiểu rõ ý nghĩa và mục đích chính đáng của việc mình đang làm, khiến cho tâm tư trở nên thư thái, định tĩnh, sáng suốt, không dao động, không quay cuồng, không rơi vào tham ái hay bực phiền mà thuật ngữ Phật học gọi là thuận ứng (*anuruddha*) hay nghịch ứng (*pativiruddha*)⁴.

Chánh niệm đối với việc ăn, mặc, ở, sử dụng thuốc trị bệnh tức là ghi nhận một cách rõ ràng về ý nghĩa và mục đích của việc thọ dụng bốn nhu yếu liên quan đến sự sinh tồn, biết rõ chúng chỉ là các phương tiện hỗ trợ cho đời sống tu tập hướng đến đoạn trừ các lậu hoặc, chấm

dứt mọi khổ đau, không phải là đối tượng đáng để thích thú hay tham đắm, bức phiền hay giận dữ. Chẳng hạn, đối với việc thọ dụng món ăn khát thực thì chánh niệm ở đây tức là nhận thức rõ việc thọ dụng món ăn khát thực, không phải để vui đùa, không phải để đam mê, không phải để trang sức, không phải để tự làm đẹp mình, mà chỉ để thân này được sống lâu và được bảo dưỡng, để thân này khỏi bị thương hại, để hỗ trợ phạm hạnh, để diệt trừ các cảm thọ cũ (xua tan cảm giác đói khát khó chịu) và không cho khởi lên các cảm thọ mới (không để cho tâm rơi vào tham đắm hay bức phiền đối với món ăn), để đời sống không lỗi lầm, được an ổn. Đây gọi là sự chứng nghiệm đầy đủ về quy luật sinh tồn hay còn gọi là như thật tuệ tri (*yathabhūtam pajānāti*) về vị ngọt (*assāda*), sự nguy hiểm (*ādinava*) và sự xuất ly (*nissarana*) của sự kiện hiện hữu, có khả năng giúp cho con người thực thi lối sống giải thoát hay biết cách sống an lạc ngay trong cuộc thế đầy trói buộc đau khổ. Nói cách khác, đây chính là sinh sống có chánh niệm, tức là có thái độ xử sự đúng đắn và sáng suốt đối với các điều kiện duy trì sự hiện hữu (ăn, mặc, ở, được phẩm trị bệnh), nuôi sống theo trung đạo (*majjhima-patipadā*), không rơi vào chủ nghĩa khắc kỷ khổ hạnh (*atta-kilamatha*) hoặc thói quen hưởng thụ dục lạc (*kāma-sukha*), vừa khiến cho sự sống được bảo đảm an ổn, vừa khiến cho nhân tính được phát triển tốt đẹp, không bị chi phối hay ô nhiễm bởi tham-sân-si. Đức Phật gọi lối sống có chánh niệm hay khéo thọ dụng “tứ sự cúng dường” như vậy là một nếp sống thanh tịnh, giải thoát, an lạc, không có tàn hại, không có nhiệt não, vì nó có khả năng chặn đứng các lậu hoặc hay khổ đau ngay trong hiện tại và dứt trừ các lậu hoặc hay khổ đau trong tương lai⁵.

Nhìn chung, sinh sống có chánh niệm hay thọ dụng “tứ sự cúng dường” một cách đúng pháp là một pháp môn tu tập thiết thực mà Đức Phật đã giảng dạy cho người xuất gia. Đó là phương pháp thiết lập đời sống an lạc ngay trong hiện tại và đưa đến an lạc trong tương lai, nhờ ứng dụng chánh niệm trong việc thọ dụng các nhu yếu; một mặt, để ngăn chặn tức thời các phiền toái hay khổ đau, không để cho chúng phát sinh do duyên đói, khát, lạnh, nóng, đau đớn, khó chịu; và mặt khác, dứt trừ gốc rễ của các phiền toái hay khổ đau, không để cho chúng có cơ hội tiếp tục sinh khởi do nhân tham đắm hay bức phiền đối với việc ăn, mặc, ở... Sinh sống có chánh niệm hay thọ dụng “tứ sự cúng dường” một cách chơn chánh cũng được xem là đồng nghĩa với việc thực hành đời sống tri túc, tức là người xuất gia phải nhận thức rõ tính tương đối của cuộc sống, luôn luôn tự dò xét và cân nhắc về mục đích tu học của mình: “không phải vì y phục mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, không phải vì món ăn khát thực... không phải vì sàng tọa... không phải vì được phẩm trị bệnh mà ta xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình”⁶, tự bằng lòng với các vật dụng nhận được như y

áo, đồ ăn khát thực, chỗ cư trú và thuốc trị bệnh; không dung dưỡng thói quen đòi hỏi quá đáng; không sinh tâm phân biệt nhiều ít, tốt xấu, ngon dở; không rơi vào thái độ khen chê, tham đắm hay bức phiền đối với các điều kiện sinh tồn, do ý thức rõ chúng chỉ là phương tiện, không phải cứu cánh của lý tưởng xuất gia.

Đáng chú ý là trong đời sống của người tu học theo đạo Phật, các sự việc xem ra hết sức thường tình nhưng đôi lúc cũng lắm phiền toái như chuyện ăn, mặc, ở, dùng thuốc trị bệnh... lại trở thành đề tài quan trọng và thiết thực cho việc tu tiến về đạo đức, tâm linh và trí tuệ, nói khác là cơ sở cho sự giác ngộ, hoàn thiện nhân tính. Tương tự việc “chú tâm” vào hơi thở để thực nghiệm lối sống giải thoát, an lạc; việc ăn, mặc, ở và sử dụng thuốc trị bệnh của người con Phật cũng được vận dụng như là một phương pháp hữu hiệu cho việc chứng nghiệm lẽ sống giác ngộ, an lạc. Chẳng hạn người khác là thế nào, nhưng với người Phật tử thì ăn là một pháp môn tu tập, một cơ duyên để thực nghiệm an lạc; mặc là một pháp môn tu tập, một cơ duyên để thực nghiệm an lạc; ở là một pháp môn tu tập, một cơ duyên để thực nghiệm an lạc; ốm đau cũng là một pháp môn tu tập, một cơ duyên để thực nghiệm an lạc. Vì sao? Vì ăn có chánh niệm, mặc có chánh niệm, ở có chánh niệm, dùng thuốc trị bệnh cũng có chánh niệm. Mà ở đâu có chánh niệm thì ở đó có giới đức, có tâm đức, có tuệ đức, có hoàn thiện nhân tính, có giác ngộ, có an lạc. Nói khác đi, việc sinh sống của người tu học theo giáo pháp của Phật có ý nghĩa và mục đích rõ rệt, đó là sinh sống một cách có hiểu biết, có giác sát, có cân nhắc, có chánh niệm, đưa đến chứng đắc hạnh phúc hiện tại và an lạc tương lai. Rõ ràng, với các pháp môn tu tập hết sức giản dị và thực tế do bậc Đạo sư giảng dạy, người Phật tử không cần phải tìm ở đâu xa cách thức để thực nghiệm an lạc; bởi an lạc nằm ngay trong đời sống hàng ngày, trong việc ăn, mặc, ở có chánh niệm mà đấng Giác ngộ đã ân cần chỉ bảo cho mọi người. Trong một thế giới mà hầu như càng ngày con người càng trở nên vong thân, căng thẳng và mệt mỏi bởi các áp lực huyền ảo nhân tạo và sự hào nhoáng phù phiếm của chủ nghĩa thực dụng, người ta có thể trông chờ và tìm ở đâu khác một lối sống tỉnh táo, minh triết và an lạc như vậy? ■

Chú thích:

1. Kinh Thanh tịnh, Trường Bộ.
2. Kinh Ví dụ con chim cáy, Trung Bộ.
3. Kinh Tất cả lậu hoặc, Trung Bộ.
4. Chỉ cho tham và sân, tức là tham ái đối với những gì thích ý, hấp dẫn và bất mãn đối với những gì không thích ý, không hấp dẫn, hai loại phản ứng của tâm thức đưa đến phiền não khổ đau cùng có chung gốc rễ là vô minh hay si mê. Xem Tiểu kinh Sư tử hống, Trung Bộ.
5. Kinh Tất cả lậu hoặc, Trung Bộ.
6. Kinh Khu rừng, Trung Bộ.

Hành hương trần thế

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Cúng ta đến trần gian này để làm gì? Theo quan niệm bình thường, kém sáng suốt, thì chúng ta đến trần gian này để tìm kiếm những thực phẩm, của cải của trần gian để hưởng thụ. Mật ngọt của trần gian này nhiều lắm. Nào giàu có, tiếng tăm, quyền lực, tình yêu, gia đình... Rồi sau đó ra đi, bỏ lại buổi tiệc đời cho những người đến sau. Bỏ lại cho người khác với rất nhiều nỗi tiếc, chẳng đem theo được gì.

Trong quá trình tìm kiếm và hưởng thụ ấy, chúng ta làm những hành động gây khó khăn, khổ đau cho người khác. Có một tranh giành, bám giữ, tiêu thụ nào mà không gây tổn thương cho người khác và thiên nhiên?

Ngược lại với thái độ trên là thu rút lại, chẳng muốn làm gì cả, chẳng muốn phát triển, mở mang, sáng tạo. Như con ong chỉ muốn ở trong tổ của mình, không hút nhụy hoa để làm ra mật, để cho các hoa được thụ phấn mà làm ra một mùa trái ngọt.

Tục ngữ Việt Nam có câu: "Khôn cũng chết, dại cũng chết, biết thì sống".

Trong kho tàng văn hóa Phật giáo không thiếu gì những câu chuyện, những đoạn kinh nói về người trí

nên sống như thế nào nơi thế gian này. Ở đây là một bài kệ để chúng ta hiểu rõ hơn: Đây là thái độ thích đáng của con người trước đời sống? Sống thế nào? Sống để làm gì? Sống làm sao cho hạnh phúc thật sự?

Ong hút mật rồi bay
Không hại đến sắc hương
Người trí đi đó đây
Trong lòng mặc như vậy.

(Pháp cú, Phẩm Hoa, 6)

Với người không sáng suốt, đến đời này là để tham lam chiếm đoạt, để có nhiều hơn, bắt kẻ người khác và thiên nhiên. Cuộc sống như thế tạo ra năm độc tham, sân, si, kiêu căng và tà kiến. Năm độc này gây nhiễm ô làm cho đời sống nặng nề. Trong quá trình chiếm đoạt bạo động của mình, người ấy làm hư hại đời sống chung quanh bằng những tính khí và hành động của mình. Như một con ong tham lam muốn giành giật cho nhiều, muốn có được cho nhiều. Hành động này không chỉ làm hư hoại những đóa hoa, mà còn tự làm cho cánh dính đầy phấn, nhựa, rối rắm không thể bay lên nữa, chỉ bò loanh quanh và chờ chết.

Nắm lấy, kéo về mình, cất giữ là một thói quen, một nghiệp sâu nặng của con người. Ngay từ nhỏ, khi còn bò trên nệm, chúng ta cố trườn tới để nắm lấy một đồ vật trước mặt. Nếu nắm lấy được thì bỏ vào miệng. Lớn lên, chúng ta nắm bắt nhiều hơn. Thế giới đối với chúng ta nằm trong giới hạn của cái ta nắm lấy và cái của ta do nắm lấy được. Khi lập gia đình, chúng ta vẫn gọi là lấy vợ, lấy chồng.

Cuộc sống bình thường là sự mở rộng cái ta và cái của ta. Và ai cũng biết, sự mở rộng này có giới hạn. Ngay cả quốc gia, lớn hơn một cá nhân rất nhiều, cũng bị giới hạn trong biên giới lãnh thổ của mình. Hai quốc gia cùng muốn nắm lấy một miếng đất nào đó, nếu không ai chịu nhường ai, thì xảy ra chiến tranh.

Nắm lấy là một thói quen, một nghiệp của con người. Thế nên, nắm uẩn tạo thành con người được định danh là nắm thủ uẩn. Nắm uẩn nắm lấy (thủ) và chính sự nắm lấy (thủ) tạo thành sức mạnh cho các uẩn.

Nắm lấy là một hành động thói quen chủ yếu thuộc về tâm thức. Cũng chính sự nắm lấy thuộc về tâm thức này khiến con người bị trói buộc về mặt tâm thức vào đối tượng mình nắm lấy. Càng nắm giữ nhiều thì sự lệ thuộc càng nhiều. Cuối cùng, do không nhìn rõ những hành động của mình, con người bị lệ thuộc, bị trói buộc bởi nhiều thứ mà họ nghĩ là vĩnh viễn của họ ở trần gian này. Những thứ ấy dầu do chúng ta làm ra đi nữa thì cũng không hoàn toàn thuộc về chúng ta. Chúng ta chỉ mượn tạm, chỉ thuê thời, và khi ra đi qua đời khác, chúng ta phải bỏ lại tất cả.

Trong quá trình tìm kiếm và nắm giữ cái của ta ấy, chúng ta càng củng cố thêm cái ta của mình. Cái ta càng được củng cố thì phiền não càng nhiều, sự thất vọng càng nhiều, tổn thương càng nhiều. Cũng cần phải nhìn rõ, không nắm giữ không có nghĩa là không có gì hết, không có cả một cái chén để ăn cơm. Như đã nói ở trên, nắm giữ là một cố tật của tâm thức. Người ta vẫn cầm cái ly để uống nước, nhưng người ta không bám chấp; thành thử, lỡ làm bể cái ly người ta vẫn không nổi giận, bực tức, tiếc rẻ đến điên cuồng. Người ta vẫn cầm cái ly, nhưng người ta tự do với cái ly. Nói rộng ra, người ta vẫn có, vẫn sử dụng những của cải của trần gian này nhưng tâm thức vẫn không bám trụ, không chấp đắm, và do đó, không khổ đau. Như thế, trần gian này thay vì là sự trói buộc thì nó đích thị là môi trường của tự do.

Trí huệ nghĩa là chúng ta vẫn có, vẫn dùng, vẫn thấy, vẫn nghe, nhưng không bám chấp, bám trụ kiên cố để thành ra khổ đau.

Kiểm điểm lại, mỗi người chúng ta đã phá hoại, đã làm hư hại bao nhiêu đóa hoa của tình bạn, của tình gia đình, của tình người, của những tương quan xã hội, của liên hệ với thiên nhiên chỉ vì sự mong muốn tranh giành chiếm đoạt hưởng thụ cho riêng mình.

Với người sáng suốt, họ đến với cuộc đời này mà không làm tổn hại cuộc đời. Họ đến để học thay vì cai trị, đến để cho, để cống hiến, để làm đẹp thay vì tham lam chiếm đoạt.

Họ đến với rừng hoa của cuộc đời này. Không phá hoại, không làm hư, không bóc lột, không khai thác cho đến kiệt quệ.

Họ có trí để rút ra tinh chất của đời sống mà không làm hư hại đời sống, như con ong hút tinh chất của hoa để làm ra mật mà không làm hư hoại đóa hoa.

Tinh chất, tinh túy, bản chất (essence) của đời sống là gì? Mật của hoa là gì? Đó là “thật tướng của tất cả các pháp”. Đó là “một vị bình đẳng của tất cả các pháp, một vị của sanh tử và Niết-bàn”. Kinh điển nói, người thể nghiệm được cái thật tướng vô tướng ấy thì không làm thay đổi, hư hoại bất kỳ sự vật nào. Người ấy không làm hư hoại, xáo trộn pháp nào, không gây tác hại cho ai, nhưng vẫn thu hoạch được “thật tướng của tất cả các pháp”. Đó là vụ mùa của Không, Vô tướng, Vô tác. Người ấy ngộ nhập thật tướng của đời sống này nhưng không làm hư hại chút mẻ đời sống. Người ấy hưởng thụ được tinh chất Thường Lạc Ngã Tịnh của đời sống mà thậm chí chẳng đụng chạm gì đến cuộc sống thường ngày của đời này.

Những ai không tích trữ
Không tham đắm vật thực
Tự tại trong đời sống
Không, Vô tướng, Giải thoát
Như chim giữa hư không
Đường bay không dấu vết

(Pháp Cú, phẩm A-la-hán)

Trí huệ là không bám nắm, không tích tập. Và điều có vẻ như nghịch lý với đời thường là chính sự không bám nắm, không tích tập này chính là tự do và an vui.

Người trí cởi mở những bám chấp, những nắm lấy trong tâm để tâm ấy là tâm tự do, không ràng buộc, không lệ thuộc. Đi qua cuộc đời này mà không làm hại, không gây đổ vỡ xáo trộn mà vẫn rút được cái bản tánh, cái giá trị tối thượng và tối hậu của đời sống, đó là trí huệ. Bởi vì trí huệ mới đưa đến tự do. Tự do là đi qua cuộc đời này mà không lấy không bỏ, do đó không đụng chạm, không tranh chấp: “Vào rừng không động cỏ. Vào nước không dậy sóng”.

Hơn nữa, người ấy không chỉ đi bằng một chân trí huệ. Mà còn bằng chân thứ hai là từ bi. Tâm từ bi là một tâm thái hòa bình, không muốn làm tổn hại cái gì, mong muốn tất cả đều được an vui, hạnh phúc. Mong muốn cho người khác và muôn loài được hạnh phúc và làm cho họ được hạnh phúc. Mong muốn cho người khác và muôn loài được thoát khỏi khổ đau và làm cho họ được khỏi khổ đau. Với một tâm từ bi như thế, cuộc đời người ấy ngập tràn hạnh phúc, ngập tràn cam lồ hạnh phúc.

Càng không bám chấp thì cuộc đời người ấy càng trải rộng trong tự do. Càng từ bi thì cuộc đời người ấy càng bao trùm đời sống bằng hạnh phúc.

Thế giới này là môi trường của tự do và hạnh phúc. Thế giới này là nơi để chúng ta hành hương trong tự do và hạnh phúc. ■

Tháp thoáng tời Kinh

Quán Thế Âm Bồ-tát

ĐỖ HỒNG NGỌC

Lúc bấy giờ, Ngài Vô Tận Ý Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy trịch áo bày vai hữu, chấp tay hướng Phật mà bạch rằng: “Thế Tôn! Ngài Quán Thế Âm Bồ-tát do nhơn duyên gì mà tên là Quán Thế Âm?”.

Rõ ràng Vô Tận Ý Bồ-tát ngồi suốt buổi nghe Phật thuyết kinh *Pháp Hoa* chẳng quan tâm tới ai mà chỉ quan tâm tới một mình Quán Thế Âm. Lại không phải quan tâm tới vị Bồ-tát này mà chỉ quan tâm đến cái tên: “Do nhơn duyên gì mà có tên Quán Thế Âm?” Có vẻ Vô Tận Ý Bồ-tát thắc mắc trong bụng đã lâu, nay đã đến lúc phải hỏi cho rõ. Nhưng cái “duyên” sâu xa nhất có lẽ là đã vừa có dịp “gặp gỡ” được Diệu Âm! Tuyệt vời quá, ngàn cánh sen bay vèo vèo đến, mắt xanh muốt, mặt đẹp như ánh trăng... vừa mới đến trao đổi mấy lời đã bay mất. Đến rồi đi. Có cách nào cho Diệu Âm ở lại mãi không? Quán Thế Âm Bồ-tát liệu có giúp được gì chăng?

“Do nhơn duyên gì mà có tên là Quán Thế Âm?” Bồ-tát Vô Tận Ý hỏi. Ta cũng muốn bắt chước hỏi lại: “Do nhơn duyên gì mà có tên Bồ-tát Vô Tận Ý vậy?”. Thì ra... Ý xưa nay vốn vô *tận*. Phải nói thêm là vô số vô lượng vô biên mới đúng. Vô số vô lượng vô biên... chúng sanh đều do ý mà ra! Ý dẫn các pháp. “Diệt độ” tất cả chúng sanh, cho tất cả chúng sanh vào... vô dư Niết-bàn ráo trội thì đã là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác! Nhưng còn lâu! Các vị Bồ-tát chẳng thường nguyện rằng khi còn một chúng sanh loay hoay trong... địa ngục thì... chưa chịu làm Phật đó ư?

Cho nên Bồ-tát Vô Tận Ý hơn ai hết đang muốn tìm cách “độ” cho hết... chúng sanh vô tận của mình. Ý dẫn đầu các pháp. Ý luôn sanh sự cho sự sanh triển miên không dứt. Nào ý niệm, nào ý thức, ý tưởng, ý kiến, ý tình... tràn lan! Ý này kéo ý kia, “trôi lăn” mãi mãi trong cõi tử sanh, lục đạo, bay nhảy tung hoành sáng trưa chiều tối. Một khi “Ý” mà thanh tịnh rồi thì các căn khác tự dung đều thanh tịnh theo. Ý mà sanh sự thì các căn khác bùng bùng dầu sôi lửa bỏng, gươm đao giáo mác ngay! Nhưng, bỗng dưng,

một thoáng, Vô Tận Ý Bồ-tát chợt bắt gặp ánh mắt xanh dịu dàng của Diệu Âm kia, và lòng bỗng rung động sáu cách nên mới... *liền từ chỗ ngồi đứng dậy trịch áo bày vai hữu, chấp tay hướng Phật...*

Lục tổ Huệ Năng bảo chỉ cần “vô niệm” là xong. Vô niệm thì dứt hết mọi ý tưởng lăng xăng bay nhảy. “Vô niệm làm Tông, vô tướng làm Thế...” Trần Nhân Tông cũng bảo chỉ cần “vô tâm” là xong. Vô tâm thì dứt hết mọi ý tưởng lăng xăng bay nhảy. “Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền”. Vô tâm là niệm, tâm là ý, tâm là tướng. *Tướng rồi mới sinh hành, hành rồi mới sinh thức: Sắc, thọ, tưởng, hành, thức!* Không có tướng thì cũng chẳng có hành có thức. Nhưng *tưởng* lại từ... *thọ* mà ra! Cho nên Phật tuy đã kinh qua suốt con đường thiền định từ Sơ thiền đến Tứ thiền, đến *phi tưởng phi phi tưởng* rồi... mà vẫn còn đó *thọ, tưởng*. Mãi đến khi Ngài tìm ra một con đường riêng, “cửu thiền” - thiền thứ chín - hay “Diệt thọ tưởng định” thì mới xong cuộc hành trình giải thoát tâm và giải thoát tuệ. Bởi *Thọ* thì sẽ sinh *ái, thủ, hữu...* tiếp tục đi vào vòng xoáy không lối thoát! Trong buổi thuyết *Pháp Hoa* này, Phật đã phóng ánh sáng cùng lúc hai nơi để mời cho được Diệu Âm đến, rồi nhờ Đa Bảo Như Lai lên tiếng kêu Diệu Âm xuất hiện trước sự ngỡ ngàng của tất cả tứ chúng có mặt buổi hôm đó. Diệu Âm chính là cảm xúc, là *thọ*. *Thọ* đến rồi ... *thọ* đi! Vèo cái rồi biến mất! Nhưng *tưởng* thì ở lại. *Tưởng* ở lại để sanh “vô lượng trăm nghìn muôn ức chúng sanh chịu các khổ não”. Cho nên Vô Tận Ý Bồ-tát chăm chăm nhìn Quán Thế Âm rồi đặt câu hỏi khẩn trương không lạ!

“*Thiện nam tử! Nếu có vô lượng trăm nghìn muôn ức chúng sanh chịu các khổ não, nghe Quán Thế Âm Bồ-tát này, một lòng xưng danh. Quán Thế Âm Bồ-tát tức thời xem xét tiếng tâm kia, đều đặng giải thoát*”. Phật bảo Vô Tận Ý Bồ-tát.

Thuốc “đặc trị” cái *tưởng* chỉ đơn giản vậy thôi sao? Đơn giản vậy nhưng quả là không dễ. “Một lòng xưng danh” Quán Thế Âm Bồ-tát, lập tức vô lượng vô số khổ não sẽ được xóa mất ngay vì Quán Thế Âm là vị Bồ-tát có



khả năng “nghe được tiếng kêu của trần thế” với lòng đại từ đại bi, sẵn sàng ra tay cứu độ. Có thể được ư? Có thể được. Vì vô não ta một lúc không thể có hai ý tưởng cùng tồn tại. Các ý tưởng có thể nối tiếp nhau, dặt dây nhau, niệm này vừa dứt niệm kia đã sanh, chen chúc nhau thì có, nhưng cùng lúc thì không. Nếu đã “một lòng” thực sự “xưng danh” Quán Thế Âm thì không thể cùng lúc “xưng danh” vị Bồ-tát nào khác hay ý tưởng nào khác. Cái khó là “một lòng”, tức “nhất tâm”: *nhất tâm bất loạn*. Gọi tên, xưng danh Quán Thế Âm bởi vì chỉ có Quán Thế Âm mới có nghìn mắt nghìn tay, mới có nước cam lồ rưới tắt tắt cả tham sân si của chúng sanh, mới có khả năng giúp ta hết sợ hãi với một pháp thí tuyệt diệu: *vô úy thí!*

Một khi xưng danh Quán Thế Âm thì “dầu vào trong lửa lớn, lửa chẳng cháyặng; bị nước lớn cuốn trôi, liền

đặng chỗ cạn; gió lớn thổi ghe thuyền tấp nơi nước La sát, đều đặng thoát khỏi nạn quỷ La-sát”... Còn trên đất thì sao? Thì “dao gậy liền gãy từng khúc, gông cùm xiềng xích đứt rã...” ... Thế là nào *lửa* nào *nước* nào *gió* nào *đất*... Cả “tứ đại” đều đã trở nên yên ổn nhờ một lòng xưng danh Quán Thế Âm!

“Nếu có chúng sinh nào nhiều lòng dâm dục, thường cung kính niệm Quán Thế Âm Bồ-tát, liền đặng ly dục. Nếu người nhiều ngu si, thường cung kính niệm Quán Thế Âm Bồ-tát, liền đặng lìa ngu si...”. Nói khác đi, tham sân si cũng chẳng còn.

Nhờ đâu mà “tứ đại” được yên ổn, “tham sân si” cũng chẳng còn một khi cung kính nhớ nghĩ (niệm) đến Quán Thế Âm Bồ-tát?

Thì ra Quán Thế Âm Bồ-tát chẳng phải ai xa lạ: Ngài

chính là Quán Tự Tại Bồ-tát. “Quán Tự Tại Bồ-tát hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai *Không*, độ nhất thiết khổ ách”! Một khi “Sắc tức thị Không/ Không tức thị Sắc” thì lửa sao còn làm cháy được, nước sao còn làm trôi được, gió sao còn thổi bay được, dao gậy xiềng xích sao còn hung hăng được? Và tham sân si cũng đã không tồn tại nữa rồi, đã gaté, gaté, paragaté, parasamgaté rồi, đã “đáo bỉ ngạn”, đã qua bờ bên kia rồi... thì còn sợ hãi điều chi? “Vô úy thí” là vậy!

Nỗi sợ của con người là ghê gớm nhất. Sợ chết, sợ khổ, sợ nghèo, sợ xấu xí, sợ bệnh hoạn, sợ già nua... Cho nên làm cho con người ta hết sợ là đủ để mang lại hạnh phúc, đủ để “cứu vớt chúng sanh”. Nhưng vì đâu mà người ta sợ? Vì *tưởng*. Tưởng nên mới thấy sợ dây thành con rắn. Tưởng nên mới cho cái gì của mình cũng nhất thiên hạ. Tưởng nên vô thường mà thấy là thường, vô ngã mà thấy là ngã... Tưởng là của ta, là ta, là tự ngã của ta nên mới tính chuyện gôm thầu lục quốc, nhất thống giang hồ, muôn năm trường trị, trường sanh bất tử...



Quán Thế Âm không đến từ bên ngoài mà đến tức khắc từ bên trong của người đã thực sự “hành thâm Bát-nhã”, cho nên “cung kính niệm Quán Thế Âm Bồ-tát” chính là nhắc nhở rằng mình đã qua bờ bên kia rồi, đáo bỉ ngạn rồi, sao còn chẳng bỏ bè mà nhẹ bước thênh thang, sao còn nấn ná tham sân si gì nữa, còn lo tứ đại ngũ uẩn gì nữa?

Lúc đó cũng là lúc nghe được âm thanh vi diệu, tiếng nói của Diệu Âm, vị Bồ-tát xinh đẹp và dễ thương kia luôn ở bên mình, chẳng đâu xa!

Tuy nhiên, “hành thâm Bát-nhã” để thấy được “ngũ uẩn giai không”, thấy biết duyên sinh, vô thường, khổ, vô ngã thì... còn lâu, trước mắt hãy cứ “nhất tâm bất loạn” niệm Quán Thế Âm Bồ-tát đại từ đại bi cũng đã thấy có hiệu nghiệm tức khắc rồi vậy!

Tâm chúng sanh vô lượng nên có pháp vô lượng, nghĩa vô lượng. Mỗi người sẽ tìm một cách riêng phù hợp cho mình. Có người vào trong thiền, xen vào khoảng trống giữa hai niệm, dần dần mở rộng ra cho đến một lúc có thể đạt tới “vô niệm”...; có người “phản văn văn tự tánh” làm cho nhĩ căn thanh tịnh, từ đó mà các căn khác cũng đều được “viên thông”...

Không như Diệu Âm mảy thanh mắt sáng, tươi như trăng rằm, chợt đến chợt đi, Quán Thế Âm luôn ở bên cạnh, du hí thần thông trong cõi Ta-bà, ra tay cứu giúp khi có ai cần đến. Quán Thế Âm là một vị Bồ-tát *dấn thân*. Nhưng để được vậy, Quán Thế Âm phải là Quán Tự Tại trước đã, và phải có lòng từ bi lớn, một thứ vô duyên từ.

Quán Thế Âm Bồ-tát như vậy gồm cả những hạnh của Thường Bất Khinh, của Dược Vương, của Diệu Âm... vừa *tôn trọng*, vừa *chân thành*, lại vừa *thấu cảm*, “hiện nhất thiết sắc thân” trong mọi tình huống để hiểu và hiểu nên thương: *từ nhân thị chúng sanh*!

Tóm lại, chỉ có Quán Thế Âm mới là thuốc “đặc trị” cho “Vô Tận Ý”. Bồ-tát Vô Tận Ý liền mở chuỗi ngọc đem trao cho ngài Quán Thế Âm: “Xin ngài nhận chuỗi trân bảo pháp thí này, hãy vì thương chúng tôi mà nhận chuỗi ngọc này!” Vô Tận Ý tha thiết nói với Quán Thế Âm như thế. Và ngài liền từ chối. Từ chối có lẽ vì biết không dễ giúp. Mỗi người phải tự giúp mình thôi! Phật bèn can thiệp: “Ông nên thương Vô Tận Ý và hàng tứ chúng cùng trời rộng dạ xoa... mà nhận chuỗi ngọc đó đi!”. Quán Thế Âm Bồ-tát bèn nhận chuỗi ngọc và chia ngay làm hai phần: một dâng lên Phật, một dâng cho Đa Bảo Như Lai.

Ở đây ta thấy một “pháp khí” mới: xâu chuỗi. Xâu chuỗi trân bảo thực ra có thể bằng gỗ, bằng đá, bằng cao su... nhưng có thể giúp cho vừa thấy Phật vừa thấy Như Lai cùng lúc. Quán Thế Âm chỉ là “đầu mối” trung gian.

Từ đó, xâu chuỗi tưởng là chuyện hình thức, thực ra là con đường để giúp cho người ta “đạo chơi” trong cõi Ta-bà, tránh được khổ đau ách nạn nếu biết nhờ lần chuỗi mà gặp được Phật và Như Lai, dĩ nhiên phải “một lòng xưng danh” Quán Thế Âm Bồ-tát vậy! ■



Một mảnh đời

HƯƠNG ĐỨC

Hôm nay, tôi đến thăm cô Ba H., người hàng xóm, mới từ bệnh viện Ung bướu. trở về. Dù là thầy thuốc, đã chứng kiến biết bao nhiêu là bệnh tật, chết chóc của đồng loại nhưng tôi vẫn thật sự giật mình vì sự tàn phá của căn bệnh ung thư phổi đối với cô ấy. Nếu không đến tận nhà, tôi chẳng cách nào nhận ra người hàng xóm vốn quen biết bấy lâu. Toàn thân cô ấy sưng phù, da tái mét, khuôn mặt bị biến dạng, cằm, môi, gò má chảy xệ xuống do phải ngồi quá nhiều. Lúc tôi đến, thấy cô chúi người về phía trước, hai tay chống xuống thanh giường, gục đầu khó nhọc hít từng hơi thở, hàng đồng gối chất phía sau lưng cho cô tựa vào khi quá mỏi; người nhà bảo đã nhiều ngày cô không nằm vì nằm xuống là rất mệt, khó thở. Do bệnh đã đến giai đoạn cuối và tiền bạc cạn kiệt nên gia đình xin cho cô

xuất viện về nhà chờ chết. Tôi không biết phải nói gì, lặng lẽ trao hai hộp sữa, an ủi vài câu rồi từ giả ra về. Ở nhà, thấp nén hương thơm trên bàn thờ Phật, khấn nguyện xong, tôi ngồi suy tư, nhớ lại những chuyện đã xảy ra với người hàng xóm, thấm thía cách sống của một đời người và những hệ quả mang lại...

*

... Hôm đó, lúc chờ nhận ca trực trưa ở bệnh viện, tôi ngồi bên hiên nhà tập thể nhìn người y tá cùng ca trực chế biến thức ăn trên sàn nước ngoài sân. Đang nói chuyện bằng lơ lớ “bịch” một tiếng, một con chim cu gáy từ trên trời sa xuống, rớt trước mặt anh ta. Con chim há miệng hớp hớp mấy cái, rung rung đôi cánh một chút rồi chết. Người y tá thích thú, cầm con chim lên, thốt “Đã quá, tự nhiên có thịt chim ăn”. Anh ta



nhánh chóng nhỏ lông con chim, làm thịt rồi bỏ chung vào nồi cá kho đang sôi trên bếp. Tôi chợt nhớ đến câu “chim sa, cá lụy” mà ông bà thường nói, bèn hỏi “Bố ông không sợ xui sao mà dám ăn thịt cái thứ chim sa, cá lụy như vậy?”. Người y tá nhún vai: “Thời chiến tranh, đạn vãi bom rơi trước mặt, tui còn không ngán, nhằm nhò gì ba cái lễ tẻ này, tui chẳng tin vào cái chuyện vớ vẩn đó”. Tôi thầm phục anh ta; đối với tôi, nói thật lòng, tôi nghĩ cũng ơ ờn; khi không ở trên trời một con vật rớt xuống trước mặt cái “bịch”, chết tươi... chỉ có kẻ cứng lòng, cứng dạ mới không xao động tâm.

*

Lát sau, lúc anh ta đang ăn cơm thì có một chiếc xe jeep trắng gấp, ngừng trước nhà tập thể bệnh viện, ba người mặc sắc phục công an bước vào, bảo với tôi họ muốn tìm người y tá, mời về công an huyện phục vụ công tác điều tra. Khi gặp mặt, họ đọc quyết định xong, liền kéo anh ta ra xe, nổ máy chạy đi mất dạng. Trước tình hình đó, tôi phải điều một y tá khác trực thể. Sau này mới biết, do anh ta lúc chưa chuyển về bệnh viện này đã lãnh nhiệm vụ làm thủ kho vật tư, thiết bị y tế huyện, thời gian sau, khi kiểm kê, mất rất nhiều tài sản trong kho nên cơ quan công an vào cuộc điều tra. Kể từ đó, mãi bốn năm sau tôi mới gặp lại anh ta...

*

Cô Ba H., người hàng xóm của tôi, nghe kể tới đó, hỏi hộp hỏi: “Rồi người y tá đó có ở tù không?”. Tôi cười xòa, đáp lại: “Không, anh ta đâu có tội gì đâu mà ở tù, sau khi điều tra xong, thấy sổ sách, tài sản phân minh và việc bảo vệ của Trung tâm Y tế huyện đã phục kích bắt được kẻ trộm đột nhập bằng cách cạy nóc nhà kho vào nên công an không giữ anh ta nữa. Nhưng do không

thích tiếp tục phục vụ trong ngành y nên anh ta đã xin chuyển ngành. Tình cờ gặp nhau trên đường cách đây bốn năm, tôi mới biết anh ta đã chuyển về Sài Gòn, làm việc trong ngành công an, chuyên trách về săn bắt cướp.” Tôi nói thêm, anh ta bây giờ oai phong lắm. Cô Ba H. nghe xong, thờ dài nhẹ nhõm: “Tuồng xui dữ, ai dè cũng không đến nỗi!”.

*

... Đó là câu chuyện tôi đã kể cho cô Ba H. người hàng xóm nghe cách đây gần năm năm khi cô chặn đường tôi hỏi ý kiến về việc có một con chim sẻ mừng một Tết bay vào nhà cô rồi té chết trên bàn tròn trong phòng khách, nhằm để trấn an cô. Nhờ nghe câu chuyện trên, cô Ba H. mới bớt lo lắng. Khi đã bình tĩnh, cô quay lại “cà khịa” với tôi, hỏi sao trong xóm, ai cũng được tôi tặng ảnh Phật mà tôi lại không tặng cho cô. Tôi chống chế: “Tại tôi thấy chị giàu, có nhà tường và chẳng bao giờ thấy đi chùa nên không nghĩ chị cũng cần ảnh Phật”. Cô chỉ chiết: “Ai bảo tôi giàu, cậu không thấy tôi ngồi cạo vò hột điều suốt ngày sao”. Rồi cô xuống giọng: “Thú thật, từ ngày con chim đó chết trong phòng khách đến nay, tôi thấy lo quá, nên muốn thờ Phật để Phật phù hộ cho tai qua nạn khỏi”. Tôi thấy mừng thầm trong lòng, đây là cơ hội để đưa Phật pháp đến với cô, dù là lý do nào, miễn chịu thờ Phật là tốt rồi; khi đã đến với đạo pháp thì những quan điểm sai lầm lúc đầu sẽ lần lần bị loại trừ. Tôi liền nhanh nhẩu hứa: “Tôi sẽ tặng ảnh Phật và lo luôn lư hương cho chị”. Cô vui vẻ chào già từ.

Sau khi tặng khuôn ảnh Phật đã được thầy tôi chú nguyện, lư hương và giúp an vị ảnh Phật cho cô hàng xóm kết hợp với tặng đĩa, kính sách xong, tôi khuyên cô nên đến chùa thường xuyên để được quý ni, quý sư hướng dẫn Phật pháp. Qua chú ý theo dõi, tôi thấy cuộc sống của cô ấy năm đó và về sau rất bình an cho đến cách nay gần ba năm. Không hiểu ma xui, quỷ khiến như thế nào mà cô bỗng thay đổi tánh nết, trở lại khó khăn như những ngày đầu mới dọn về ở xóm này và đặc biệt, cô quay lại công kích người tu hành trong chùa và những Phật tử ngoài đời, ngay cả tranh tượng Phật cô hỏi xin về thờ cũng dẹp đầu mất. Hễ đang ngồi chung, nghe ai bàn về Phật pháp, cô ấy liền đứng dậy, phủi quần cái rột, nói “Ăn cơm dưới đất, nói chuyện trên trời”, rồi ngoe nguẩy bỏ đi. Cô có cho một người chị ruột cất nhà sát bên nhà của mình, người chị cô rất tin tưởng Phật pháp, hay mở máy niệm Phật nghe; về sau, khi đã trở tánh, cô cấm người chị mở máy niệm Phật. Người chị than với tôi, tôi chỉ biết khuyên chị ấy nên niệm Phật thầm cho yên nhà, yên cửa. Chuyện trái tánh, trái nết của cô tôi có thể hiểu được vì hoàn cảnh gia đình cô rất đổi thương tâm. Lấy chồng từ thuở hai mươi, lúc đó do chiến tranh, chồng cô đi lính không may tử trận, cô phải một mình ở nơi phố thị nuôi hai đứa con; con lớn, cô bước thêm bước nữa, ba năm sau

người chồng đó lại lăn ra chết do bệnh ung thư gan; bốn năm sau, cô bước thêm một lần nữa, trong năm đó người chồng thứ ba lại bị mất mạng vì xe đụng. Kể từ đó, cô có một cách sống biệt lập, khó chịu với những người chung quanh, luôn soi mói, công kích người khác. Tuy không thích cô nhưng hàng xóm cũng thông cảm nỗi bức bối, khó chịu của cô là do hoàn cảnh không may đưa đến. Do tánh tình khó chịu của cô, tôi cũng ít tiếp xúc để tránh rắc rối mãi đến khi cô tự tìm tôi hỏi về việc chim chết trong nhà, tôi mới thường xuyên nói chuyện, hướng dẫn về đạo pháp. Nào ngờ cô đến với đạo pháp một thời gian, thấy yên ổn lại quay lại phỉ báng cả đạo và đời.

*

Rồi đến cuối năm 2012, khi tin đồn ngày tận thế rộ lên, những tờ giấy phô-tô có nội dung tuyên truyền, một pháp sư Đài Loan nói về ba ngày trời đất tối đen, thay đổi không gian ba chiều thành bốn chiều gì đó được những người nhẹ dạ chuyển tay nhau đọc rồi cùng sợ hãi, cô ấy cũng sợ nên bớt chửi đạo, chửi đời. Có hôm, khi gặp tôi, cô hỏi tôi có sợ về lời tiên tri đó không. Tôi trả lời: “Tôi chẳng tin vào ba cái chuyện nhảm đó, thứ nhất, những lời tuyên bố đó không xuất phát từ Giáo hội Phật giáo Việt Nam - là tiếng nói chánh thức, đại diện cho Phật giáo nước ta, thứ hai cái ông Pháp sư Đài Loan nào đó, nêu ông ta thật sự đắc đạo thì chẳng bao giờ nói những điều náo loạn lòng người như thế, thứ ba nếu nhân loại bị tận diệt có chi mà sợ, ai cũng không thoát được thì lo chi cho mất công, phải tranh thủ mà tu để được về với Phật”. Cô nghe tôi nói, gật đầu: “Cậu nói nghe có lý”.

Rồi ba ngày dự đoán “tận thế” qua đi, thấy không việc gì xảy ra, cô càng công kích đạo pháp nhiều hơn đến nỗi những Phật tử xóm tôi thấy cô từ xa đã né mặt để cô khỏi tạo khẩu nghiệp. Tôi chỉ biết xót xa vì thấy một người đã từ bóng tối tìm ra nẻo sáng, nay lại bỏ đường sáng tìm vào chốn tối tăm, lòng tôi chỉ biết cầu mong một ngày nào đó cô hồi đầu, phản tỉnh, quay lại với chánh giác.

Sau một thời gian nhìn đời bằng đôi mắt hần học, phỉ báng Chánh pháp, trước Tết năm rồi khoảng năm tháng, cô Ba H. bỗng cảm thấy không khỏe, ăn uống kém, người gầy sút, hay ho, khó thở nên đi khám bệnh ở TP.HCM, kết quả cho biết cô bị ung thư phổi giai đoạn muộn, kèm theo tràn dịch màng phổi, phải nhập viện. Sau một thời gian điều trị, bệnh đỡ, cô xin về quê ăn Tết, chùng trở lên thành phố điều trị tiếp, lúc đứng đón xe, bỗng cổ xương đùi của cô tự gãy, từ đó phải nằm một chỗ, việc sinh hoạt, điều trị càng thêm vất vả, đau đớn...

Không phải ngẫu nhiên mà ông bà ta thường nói “Một nụ cười bằng mười thang thuốc bổ”. Đó là câu nói được đúc kết từ kinh nghiệm đã trải qua biết bao

thế hệ, nói lên tầm quan trọng của nhân sinh quan; sống lạc quan, yêu đời thì con người sẽ được khỏe mạnh, còn ngược lại sẽ tự chuốc lấy bệnh hoạn. Các nhà khoa học ngày nay cũng có nhận xét tương tự, nếu luôn ở trạng thái trầm uất, con người dễ mắc bệnh tim mạch và ung thư, bởi nó gây rối loạn hoạt động và phát triển của tế bào trong cơ thể, sản sinh ra nhiều độc chất. Muốn có sức khỏe tốt, theo lời khuyên của các nhà khoa học, chúng ta nên vui vẻ, yêu đời. Những câu lạc bộ hướng dẫn “cười” đã xuất hiện ở nhiều nước với các kết quả khả quan đã minh chứng cho quan điểm đúng đắn đó.

Có nhiều người trong xóm khi thấy cô Ba H. mắc bệnh nan y, họ bảo do cô ấy công kích Phật pháp, chê bai kẻ tu hành nên bị trừng phạt. Riêng đối với tôi, tôi không nghĩ vậy. Chư Phật và chư Bồ-tát từ bi vô lượng, chỉ chuyên cứu vớt chúng sanh, có hại ai bao giờ. Tôi nghĩ, chính cách sống thiếu lòng yêu thương, hay công kích đồng loại của cô mới đưa đến khổ nạn như thế. Một người bạn tôi hay nói, nếu ta trao cho đời một đóa hoa, đời sẽ cho lại ta cả vườn hoa thơm ngát, nếu ta bắn vào đời một phát súng lục, đời sẽ nã lại ta bằng những loạt đại pháo. Tôi nghĩ, cô hàng xóm tôi cũng vậy, nhìn đời bằng đôi mắt đầy sân hận, nên phải nhận lại nhiều điều bất hạnh.

Chợt nhớ đến một đoạn trong bộ kinh *Pháp Hoa*, một hôm, Đức Phật ngồi lặng thinh, không giảng pháp, dù ba lần các Đại đệ tử xin Ngài rộng lòng chuyển pháp luân; mãi đến khi những người Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni tu hành không kiên định bỏ đi, Ngài mới bắt đầu giảng đạo, Ngài bảo những hạt lép đã hết, chỉ còn những hạt chắc mà thôi nên mới truyền pháp.

Nghĩ đến đoạn kinh trên, lòng tôi băn khoăn tự hỏi, phải chăng tôi đã sai khi dẫn dắt một người do sợ hãi vì mê tín (chim chết trong nhà) đến với Phật pháp để rồi người đó lòng tin không kiên định, từ bỏ Chánh pháp, tự tạo khẩu nghiệp nên rước khổ vào thân, hay tôi không lỗi chi bởi tôi chỉ là người chỉ đường, khách bộ hành phải tự thấp đuốc mà đi. Dẫu có hay không có lỗi, tôi vẫn thấy xót xa, nhìn một kiếp người sắp phải trôi lăn tiếp vào luân hồi sanh tử, khổ nạn trùng trùng đang chờ đợi một số phận đã mang quá nhiều nghiệt ngã. Ai sẽ cứu cô ấy bây giờ, khi chính tay cô tự buông rơi chiếc phao cứu sinh huyền diệu là Phật pháp...

Cái chết đã đến rất gần với cô hàng xóm của tôi, không tính bằng tháng, bằng tuần mà đã phải tính bằng ngày, bằng giờ. Làm sao giúp cô ấy trong giờ phút sanh tử này, tôi trầm tư suy nghĩ. Chợt nhớ đến lời Đức Phật Thích-ca Mâu-ni dạy trong kinh *Vô Lượng Thọ* về mười câu niệm danh hiệu Đức Phật A-di-đà trong phút lâm chung. Tôi như bừng tỉnh, vội mở tủ kinh sách, lấy mấy niệm Phật mới thỉnh về, nhanh chóng mang đến nhà cô hàng xóm. Cố giúp một lần nữa xem sao, tôi vừa đi, vừa nhủ thầm, biết đâu...! ■



giới thứ năm

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Sống trên đời rõ ràng là phải có sự chọn lựa. Bởi vì sự vật muôn màu muôn vẻ mở ra trước mắt ta làm ta dễ có ảo tưởng mình hoàn toàn tự do trong suy nghĩ và hành động nên thường đánh đồng chọn lựa là tự do bất kể giá nào. Con người mãi tự do trong chọn lựa nên cứ mãi trầm luân trong bể khổ. Đức Phật là bậc giác ngộ về sự khổ. Ngài khẳng định: *“Mọi người bình đẳng với nhau về khổ và đều có thể tự đi, tự đến trên con đường giải thoát khỏi khổ”*. Đức Phật không chỉ lý giải về nỗi khổ của chúng sinh mà còn chỉ ra con đường diệt khổ. Năm giới (ngũ giới cấm) được Đức Phật chỉ ra nhằm cho mọi người thấy các phương pháp sơ bộ cần thực hiện (cũng là sự lựa chọn cần thiết) để ngăn ngừa những điều ác phạm phải gây thiệt hại cho mình và cho người, và làm những điều thiện có lợi cho mình và cho người. Năm giới đó là: *Không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu*. Năm giới rất cụ thể và tường chừng đơn giản, nhưng suy đi ngẫm lại là con đường hiệu quả thoát khổ, có thể tạo nên hạnh phúc cho mỗi con người, cho gia đình và cho xã hội.

Riêng giới thứ năm, vào thời Đức Phật sống, người ta chỉ chứng kiến tệ nạn nghiện rượu tàn phá thân tâm của nhiều người, đã làm băng hoại hạnh phúc của biết bao gia đình. Khi đó chưa có các chất gây nghiện khác

nên Đức Phật đã đề ra giới thứ năm là “Không uống rượu”. Trong thời đại ngày nay, ta cần mở rộng giới thứ năm là “Không dùng chất gây nghiện”. Bởi vì, không chỉ có rượu là chất gây nghiện mà nhiều chất gây nghiện khác đang làm khổ sở biết bao nhiêu người. Hãy xem một thực trạng chất gây nghiện gây hại ở nước ta. Trong năm 2011, chỉ riêng Bệnh viện Tâm thần TP.HCM phải nhập viện cấp cứu 113 bệnh nhân và 560 bệnh nhân đến khám điều trị ngoại trú vì các triệu chứng hoang tưởng ảo giác và rối loạn hành vi liên quan đến sử dụng ma túy, trong đó có “thuốc lắc” và “hàng đá”. Điều đáng nói là không chỉ những người sử dụng mà ngay cả nhiều bạn trẻ đang còn đi học cũng mơ hồ về tác dụng thật sự của thuốc lắc và hàng đá. Nhiều người vẫn cho rằng đây là thuốc không gây nghiện và tác dụng kích thích của nó chỉ thoáng qua cho cuộc vui và tác hại thì không đáng ngại. Thực chất, thuốc lắc và hàng đá có gây hiện tượng “nghiện” thuộc loại nguy hiểm.

“Nghiện” là gì?

Nghiện là tình trạng không thể ngưng bỏ mà bị bắt buộc phải tiếp tục dùng một chất gây nghiện. Nghiện được định nghĩa là “tình trạng sử dụng chất gây nghiện kéo dài lặp đi lặp lại một cách bắt buộc nhằm có được tác dụng (kể các tác dụng gây sảng khoái của chất gây

nghiện) hoặc để tránh sự khó chịu vật vã do thiếu chất gây nghiện". Nghiện có 3 đặc tính:

- Gây *sự lệ thuộc về mặt tâm lý* phải sử dụng chất gây nghiện bằng bất cứ giá nào.

- Gây *sự lệ thuộc về mặt thể chất* nên nếu ngưng không tiếp tục dùng chất gây nghiện sẽ bị "hội chứng cai thuốc" (HCCT) gây vật vã, rối loạn nghiêm trọng làm người nghiện không bỏ được chất gây nghiện. Do lệ thuộc thể chất nên người nghiện có thể giết người, cướp của để có tiền mua chất gây nghiện sử dụng bằng bất cứ giá nào

- Gây *sự lờn thuốc*, phải tăng liều chất gây nghiện (tức liều dùng sau phải cao hơn liều dùng lần trước mới thấy có tác dụng).

Những chất nào gây nghiện?

Ở ta, *ma túy* là từ chỉ các chất gây ra sự *đê mê, nghiện ngập*. Trước đây, *ma túy* được dùng theo định nghĩa hẹp để chỉ *thuốc phiện* và dẫn chất của nó như *morphin*, *heroin* và các dẫn chất có nguồn gốc thiên nhiên được gọi là *opiate* hoặc một số thuốc được tổng hợp bằng phương pháp hóa học dựa trên cấu trúc của morphin được gọi chung là *opioid*. Nhưng hiện nay dân nghiện sử dụng khá nhiều thuốc, cho nên *ma túy* được dùng với nghĩa rộng hơn, nó có thể bao hàm nhiều chất mà dân nghiện sử dụng, thậm chí có những chất ngoài đặc tính gây khoái cảm và gây *sự lệ thuộc* còn có một số tính chất được lý hoàn toàn đối kháng với opiat, opioid, đó là thuốc kích thích hệ thần kinh trung ương. Có thể phân loại các chất gây nghiện như sau.

NHỮNG CHẤT LÀ MA TÚY THẬT SỰ

Thuốc phiện (còn gọi là *á phiện*, *opium*, *nha phiến*) là nhựa trích ra từ quả cây *thuốc phiện* (cây *thảo*, tên khoa học: *Papaver somniferum*, họ *Papaveraceae*), *morphin* (hoạt chất chính trích ra từ thuốc phiện), *heroin* (còn gọi là *xì-ke* xuất phát từ tiếng lóng "scag" mà lính Mỹ dùng ở miền Nam nước ta trước đây, hay *bạch phiến*, *hàng trắng*), *meperidin* (biệt được Dolargan, Demerol), *pethidin* (Depridol, dùng cai nghiện heroin), *cocain* (trích từ cây *Coca - Erythroxylon coca*, họ *Erythroxylaceae*).

Như vậy, ta thấy những chất là ma túy thật sự có thể là hợp chất *thiên nhiên* như morphin, bán tổng hợp như heroin, và có thể là hợp chất hoàn toàn tổng hợp như pethidin, methadon.

NHỮNG CHẤT GÂY ẢO GIÁC

Chất gây ảo giác là chất khi sử dụng đưa vào cơ thể sẽ gây nên sự hư hỏng tạm thời về mặt ý thức, nhận định sai lạc về không gian và thời gian. Gồm có: *Cần sa* (còn gọi bồ đề, cỏ, tài mà, tên khoa học *Cannabis*

sativa họ *Cannabinaceae*), *LSD* (viết tắt của *lysergic acid diethylamid*), mescaline, psilocybin (*LSD*, mescaline, psilocybin chỉ dùng phổ biến ở các nước Âu Mỹ).

NHỮNG CHẤT KÍCH THÍCH THẦN KINH TRUNG ƯƠNG

Amphetamin (Maxiton, được dùng phổ biến để thức chống lại buồn ngủ trong giới học sinh, sinh viên trước đây để học thi và nhiều người lạm dụng đến nỗi bị suy nhược tâm thần), *methyl phenidat* (Ritaline, trị chứng tăng động giảm sự chú ý ở trẻ).

Hiện nay đang báo động về việc lạm dụng các chất là dẫn chất amphetamin là thuốc lắc và hàng đá. *Thuốc lắc* là 3-4-methylenedioxymethamphetamine (viết tắt MDMA). *Hàng đá* là một dẫn chất khác của amphetamin gọi là *methamphetamine* (gọi tắt là *met*). Dân chơi ở xứ ta gọi hàng đá hay ma túy "đá" vì tiếng lóng dân chơi Anh Mỹ gọi là *ice* (nước đá). Đặc biệt, thay vì được uống như thuốc lắc là dạng thuốc viên nén, hàng đá có dạng tinh thể kết tinh thành dạng phiến to trong suốt, trông như miếng nước đá, được đốt lên để hút hoặc hít, sẽ cho tác dụng "phê" nhanh và kéo dài hơn rất nhiều so với các dẫn chất amphetamin khác. Hàng đá được sử dụng nhiều vì việc tổng hợp sản xuất độc chất này khá dễ dàng (methamphetamine có thể tổng hợp hóa học dễ dàng từ tiền chất là *ephedrin*, *pseudoephedrin*, *phenylpropanolamin* là các dược chất có sẵn trong các thuốc trị cảm-sổ mũi hiện nay).

NHỮNG CHẤT ỨC CHẾ THẦN KINH TRUNG ƯƠNG

Nhóm thuốc ngủ barbiturat: Trước đây có khoảng 50 barbiturat khác nhau dùng trong trị liệu như barbitol (Véronal), phenobarbital (Luminal, Gardenal), amobarbital (Nembutal)... Trường hợp nghiện đầu tiên (1904) là nghiện Véronal. Ở miền Nam, trước đây thường nghiện: secobarbital (Séconal, tiếng lóng *sì-cột*), binocetol (Immenocetol+ Amobarbital)...

Nhóm thuốc an thần gây ngủ benzodiazepin: diazepam (Valium, Seduxen), clordiazepoxid (Librium)... Hiện nay, dân nghiện hay dùng *rohypnol* (*rô hồng*).

Ngoài các chất gây nghiện kể trên, còn có các chất gây lệ thuộc khác hoặc được dùng hợp pháp (như *rượu*, *thuốc lá*) hoặc không bị lạm dụng nhiều ở nước ta (đó

là dung môi bay hơi như nghiện hít *toluen*, *amyl nitrit*, *kerosen*... có trong sơn).

Biết rõ về nghiện và các chất gây nghiện, ta thấy rằng thế giới này giữ giới thứ năm là *không dùng chất gây nghiện*, trong đó có *rượu* sẽ góp phần đem lại hạnh phúc cho con người. Đặc biệt, giới thứ năm sẽ cứu chúng ta ra khỏi tình trạng hủy diệt thân tâm của tuổi trẻ con người. ■



Từ sông Hương đến sông Hàn



CAO HUY HÓA

Ở miền Trung, có nhiều con sông chảy qua các tỉnh, thành phố, được xem như là biểu tượng của tỉnh hoặc thành phố đó. Ví dụ nói đến sông Hương là nghĩ đến Huế, sông Thạch Hãn là tỉnh Quảng Trị, sông Thu Bồn là tỉnh Quảng Nam, sông Hàn là thành phố Đà Nẵng. Riêng về sông Hương và sông Hàn, sự khác biệt giữa hai con sông này nói lên sự khác biệt của hai vùng đất mà hai con sông đại diện. Một bên là con sông trôi nhẹ, thình lểng trong không gian và thời gian, tự nhiên và hài hòa với cây cỏ như xưa nay vẫn thế, một bên là con sông nhộn nhịp với hoạt động đô thị hai bên bờ và nhất là hoạt động của một hải cảng. Tính cách của hai con sông phản ánh tính cách của người dân hai thành phố ở hai bên đèo Hải Vân. Một bên là trầm tĩnh, ý tứ; một bên là bộc trực, xử sự nhanh. Nhưng nếu cứ giữ một nhịp điệu thì cũng buồn, vì thế nếu người bên này có dịp qua bên kia đèo Hải Vân thì cuộc sống sẽ phong phú và ý vị hơn.

Vào đầu thu vừa qua, tôi đi chơi Đà Nẵng trong hai ngày, để đổi không khí và cảm nhận những đổi thay của thành phố này trên con đường công nghiệp hóa, và cũng để thăm lại thành phố tôi đã từng sống cách đây gần năm mươi năm. Hình ảnh đầu tiên dễ nhận thấy là quang cảnh khác nhau ở hai bên đèo Hải Vân. Bên phía này là huyện Phú Lộc với địa hình chia cắt bởi núi non, đầm phá, với ruộng đất phân tán, manh mún, với nhà cửa đơn sơ, vắng vẻ - chỉ trừ thị trấn Lăng Cô nơi quốc lộ Một - còn bên kia là Đà Nẵng với biển xanh biếc một màu, với kiến trúc đô thị chạy dài, tiếp nối, với resort, khách sạn ven biển, với nhà hình hộp, tầng thấp, tầng cao. Ấn tượng nổi bật của Đà Nẵng là các cây cầu qua sông Hàn. Có cây cầu kiến trúc bình thường, có cây cầu dây văng, lại có cây cầu độc đáo trong thế rồng vàng uốn lượn phun lửa, phun nước, như là điểm nhấn ngoạn mục giữa những công trình vươn cao và những con đường xe cộ nối đuôi nhau. Đẹp nhất là vào ban đêm: Sông Hàn và cả thành phố Đà Nẵng, cũng như về

phía biển, đêm đen bùng sáng với ánh đèn màu biến đổi lung linh của những cây cầu, đèn di động của xe, của tàu bè, cùng với đèn đường, đèn cao ốc. Vào các đêm cuối tuần, dân đi chơi đông nghịt, quán cà-phê, quán cóc bên đường đông khách, mọi người thích thú ngắm những chiếc cầu lộng lẫy ánh sáng và nhất là cây cầu rồng phun nước, phun lửa.

Ban mai, cảnh tươi vui của Đà Nẵng hiện ra sức sống khác. Dọc con đường bên sông Hàn là cả một sân vận động kéo dài. Bên này đường là những sân tennis và cầu lông, bên phía bờ sông là người đi bộ, tập thể dục, kể cả thể dục nhịp điệu và khiêu vũ. Nếu ở Huế có đôi ba chục người nữ lớn tuổi là lướt buổi sáng với trang phục thể dục màu trắng, thì bên sông Hàn rất nhiều nhóm nữ cũng mặc màu trắng, quần đùi, áo thun không tay, rất tự nhiên và điệu nghệ, tập những bài thể dục dưỡng sinh hoặc khiêu vũ, trong ánh nắng bình minh của ngày mới.

Toàn thành phố Đà Nẵng là cả không gian đô thị, hiếm có những khoảng trời xanh thoáng đãng trong những khu dân cư; không như Huế gần gũi với thiên nhiên, với ẩn tượng là nhà vườn, là những mảng xanh của vô số công trình. Tuy thế, Đà Nẵng vẫn im mát với tàng cây xanh cổ thụ, và bạn sẽ cảm thấy dễ chịu khi đi bộ trên lề đường vào buổi chiều nhạt nắng. Bạn sẽ nhận ra: À, đường phố Đà Nẵng khá thơm mát đấy chứ, lề đường sạch sẽ, phong quang, các hẻm rộng rãi, trải nhựa hoặc đúc bê-tông đường hoàng, nhà cửa không lấn hẻm, hầu là ban-công trên cao. Nếp sống sôi động ở đường chính, còn trong hẻm là yên tĩnh, mỗi nhà tuy đất đai không bao nhiêu nhưng vẫn có khoảnh sân với hoa lá trước ngõ. Cảnh buôn bán nhỏ hoặc dịch vụ linh tinh diễn ra ở mức độ vừa phải, không lấn át sự phong quang của vỉa hè.

Phố xá Đà Nẵng tất nhiên phải có ăn nhậu và cà-phê. Đâu đâu, nhất là các thành phố lớn, đều sôi nổi hoạt động ẩm thực này, và Đà Nẵng coi bộ không thua kém thành phố nào. Chiều chiều, những quán nhậu hoành tráng, những bãi nhậu menh mông ở ven biển đầy thực khách, tung bừng rôm rả. *Biển một bên và bia một bên!* Quán cà-phê thì hầu như đường nào cũng có. Đà Nẵng có khá nhiều quán cà-phê thanh lịch, rộng rãi, có nhạc nhẹ, có cây xanh, hoa lá, non bộ, và tất nhiên có rất nhiều quán cà-phê bình dân, bình dị, gần gũi với mọi người. Đến một thành phố lạ, hoặc thành phố lâu ngày mới đến, luôn luôn tôi tìm đến cà-phê ven đường, dưới bóng cây thoáng mát, nhìn hoạt động đường phố và thả lỏng đầu óc. Lần này, tôi ngồi ở quán cà-phê đầu hẻm, nhìn đường phố, cây cối và con người quá đổi hiền hòa và lành mạnh trong buổi sáng đầu thu.

Trong hai ngày ở Đà Nẵng, tôi chỉ nhìn thoáng qua những nơi mà một thời tôi đã từng đi dạy, cách đây gần năm mươi năm, để lại nhiều kỷ niệm khó phai, từ mái trường, hàng cây, con đường qua lại nhiều lần, nhà trọ

tôi ở với vài người bạn, quán Tàu với cà-phê, trà cúc, bánh ngọt trước nhà thờ, quán sách đường Độc Lập (cũ), quán cơm ký số, cơm gà Hải Nam, cơm tây Thời Đại, chè Ngã Năm,... Tôi không thể nào quên bãi biển Mỹ Khê, trước đây mỗi lần đi tắm biển là một lần dã ngoại, phải đi lên phía trên qua cầu Đờ-Lát³, rồi trở lui mới đến bãi tắm xinh đẹp này; bây giờ cây cầu Sông Hàn và những con đường đẹp nối hai bờ thu ngắn quãng đường, nên chỉ cần năm phút đi xe từ trung tâm thành phố là đến nơi. Cảnh thì quá đổi thay, nhiều nơi bị xóa sổ, trong lòng tôi dâng đầy niềm thương nhớ miền man những người thân đã một thời gắn bó, bây giờ thì xa xôi, và không ít người đi xa mãi mãi,... Chợt nhớ lại bài hát của Trần Đình Quân: *"Bỏ trường mà đi... Bỏ lại đằng sau ánh mắt nụ cười, bỏ lại đằng sau những buồn vui một thời..."*.

Đà Nẵng nhộn nhịp phố phường, nhưng Đà Nẵng cũng có nhiều không gian tâm linh. Trước đây, tôi đã từng viếng Ngũ Hành Sơn và chùa Linh Ứng, năm ngoái tôi đã tham quan Bà Nà và đã lễ Phật tại ngôi chùa trên đó; giờ đây, tôi đứng dưới tượng đài Quán Thế Âm Bồ-tát, chùa Bãi Bụt vào lúc trời vừa tối, khách tham quan và Phật tử vẫn còn khá nhiều, tất cả đều im lặng, thành kính. Tôn tượng Ngài - cao đến 67 mét, tòa sen đường kính 35 mét - lồng lộng giữa trời, hướng về phía biển, phía sau là núi Sơn Trà, giữa menh mông ngọn đèn như hoa đăng trên biển, trên bờ, khắp nơi. Tôn tượng Ngài trên đảo Sơn Trà quá đổi thiêng liêng, và trong tôi dậy lên cảm xúc về đất nước ta, sao mà giàu đẹp như thế! Chỉ cần dẫn chứng quanh đây: nào là thành phố Đà Nẵng, là đô thị cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn; nào là các danh thắng Ngũ Hành Sơn, Bà Nà, đèo Hải Vân, Bạch Mã; nào là các bãi biển nổi tiếng: Sơn Trà, Mỹ Khê, Lăng Cô... xa xa là biển Đông. Một đất nước không thể tách rời đạo từ bi với hạnh nguyện cứu khổ cứu nạn của Ngài Quán Thế Âm Bồ-tát. Người đi biển hướng về Ngài, người dân Đà Nẵng hướng về Ngài, còn tôi đang ở đây, cùng với những người từ bốn phương trời có duyên được lay Ngài, trong thanh tịnh và an lạc, cùng với tiếng chuông công phu chiều tối ngân nga với tiếng tụng kinh mộc mạc của một chú tiểu nào đó.

Tôn tượng Đức Quán Thế Âm và tiếng chuông chùa Linh Ứng vẫn đọng lại trong tôi, trên chuyến xe trở về Huế. Tại đại lý công ty xe du lịch Sinh Café, hai thanh niên nam nữ nói chuyện tôi không chú ý, chỉ nghe thoang thoang: *"Trong ni thì... còn ngoài mình thì..."* Kiểu nói này xem ra có vẻ quen thuộc, nghe cũng đã lâu, thôi thì hãy đồng ý với nhau một cách đơn giản: *Trong ni có sông Hàn, ngoài mình có sông Hương.* ■

Chú thích:

a. Jean de Lattre de Tassigny, Thống chế quân đội Pháp, Tổng tư lệnh quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương từ tháng 12-1950, mất năm 1952. Sau năm 1975, cầu được đổi tên là cầu Trần Thị Lý.



Lễ cúng cô hồn

ở miền Tây Nam Bộ

Bài & ảnh: MINH THƯƠNG

Theo tín ngưỡng dân gian, từ xa xưa người Việt vẫn quan niệm phần linh thiêng của con người gồm có hồn và vía (hay hồn và phách); mỗi người đều có ba hồn, nhưng người nam thì có bảy vía mà người nữ lại có tới chín vía. Cũng theo quan niệm đó, khi con người chết đi thì một hồn vẫn ở lại tại nơi xảy ra cái chết, một hồn tồn tại quanh mồ mả, còn một hồn nữa thì phải đi theo phán quan dưới địa ngục để được xét công luận tội tùy theo hành vi của con người lúc còn sống nơi dương thế.

Từ đó, người bình dân có niềm tin cho rằng người chết ở nơi nào thì hồn người ấy vẫn lẩn quẩn nơi đó;

nếu chết ở nhà thì được thân nhân cúng giỗ, được ăn được mặc; nếu chết ngoài đường thì vẫn có một hồn vất vưởng không nhà, không cơm ăn áo mặc, trở thành cô hồn, tụ họp nhau quấy phá người sống. Trong kinh doanh chẳng hạn, khi thấy buôn bán ế ẩm hoặc khi có xảy ra chuyện này chuyện khác... người bình dân nghĩ là do gặp cô hồn đòi ăn, quấy phá; để được yên ổn làm ăn, mua may bán đắt, người ta tiến hành nghi thức cúng cô hồn.

Qua khảo sát điền dã, người ta có thể thấy là trong đời sống của người dân ở miền Tây Nam Bộ, có những hình thức cúng cô hồn sau đây:

1 Cúng cô hồn hàng năm vào ngày rằm tháng Bảy âm lịch

Vào ngày rằm tháng Bảy hàng năm, hầu như nhà nào ở miền Tây Nam Bộ cũng cúng cô hồn với những lễ vật linh đình. Khi cúng, hầu hết người ta bày lễ vật trên mâm và đặt ngoài hè, ngoài chái, ngoài sân... chứ không đặt mâm lễ vật trong nhà. Người bình dân miệt này tin rằng khi trong nhà đã thờ tổ tiên ông bà, là những hồn ma ở địa vị chủ, thì sẽ có những hồn ma cô độc vất vưởng ngoài đường không dám vào nhà để được phối hưởng. Đồ cúng thường gồm một đĩa để chung nửa gạo nửa muối; mười hai chén cháo trắng nấu loãng hay ba vắt cơm cũng được; mười hai cục đường thẻ (loại đường trắng từ nước mía), ít đồ mã là quần áo bằng giấy, giấy tiền vàng bạc, mấy cục kẹo, ba ly nước nhỏ, ba cây nhang và hai ngọn đèn cây nhỏ cỡ ngón tay út; nhất là không thể thiếu mấy trái bắp nấu, vài khúc mía để nguyên vỏ, bởi dân gian tin rằng cô hồn rất thích hai món ăn này.

Sau khi chuẩn bị xong, chủ tế, thường là chủ nhà hoặc người cao niên nhất trong nhà, thắp đèn cây lên, đốt nhang rồi đứng chấp tay khấn vái một cách thành tâm. Lời khấn vái phổ biến ở Sóc Trăng chúng tôi sưu tầm được như sau:

Kính lễ mười phương Tam bảo chứng minh. Hôm nay là ngày rằm tháng Bảy năm... tôi là..., ngụ tại...

Phát lòng thành tịnh, thiết lập đạo tràng, bày tiệc cam lồ, Kỳ an gia trạch, Kỳ an bổn mạng.

Kính thỉnh:

Cô hồn xuất tại Côn Lôn/ Ở tam kì nghiệp, cô hồn vô số/ Những là măn giả hằng hà/ Đàn ông, đàn bà, già trẻ lớn nhỏ/ Ôi! Âm linh ơi, cô hồn hỡi/ Sống đã chịu một đời phiền não/ Chết lại nhờ hớp cháo lá đa/ Thương thay cũng phận người ta/ Kiếp sinh ra thế, biết là tại đâu/ Đàn cúng thí vâng lời Phật dạy/ Cửa có chi, bát nước nén nhang/ Cũng là manh áo thoi vàng/ Giúp cho làm của ăn dàng tăng thiên/ Ai đến đây dưới trên ngồi lại/ Cửa làm duyên chớ ngại bao nhiêu/ Phép thiêng biến ít thành nhiều/ Trên nhờ tôn giả chia đều chúng sanh/ Phật hữu tình từ bi tế độ/ Chớ ngại rằng có có không không/ Nam mô Phật, Nam mô Pháp, Nam mô Tăng/ Độ cho nhứt thiết siêu thăng thượng đài.

Xin mời tất cả về nơi đây hưởng lộc thực đầy đủ... sau nguyện xin gia đình yên ổn, thuận lợi bán buôn, dòng họ quy hướng đạo mầu, con cháu học hành tinh tiến, nguyện cầu thế giới hòa bình, nhơn sanh phúc lạc.

Nam mô tát phật đất tha nga đa, phà lồ chí đế án tam bạt ra, tam bạt ra hồng (đọc 3 lần)

Án nga nga nẵng tam bà phạt phiệt nhựt ra hồng (3 lần).¹

Cúng xong, người ta đem đồ mã đốt ngay tại chỗ, đĩa muối gạo được rải ra xa ngoài đường rộng rãi quảng đồ cúng ra đường với ngụ ý để cho cô hồn hưởng. Theo đó, trẻ con giành lấy, tục đó gọi là giựt giàn; bởi dân gian quan niệm rằng đồ cúng cô hồn thì người cúng không ăn bao giờ.

2 Cúng cô hồn hàng tháng, vào ngày mùng hai và ngày mười sáu âm lịch mỗi tháng, trừ tháng Bảy đã cúng vào ngày rằm

Thường thì chỉ những gia đình nào có làm ăn kinh doanh buôn bán sản xuất gì đó thì mới giữ đều đặn lễ cúng cô hồn hàng tháng. Lễ vật cúng cô hồn hàng tháng ít hơn và đơn sơ hơn. Ngoài ra, khi buôn bán ế ẩm hoặc trong gia đình hay xảy ra chuyện này, chuyện khác... người ta tin rằng đó là do cô hồn quấy rối. Để được yên ổn hoặc cầu mua may bán đắt, người ta cũng cúng cô hồn vào các ngày mùng hai hoặc mười sáu âm lịch. Lời khấn vái cũng ngắn gọn hơn:

Tôi tên là..., ngụ tại... quận, ... tỉnh, Việt Nam quốc. Hôm nay là ngày mùng 2 (hay 16) tháng..., năm..., chúng tôi có ít quần áo, tiền bạc gởi cho chiến sĩ trận vong, oan hồn uổng tử, các đảng ở khắp nơi đang khuất mặt khuất mày đến nhận. Sau, xin phù hộ chúng tôi được buôn may bán đắt, mọi sự được sở cầu như ý. Chúng tôi nhờ các vị mà đạt kỳ sở nguyện thì lần sau sẽ xin cúng hậu tạ.

Đây là chút lòng thành xin các vị nhận cho.²

Các nghi thức cúng và đốt vàng mã cũng tương tự. Ở một số nơi còn chuẩn bị phương tiện cúng tống là mấy con ngựa và bộ cung tên làm từ bẹ chuối,... sau khi vái van, các hình nộm này được đem đặt ở đầu đất ruộng, họ tin rằng, như vậy các “vong hồn chiến sĩ” sẽ lên đường không hãm hại, quấy phá nữa.

3 Cúng tống ôn bình

Tục này bắt đầu từ những ngày người bình dân đến vùng đất này khai hoang phục hóa. Trong hoàn cảnh *muỗi kêu như sáo thổi, đỉa lòi tị bành canh*, bước chân ra *xuống sông sợ đỉa, lên rừng sợ ma*, nhiều người bỏ mình vì gió thiêng nước độc, nhiều bệnh dịch hoành hoành dữ dội cướp đi tánh mạng của biết bao sanh linh.

Bất lực trước hoàn cảnh, người bình dân tin rằng bệnh tật đó là do ma quỷ cô hồn các đảng gây ra, hoặc do những kẻ khuất mặt lừa giỡn, quở trách. Vì thế, trong nhà, trong xóm có chuyện không lành người ta tổ chức cúng tống cô hồn.

Nghi thức cúng cô hồn này thường diễn ra không kỳ định. Theo tác giả Trần Phòng Diêu thì *lễ tống ôn - tống gió* được tổ chức không đồng nhất giữa các địa phương. Có nơi chọn ngày 15, 16 tháng Giêng âm lịch, có nơi tổ chức vào ngày mùng 5 tháng 5 âm lịch, hoặc 15 tháng 7 âm lịch, nhưng đa số chọn ngày 19 tháng Giêng âm lịch.³

Cúng tống ôn là việc của cộng đồng; do đó, trong làng hay trong xóm đồng lòng cử một vị có uy tín đứng ra sắp xếp. Nghi thức cúng có ý nghĩa là đưa tất cả những vong linh của cô hồn trong khu vực ra khỏi cộng đồng làng xóm đang có dịch bệnh. Do đó, người ta phải làm một con tàu bằng bốn khúc chuối to kết lại như một chiếc bè, trên đó có khung bằng tre trúc, xung quanh thân tàu có dán giấy màu đủ loại vừa tạo sự kín đáo vừa đẹp mắt

cho ma quỷ thích. Trên tàu còn có hình nhân được làm bằng đất với tư thế đang chèo, xung quanh tàu có treo một hàng quần áo được cắt bằng giấy, ngụ ý dành cho những người nghèo ở cõi âm.

Tàu làm xong, người ta kê bàn vọng trước một khu đất gần bờ sông, bờ kênh dùng làm lễ đài; lễ vật cúng thường có đầu heo, gà luộc, rượu, gạo, muối, bánh, trái cây và mấy lá bùa trừ tà, ... Người chủ tế thắp nhang khấn vái xong, lễ vật cúng được để vào giữa lòng tàu. Rồi mấy người hè nhau khiêng tàu thả xuống sông cho nó trôi đi với ý nghĩa đem đi theo nó mọi điều xui xẻo, dịch bệnh giữa dòng nước để nó đem theo những điều xui rủi, tai ương của xóm làng về một nơi vô định nào đó. Gà, vịt luộc, hay xôi vắt trên tàu chỉ có trẻ chăn trâu nhiều năm mới dám “kêu” tàu ghé, và lấy ăn, bởi ôn binh sợ đám mực đồng ấy, phải nghe lời chúng! Người khác phải tránh xa, hay tham ăn lấy vật cúng trên tàu sẽ bị bẻ gãy tay!

4 Có những đứa trẻ không may mắn chỉ tượng hình trong bào thai chứ không thể ra đời hoặc những đứa trẻ chết yểu

Dân gian vẫn tin rằng những sinh linh ấy vẫn có linh hồn. Chúng cũng hiện diện trong tâm thức của cha mẹ và anh chị em của chúng. Và khi chúng nhõng nhẽo quấy khóc thì người trong nhà hay sinh ra nóng nảy bực mình. Vì thế, sau 12 trưa các ngày mùng hai hoặc mười sáu hàng tháng, những nhà hữu sự thường hay cúng vong ấu nhi.

Lễ vật cúng bày trong nhà nhưng chỉ để trên cái bàn nhỏ, không được đặt trên bàn thờ. Thức cúng gồm đĩa gạo, muối, bánh ngọt thứ ngon (không phải thức dành cúng cô hồn ngon dở gì cũng được), ít cục kẹo, ba ly nước, đồ vàng mã gồm: một bộ quần áo của trẻ nhỏ, cặp, sách, viết, ít tiền, vàng bạc, ... nhang, đèn cây.

Đốt đèn, nhang chủ nhà đứng cầm nhang, chấp tay khấn: *Hôm nay là ngày... tháng... năm..., con tên là..., ... tuổi, ngụ tại... quận, ... tỉnh, Việt Nam quốc, kính xin Thổ Công, Thần Tài, Thổ Địa, cho phép con cúng lễ cho ấu nhi hữu danh vô vị, hữu vị vô danh. Cha (hoặc mẹ) mời ấu nhi cậ trạng (hay đồng cô) về đây hưởng lễ cha (mẹ) cúng, gồm các bánh kẹo, quần áo bạc tiền, sách vở, ... Ấu nhi hãy thọ nhận rồi theo Phật pháp mà tu học, độ trì cho cả nhà ta vạn sự may mắn tốt lành, tài lộc dồi dào, ... Ấu nhi hãy vui vẻ thông cảm cho cha mẹ vì hoàn cảnh thế gian mà không thể bảo vệ cho con được, từ đây, biết có con cha mẹ sẽ lo cho con.*⁴

Khi nhang cháy chừng hai phần thì đốt vàng mã, rải gạo, muối ra đường. Phần bánh kẹo thì không bỏ mà đem chia nhau cả nhà ăn để có lộc cậ (cô).

5 Vào ngày giỗ của ông bà cha mẹ

Trong lúc cúng cơm mời thỉnh người thân đã khuất về thọ hưởng, dân gian ở miền Tây Nam

Bộ cũng luôn nhớ đến vong linh những người quá cố không may thiếu người cúng giỗ đã trở thành những cô hồn đang vất vưởng làm kiếp ma đói. Vì thế, bên cạnh mâm cơm cúng ông bà, phần lớn các gia đình ở miền Tây Nam Bộ đều bày thêm một mâm cơm cúng cô hồn. Mâm cúng này cũng được dọn ra trước hàng ba, ngoài sân, bên hè chái, ... Đồ cúng trong mâm cũng đơn giản hơn mâm cúng chính đặt trên bàn thờ tổ tiên hoặc trong gian nhà giữa. Trong mâm cúng cô hồn này thường có tô canh khổ qua dồn thịt, lòng heo, gà xào khóm, đĩa thịt kho và năm ba, chén cơm, ...

6 Và cuối cùng là nghi thức Beân Pchum bôn – Lễ đặt cơm vắt của người Khơ-me

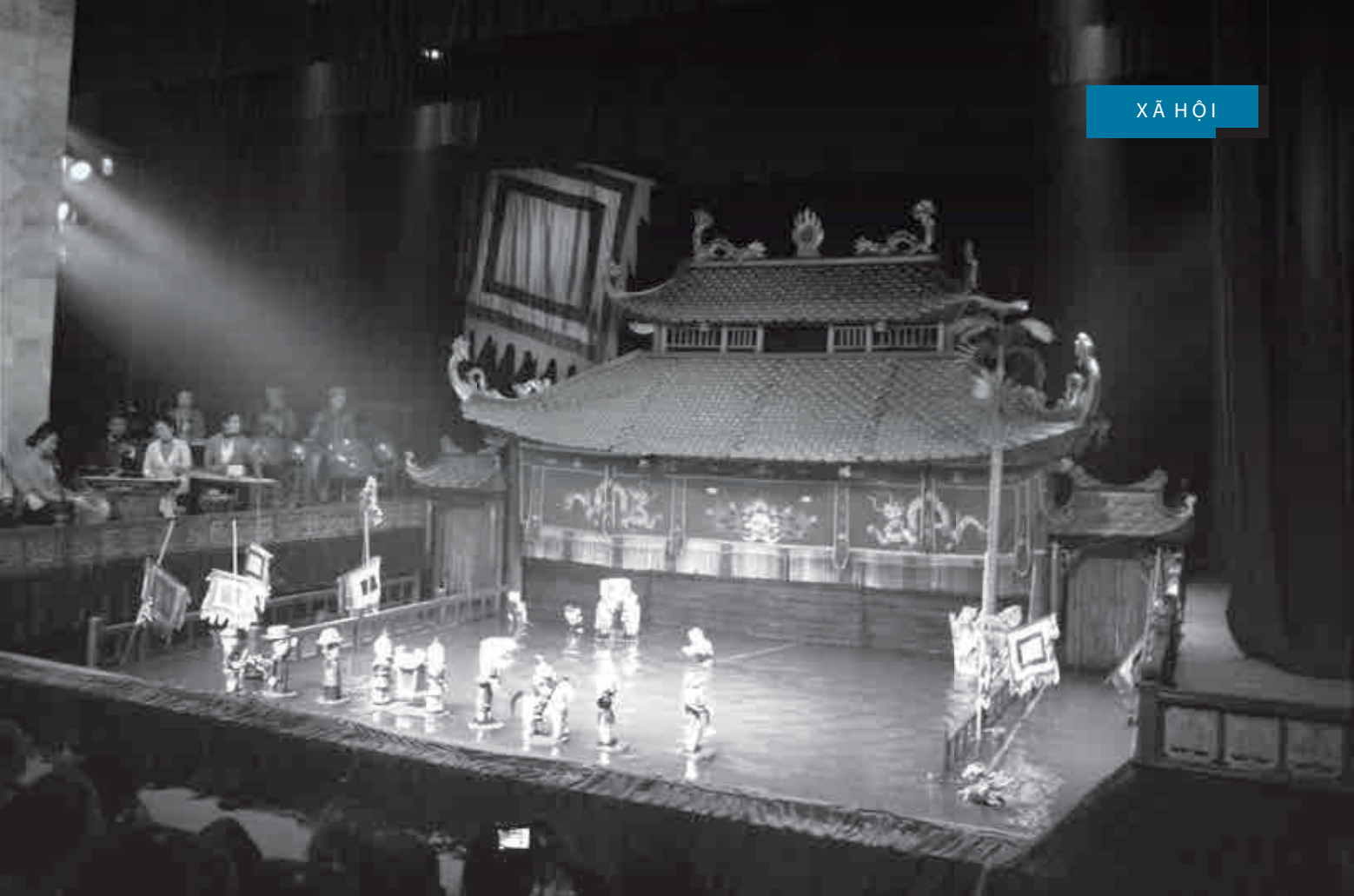
Trong khuôn viên chùa Khơ-me nào cũng có nhiều ngọn tháp nhọn, cao dùng để đựng hài cốt của người quá cố. Mỗi năm từ 16 đến 30 tháng Asath (tháng Tám âm lịch), các Phật tử cùng nhau lên chùa làm lễ Pchum Ben để tạo phước cho linh hồn người quá cố. Theo ngôn ngữ Khơ-me, *Pchum* có nghĩa là một cuộc gặp gỡ và *Ben* là quả cầu làm bằng thứ gì đó như cơm hay thịt.

Các vị Achar phân công cho từng nhà thay phiên nhau đem gạo, thực phẩm, nhang đèn, tiền bạc, ... về chùa để tổ chức nấu nướng và cúng lễ. Trong nhiều mâm cơm, có một mâm, cơm được vắt thành từng viên tròn bằng trái cam, người Khơ-me gọi là *bay ben*, là cơm vắt, là cơm dâng cho người đã khuất. Bay Ben được đặt trong mâm cùng với bánh trái, thức ăn, thức uống đem lên chùa cúng Tam bảo. Trong dịp lễ, các sư sãi tụng kinh nhằm cầu phước cho linh hồn những người quá cố. Sau đó đem cơm vắt ra ngoài cúng cho ma quỷ.

Tóm lại, bằng nhiều hình thức khác nhau trong tín ngưỡng dân gian của người đồng bằng sông nước Cửu Long, cô hồn vẫn tồn tại. Người ta sẵn lòng chia sẻ chén cơm, ly nước với mong muốn ở thế giới bên kia, cô hồn, những kẻ gặp bất hạnh lúc lâm chung, đỡ phần lạnh lẽo, đói khát. Nếu không có những sự bày vẽ mang tính phô trương và không bị tác động bởi những hành vi mê tín thái quá, tục cúng cô hồn của người miền Tây Nam Bộ vẫn mang tính nhân bản, thể hiện sự quan tâm của người hiện tiền đối với những người khuất mày khuất mặt. ■

Chú thích:

1. Ghi theo lời khấn của bà Lê Thị Hên, ấp Vĩnh Hòa, huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.
2. Ghi theo lời khấn của ông Lê Phát Tài, ấp Ngan Kè, huyện Hồng Dân, Bạc Liêu.
3. Trần Phòng Diêu, *Lễ tống ôn - tống gió ở Nam Bộ*, báo Doanh nhân Sài Gòn cuối tuần, 5 - 2010.
4. Ghi theo lời khấn của bà Tám Mụ, xã Vĩnh Viễn, Long Mỹ, Hậu Giang



Sân khấu truyền thống Vẫn còn đó hy vọng

NGUYỄN TRỌNG NGHĨA

Sân khấu truyền thống Việt Nam với những thể loại như múa rối nước, tuồng, chèo, cải lương,... đã trở thành những tinh hoa dân tộc. Nó không chỉ phản ánh chân thực nếp sống bình dị ngàn đời của cư dân nông nghiệp lúa nước, mà qua cách diễn xuất của diễn viên mang đặc trưng dân tộc, đã giúp công chúng thế giới hiểu hơn về đất nước, tâm hồn và tính cách Việt Nam. Nói như Phó Giáo sư Tiến sĩ Nguyễn Thị Minh Thái thì *"sân khấu truyền thống Việt Nam... trong quá khứ và hiện tại vẫn đang xứng đáng là căn cước văn hóa của dân tộc Việt Nam trong cuộc trình diện với văn minh của thế giới"*. Cho nên, công cuộc bảo tồn, phát huy những vốn quý này trong thời đại mới là rất quan trọng, bởi hầu hết các giá trị đích thực của các loại hình sân khấu cổ đang bị "cải biên", "cách tân" vô nguyên tắc làm mất đi cái "khôn vàng thước ngọc" đã được bao lớp nghệ sĩ, nghệ nhân

già cội gây dựng. Tuy nhiên, công việc này không phải dễ dàng làm được ngay trong một sớm một chiều bởi nó bắt buộc chúng ta phải nhận diện sâu sắc cái thực trạng và căn nguyên cuộc khủng hoảng của nền sân khấu hiện nay. Từ đó, mới tìm ra được chiếc chìa khóa vạn năng hóa giải khó khăn, phục hưng lại những vốn văn hóa quý giá của cha ông.

1 Đi tìm thực trạng sân khấu truyền thống Việt Nam

Trong thời kỳ hội nhập và phát triển khi nhu cầu giải trí tinh thần của con người được nâng cao lại xảy ra một thực trạng đáng buồn: sân khấu truyền thống Việt Nam ngày càng ảm đạm, vắng bóng công chúng hâm mộ. Nếu như những đêm ca nhạc của các ca sĩ, những "game show" hay trò chơi truyền hình lúc nào cũng tưng bừng, sôi động thì các buổi biểu diễn nghệ thuật truyền

thống lại càng thưa thớt; những hàng ghế vắng tanh; đặc biệt khán giả trẻ lại càng hiếm gặp. Ấu cũng dễ hiểu bởi một “dân tộc nông dân” thuần túy như Việt Nam khi đứng trước giai đoạn bùng nổ công nghệ thông tin thì giới trẻ có quyền tìm đến những phương tiện nghe nhìn tiên tiến thời hội nhập với biết bao loại hình nghệ thuật đương đại, các chương trình giải trí mới lạ hấp dẫn để được thỏa trí tò mò. Nó cũng giống như trường hợp của cô gái trong bài thơ “Chân què” của Nguyễn Bính: từ lũy tre làng bước ra thế giới bên ngoài lắm cái hay cái lạ thì không thể cưỡng nổi đành để cho hương đồng gió nội bay đi ít nhiều mà thôi!

Tuy nhiên, cái đáng nói ở đây là ý thức thẩm mỹ của thế hệ trẻ đang thay đổi quá nhanh chóng. Ngày nay, họ cần một thứ giải trí mang tính thực dụng để nghe, để nhìn và để cảm một cách hời hợt, gấp gáp chứ không cần một làn điệu dân ca luyến láy, lên bổng xuống trầm chứa chan cảm xúc hay một tích chèo giảng dạy biết bao giá trị sống tốt đẹp... Thực trạng này liệu có phải chỉ do nguyên nhân hoàn cảnh sống thay đổi, hay còn bởi giới trẻ Việt Nam chưa thực sự được cung cấp những kiến thức cần thiết để cảm nhận được cái hay cái đẹp của các loại hình sân khấu cổ. Một khi họ không hiểu được thông điệp từ nội dung những vở diễn, từ cách diễn xuất đặc thù của diễn viên, thì làm sao họ có thể tự nguyện ngồi xem trọn vẹn một tác phẩm nghệ thuật. Nếu có xem thì cũng chẳng khác gì “đàn gảy tai trâu”. Nói cách khác, khi nào các loại hình sân khấu chỉ được hiểu biết một cách chung chung đại loại như đây là một vốn quý của dân tộc, thì khi đó nó còn bị quên lãng. Cho nên, phải nhanh chóng giải mã rõ ràng cho công chúng nói chung, giới trẻ nói riêng rằng nó quý giá như thế nào và làm sao lại quý giá.

Không chỉ vắng giới trẻ ở hàng ghế khán giả, trên sân khấu cũng vắng luôn lớp hậu sinh kế cận để làm cái việc “gìn vàng giữ ngọc” cho muôn đời sau. Đội ngũ những người làm nghệ thuật sân khấu ngày càng lớn tuổi cũng đồng nghĩa với sự mai một, bởi một lẽ rất tự nhiên nếu “tre” già mà “măng” không mọc thì làm sao tồn tại! Có lẽ do chế độ đãi ngộ thấp khiến đội ngũ làm nghề trẻ vắng bóng trên sân khấu. Dù nhiều người rất đam mê nhưng không mấy ai dám theo đuổi nghệ thuật sân khấu truyền thống trước gánh nặng cơm áo gạo tiền. Diễn viên trẻ là sức sống của sân khấu nhưng một khi đời sống của họ không được đảm bảo lấy gì để họ dành hết tâm huyết cho nghệ thuật. Đây vừa là thực trạng vừa là khó khăn của ngành sân khấu truyền thống Việt Nam trong bước đường bảo tồn và phát huy.

2 Từng bước hóa giải khó khăn bằng cách thu hút giới trẻ đến với sân khấu truyền thống

Với những khủng hoảng của nền sân khấu như đã trình bày ở trên, có thể nói rằng chìa khóa để hóa giải vấn đề thuộc về giới trẻ nếu ta biết cách thu hút, biết

cách nuôi dưỡng tâm hồn và biết cách làm họ yêu mến, trân trọng thực sự những giá trị văn hóa cổ truyền.

** Giáo dục ý thức thẩm mỹ nghệ thuật sân khấu cho thế hệ trẻ*

Một mặt, sân khấu truyền thống cần làm mới mình, nâng cao chất lượng biểu diễn, quảng bá, tuyên truyền; các tác giả kịch bản sân khấu phải là người đồng hành và chia sẻ những suy tư, trần trụi cùng cuộc sống, phản ánh những vấn đề của thời đại, nhận diện con người thời đại hôm nay; các nghệ sĩ cũng cần phát huy tốt trách nhiệm của mình, bên cạnh “ôn cố tri tân”, sân khấu phải góp phần phản ánh chân thực những vấn đề cần quan tâm trong cuộc sống. Mặt khác thì vấn đề giáo dục thẩm mỹ về nghệ thuật sân khấu cho tầng lớp thanh niên, nhất là tuổi trẻ học đường là một việc làm mang tính chiến lược tạo điều kiện sớm hình thành một lớp khán giả thực sự yêu thích và thấu hiểu hết những thông điệp của mỗi loại hình sân khấu. Nói cách khác, đây là việc “đào tạo” khán giả. Trong mười năm qua, dự án sân khấu học đường triển khai ở một số tỉnh thành phố trên cả nước đã minh chứng rằng giới trẻ Việt Nam không quay lưng với vốn cổ truyền mà các em cần được bồi dưỡng, hướng dẫn để đến gần hơn với những môn nghệ thuật như chèo, tuồng, cải lương... Các ngành văn hóa và giáo dục cần có sự phối hợp chặt chẽ để đưa các bộ môn kịch hát dân tộc vào dạy trong trường học, trở thành một môn học chính thức. Theo đó, môn học này sẽ có giáo án giảng dạy cụ thể về các làn điệu, vũ đạo, nghệ thuật biểu diễn... Như vậy, các em sẽ được học một cách có hệ thống, liên tục và có trách nhiệm. Đây là việc làm hoàn toàn khả thi bởi “*Nghệ thuật dân gian truyền thống là tổng hòa tư tưởng, đạo đức, thẩm mỹ, triết lý sống của dân tộc ta, nó càng thâm nhập sâu vào tâm hồn tuổi trẻ thì càng làm cho thế hệ công dân tương lai có văn hóa hơn, hiểu biết hơn và có lòng yêu nước, yêu dân tộc hơn bởi không một câu hát dân ca nào mà không mang yếu tố giáo dục, nâng tâm hồn của con người lên cao hơn*” (nhạc sĩ Mai Tuyết Hoa - Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu bảo tồn và phát huy âm nhạc dân tộc). Hơn nữa, sau mỗi giờ học căng thẳng, các em được hòa mình vào những làn điệu dân ca quen thuộc phù hợp với lứa tuổi, lớp học sẽ trở thành một không gian nghệ thuật thu nhỏ. Điều này là động lực để các em học tập tốt hơn.

Ngoài ra, cần đưa sân khấu truyền thống đến với thanh thiếu niên nhiều hơn thông qua các buổi biểu diễn, giao lưu trong học đường để các em có thể tiếp cận với sân khấu truyền thống và hiểu rõ được ý nghĩa, giá trị mà nghệ thuật truyền thống mang lại. Tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá và tăng thời lượng phát sóng trên truyền hình để xã hội hóa sân khấu truyền thống nhằm góp phần nâng cao trình độ thưởng thức của khán giả trẻ. Trước cơn lốc của cuộc sống hiện đại, các loại hình nghệ thuật truyền thống chỉ có thể bảo tồn khi được thế hệ trẻ đón nhận bằng cả tâm hồn!



* Có chính sách thu hút giới trẻ

Để thu hút nhiều tài năng trẻ theo đuổi nghệ thuật sân khấu truyền thống, Nhà nước cần xây dựng chiến lược lâu dài để các nghệ sĩ có thể toàn tâm, toàn ý biểu diễn phục vụ khán giả mà không phụ thuộc vào kinh tế. Trước mắt, cần có chính sách đãi ngộ thích hợp về lương, phụ cấp với nghệ nhân, nghệ sĩ, diễn viên... để thu hút lớp diễn viên trẻ cũng như học sinh, sinh viên theo học các chuyên ngành nghệ thuật truyền thống; đầu tư bài bản cả về cơ sở vật chất, con người... Bên cạnh đó, cần quan tâm đến vấn đề đầu ra cho những người theo học sân khấu truyền thống. Những vấn đề về chính sách đãi ngộ nêu trên đây dường như là những lời nói khó khả thi bởi nó là chính sách của nhà nước không phải muốn thay đổi lúc nào cũng được. Nhưng thực sự nếu chính sách đãi ngộ cho giới nghệ sĩ ở bộ môn nghệ thuật truyền thống nói chung không được quan tâm đúng mức thì khó lòng mà phục hưng được nền sân khấu truyền thống Việt Nam trong tương lai.

3 Thay lời kết: Sân khấu truyền thống Việt Nam vẫn còn hy vọng lớn

Dẫu còn nhiều khó khăn trong công tác bảo tồn và phát huy những giá trị đích thực của nền sân khấu truyền thống, nhưng chúng ta vẫn có quyền hy vọng về một tương lai huy hoàng của sân khấu Việt Nam. Hội diễn các tiết mục tiêu biểu của dự án sân khấu học đường trong thời gian vừa qua là một dấu hiệu đáng mừng. Khi xem các em học sinh ở Hải Phòng, Hà Nội diễn những vai xã trưởng, mẹ Đốp và các trích đoạn trong vở tuồng lịch sử như: Trưng Nữ Vương, Triệu Quốc Trinh... mới thấy hết lòng đam mê của các em với những môn nghệ thuật truyền thống. GS.Hoàng Chương, đồng trưởng ban chỉ đạo dự án khẳng định: “Nhìn các em học sinh 12, 13 tuổi đánh trống, thổi kèn, kéo nhị rất nhịp nhàng đã gieo vào lòng chúng tôi một niềm tin là nghệ thuật truyền thống

không thể mất nếu người lớn biết cách hướng dẫn, gợi mở và truyền nghề có phương pháp khoa học. Những tiết mục khó như Hộ Sanh Đàn, Hồ Nguyệt Cô hóa cáo... được các em biểu diễn nhuần nhuyễn”.

Hay như nếu chúng ta thường xuyên theo dõi chương trình “Đồ Rê Mí” - một sân chơi cho những tài năng nhí của đất nước trong mấy năm qua hẳn sẽ nhận ra trong số những nội dung biểu diễn của các bé có cả những trích đoạn chèo cổ, trích đoạn kịch được các em thể hiện với niềm đam mê thực sự. Các em chính là hạt mầm tương lai của nền nghệ thuật nói chung, nền nghệ thuật sân khấu truyền thống Việt Nam nói riêng.

Đặc biệt, tại đất Hà thành trong thời gian qua theo bài đăng của “Dân Trí” thì trong khi một bộ phận bạn trẻ quay cuồng với rock, rap... thì lại có không ít bạn trẻ tìm đến âm nhạc truyền thống như quan họ, chầu văn, xẩm... như tìm đến sự đồng điệu với tâm hồn và thể hiện tình yêu với văn hóa dân tộc. Có bạn đã chia sẻ: “Khi hòa vào những làn điệu ngọt ngào đó... thấy tâm hồn như phong phú hơn và cảm thấy tự hào hơn về mảnh đất đã nuôi mình khôn lớn”. Từ việc xem biểu diễn, thích thú, rồi tìm hiểu, không ít bạn quyết định đăng ký các lớp học về âm nhạc dân gian và trở thành những “nghệ sĩ” nghiệp dư biểu diễn cho nhiều người khác xem. Những bạn trẻ này thậm chí còn sẵn sàng đi biểu diễn không công, miễn sao tìm thấy ở đó những ánh mắt lấp lánh niềm vui, đón chờ của công chúng. Anh Đoàn Minh Thông (Trưởng đoàn nghệ thuật Trung tâm Phát triển nghệ thuật âm nhạc Việt Nam) cho biết: “Những bạn đến đây, trước giờ diễn là những bạn rất trẻ, rất teen. Thế nhưng, khi lên sân khấu họ lại là những anh nông dân chân chất, những cô thôn nữ lệ đến đầm thắm, mặn mà”. Rõ ràng các loại hình âm nhạc, sân khấu truyền thống đã ăn sâu vào máu thịt của người Việt như một dòng chảy, nếu được khơi thông sẽ phát triển không ngừng. Như vậy, một khi giới trẻ Việt không “quay lưng” lại với sân khấu thì sân khấu truyền thống còn hy vọng lớn! ■



Nhà sư - Nhà doanh nghiệp

BÙI HỮU DƯƠNG

Xưa nay ở Việt Nam chỉ thấy nhà doanh nghiệp đi tu chứ mấy ai thấy nhà sư đi làm doanh nghiệp; thế mà đó lại là câu chuyện có thật về một nhà sư, một doanh nhân, một nhà khoa học mà khi nói tới tên ông nhiều người không ngớt lời thán phục. Nhưng để được những lời ca ngợi thán phục ấy, cuộc đời ông đã thấm đẫm nước mắt, mồ hôi và những ưu tư vất vả. Ông là nhà sư Thích Huệ Đăng, Giám đốc Công ty Hoa lan Thanh Quang, người được trao giải sáng chế độc quyền công trình “*Quy trình trồng cây sâm Ngọc Linh nuôi cấy mô*”... Tên đời của ông là Nguyễn Văn Sáu.

Ông sinh năm 1940 tại Sài Gòn (nay là TP.HCM), năm lên chín tuổi, mẹ qua đời, ba năm sau cha đi theo mẹ. Do gia cảnh khó khăn, từ nhỏ ông đã phải lăn lộn kiếm sống, thường nương nhờ cửa chùa, bởi thế mà có cơ duyên với Phật pháp từ rất sớm. Nhưng cho tới trước năm 1975, ông chỉ là cư sĩ, tu tại gia với đạo hiệu Thanh Quang; mãi tới năm 36 tuổi mới tìm tới chùa Long Thiền, Đồng Nai và xuất gia với Hòa thượng Thích Huệ Thành (sau này là Phó Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam), được ban pháp hiệu Huệ Đăng. Năm 1978, ông thọ giới Sa-di rồi về tu học ở núi Cấm, Châu Đốc, An Giang. Năm 1980, ông xuống núi hành Phật sự. Năm



1984 ông được thọ giới Tỳ-kheo, rồi lên núi La Bá, Đơn Dương, Lâm Đồng tu tập ba năm. Năm 1994, ông tham dự lớp Giảng sư hoàng pháp khóa Thiện Hoa do Ban Hoàng pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức tại TP.HCM, tốt nghiệp năm 1997. Năm 1999, ông du học tại Ấn Độ, dự khóa đào tạo chuyên về Sanskrit; khi về nước, ông làm Giảng sư Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Năm 2001, ông tiếp tục học khóa Cao cấp giảng sư của Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Sau khi tốt nghiệp, từ đó ông là Giảng viên Cao đẳng Chuyên khoa Phật học và là Ủy viên Ban Hoàng pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Vào năm 1987, ông lên Đà Lạt lập một tịnh thất nhỏ để tu tập. Với bản tính quý trọng và ham lao động, lại thấm nhuần quan niệm người tu sĩ phải tự làm để nuôi sống bản thân như lời dạy của Thiền sư Bách Trượng “*Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực*” (một ngày không làm, một ngày không ăn), ông đã quyết tâm làm kinh tế tự nuôi thân để tu học Phật đạo. Từ vốn thực tế có được, với tầm nhìn xa rộng và lòng yêu thiên nhiên, ông đã chọn nghề trồng địa lan, một loài hoa theo ông là rất hợp với đất Đà Lạt, mặc dù lúc đó những người trồng lan ở nơi này hầu hết đã bỏ nghề vì thị trường trong nước chưa phát triển, thị trường xuất khẩu hoa sang Liên Xô và các nước Đông Âu không còn nữa. Tin ở hướng đi đúng, dù khó khăn, ông quyết tìm tòi học hỏi về cách trồng hoa lan và bắt đầu bán hoa lan để lấy tiền âm thầm làm Phật sự kể từ năm 1990.

Năm 1994, khi tham gia khóa Giảng sư hoàng pháp tại TP.HCM, ông theo học dự thính về phương pháp cấy mô hoa lan tại Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM. Sau khi tốt nghiệp Giảng sư Phật học, ông trở về Đà Lạt thực nghiệm những kiến thức học được. Có kiến thức cùng với kinh nghiệm thực hành, ông dần hình thành cơ sở nghiên cứu và trồng hoa lan, vừa nghiên cứu bảo tồn các loài lan quý tại Việt Nam, vừa tạo công ăn việc làm cho nhiều Phật tử quanh vùng. Ông đã thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn Hoa lan Thanh Quang do chính ông làm Giám đốc, từng bước phát triển cả về quy mô lẫn uy tín trên thị trường, xuất khẩu hoa lan ra thị trường thế giới, nhất là Nhật Bản. Ông mở rộng việc nghiên cứu học hỏi kinh nghiệm từ những quốc gia trồng hoa tiên tiến trên thế giới như Úc, Pháp, Hà Lan..., và tổ chức Trung tâm thực nghiệm nhân nuôi tế bào, thành viên Hiệp hội Cấy mô Đà Lạt. Với những kết quả nghiên cứu của mình, ông đã thực hiện thành công việc phát triển hoa hồng môn, đặc biệt là việc nhân bản và phát triển giống cây sâm quý của Việt Nam là cây sâm Ngọc Linh, Kon Tum mang về trồng ở Đà Lạt, Lâm Đồng.

Hiện tại, ngoài việc là một Giảng sư Cao đẳng Phật học, ông còn là Hội phó Hội Hoa lan Đà Lạt, hội viên Hội Doanh nghiệp Lâm Đồng. Năm 2007, ông được bình chọn là một trong 100 doanh nhân tiêu biểu của cả nước vì những đóng góp cho nền kinh tế Việt Nam. Vào năm 2012, do thành công trong việc phát triển nhân bản vô tính giống sâm Ngọc Linh tại Đà Lạt, ông trở thành nhà khoa học đầu tiên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam được Cục Sở hữu trí tuệ Bộ Khoa học và Công nghệ cấp bằng sáng chế với công trình “*Quy trình trồng cây sâm Ngọc Linh nuôi cấy mô*”. Năm 2013, ông được Tổ chức Kỷ lục Việt Nam (với sự hỗ trợ của Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ và Cục Bản quyền tác giả - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) trao “*Kỷ lục Việt Nam về sở hữu trí tuệ 2013*”.

Cuộc đời ông gắn với loài hoa lan rất đẹp nhưng đường ông đi thật gian khó vô cùng, với tuổi thơ sớm mồ côi mẹ, cha. Con đường tu học của ông cũng không



hể suôn sẻ. Vì một lý tưởng tu học Phật pháp, vì một triết lý sống phải gắn với lao động, vì niềm đam mê hoa lan và tình yêu đất Đà Lạt, ông đã chịu bao nhiêu dị nghị, chướng duyên. Vì yêu hoa lan, yêu lao động ông phải phát triển việc trồng lan; đến với hoa lan ông đã nếm trải bao nhiêu thất bại cay đắng. Ông trồng lan, nhưng nếu là nhà sư, là cá nhân, thì ai quan hệ với ông khi ông phải cần thuốc cần phân bón, cần vật tư..., bởi vậy ông phải lập Công ty Hoa lan Thanh Quang do ông đứng tên làm Giám đốc để giao dịch, để quan hệ. Thế nhưng nhiều người không hiểu, cho rằng ông lợi dụng danh nghĩa nhà sư để làm kinh tế. Phát triển trồng lan, có sản phẩm bán được khá nhiều, có người cho rằng ông tích lũy để làm giàu cho cá nhân, mấy ai biết được ông nào có người thân thích ruột rà; khi ông đã xuất gia thì với ông, đồng đạo là quyến thuộc, bá tánh là người thân; mặt khác, cũng bởi vì tiền do ông làm ra nào ông phải báo ai, xin ai; vậy mà ông đã dùng số tiền sinh lời qua cần cù lao động ấy một phần tài trợ cho những trung tâm nuôi dạy trẻ mồ côi để giúp những đứa trẻ bất hạnh bởi thảm sự tử khổ một thời qua tuổi thơ của mình, một phần dành in kinh sách âm thầm giúp các trường Phật học, phần đầu tư cho nghiên cứu mở rộng quy mô sản xuất, phần để giúp các Phật tử có việc làm có thu nhập và đào tạo các nhà khoa học trẻ,... Và nữa khi đã trồng lan, nghiên cứu trồng sâm Ngọc Linh thì ông đâu có thời gian để đi an cư tập trung cùng đồng đạo mà thay vào đó, ông phải tự học, tự tu để còn có thời gian chăm cây, hướng dẫn học trò kỹ thuật (nhà sư thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam mỗi năm phải tập trung về một chùa, cùng nhau tu tập trong ba tháng, gọi là ba tháng an cư, hay ba tháng hạ, có tham gia an cư mới được công nhận tuổi đạo), vì thế nhiều năm ông không tham gia an cư và cũng nhiều năm ông không được tính tuổi hạ. Với Phật giáo địa phương, một số vị đã nói ông là nhà kinh doanh

“đội lốt” nhà sư. Ông ít được nhắc tới trong sinh hoạt của Phật giáo địa phương, đó là điều làm ông day dứt bởi thật ít người hiểu ông. Cô đơn trong đường Đạo, sự dồn nén khi đồng đạo nhìn ông với sự hoài nghi đã trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy ông trong con đường tự tu tập và nghiên cứu khoa học. Với quyết tâm và nghị lực ấy, khi mọi người biết tới vào lúc ông được Cục Sở hữu trí tuệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ cấp bằng sáng chế với công trình “*Quy trình trồng cây sâm Ngọc Linh nuôi cấy mô*” thì ông trở thành một hiện tượng lạ, một sự hy hữu trong xã hội, trong Phật giáo Việt Nam từ xưa tới nay bởi ông là nhà sư trở thành nhà khoa học, nhà khoa học thực nghiệm, nhà khoa học “*tự học*”, sản phẩm ông nghiên cứu và ứng dụng mang lại lợi ích thiết thực cho cuộc sống, nhất là cuộc sống của người nghèo, người bệnh bởi giá trị của cây sâm Ngọc Linh. Điều mọi người kính nể hơn ở ông là vào đúng ngày nhận bằng sáng chế khoa học..., ông đã công bố gần bốn chục đầu sách với hàng vạn trang viết về thực hành, luận về kinh điển giáo lý Phật giáo, một công trình mà như ông nói: *Ngày tu Phật trồng cây, đêm tu Phật viết sách trọn đời không một ngày ngơi nghỉ*, thật là một công trình không dễ mấy người có được.

Ngày nhận bằng sáng chế, ông như đóa hoa tỏa ngát sắc hương. Ông được xác nhận là nhà sư thực thụ. Hòa thượng Thích Pháp Chiếu - Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Lâm Đồng phát biểu trước diễn đàn đã xúc động nói: “*Lịch sử Giáo hội Phật giáo Việt Nam kể từ hôm nay sẽ ghi vào trang vàng của mình khi lần đầu tiên có một vị tu sĩ trở thành nhà khoa học. Đây cũng là nhà khoa học duy nhất của Giáo hội cho đến lúc này được cấp bằng sáng chế độc quyền cho một công trình nghiên cứu khoa học*”. Giữa rừng hoa chúc mừng, trong những lời khen ngợi của mọi người, là ông, một ông già 75 tuổi. Rõ ràng ông phải là một người tu Phật thượng thừa thì ông mới có đủ trí để làm khoa học bậc cao như thế, mới có đủ sức để dịch và viết một khối lượng tác phẩm nhiều đến thế. Vậy phải chăng ông là một nhà sư “đội lốt” một ông nông dân, một doanh nhân, một nhà khoa học để hiện hữu trong thế gian này. Thật vui và cảm động khi trông ông rạng rỡ mà nước mắt chảy dài như trẻ thơ được trút đi nỗi buồn tủi, cô đơn: *Ơn cha mẹ sinh thành, ơn thầy tổ dạy dỗ, ơn chúng sinh xã hội cứu mang, không uổng công âm thầm lặng lẽ bấy lâu nay, đường đi chọn đúng để có ích cho cuộc sống và đã được xã hội ghi nhận*.

Giờ thì ông không còn là nhà sư đơn độc, ông trở thành nổi tiếng và lịch làm việc của ông gần như đầy đặc khiến ông không một ngày được ngơi nghỉ: Nào thuyết trình cho các công ty, các tập đoàn kinh tế, nào lịch giảng cho các trường Phật giáo, nào hội thảo khoa học, nào hoạt động từ thiện,... và bận bịu nhất là vườn Sâm, vườn Lan cứ vầy lá đung đưa như nịu ông về với vùng đất lành đã cho ông viên mãn. ■



Có thể nói chưa lúc nào giới Phật tử nói riêng, người dân cả nước nói chung băn khoăn lo lắng trước nhiều sự việc tác động xấu đang diễn ra trên nhiều lĩnh vực, ở nhiều góc độ khác nhau.

Trước hết là việc xuất hiện nhiều trang thông tin điện tử giả mạo có liên quan đến uy tín của cá nhân Tăng Ni bằng việc lấy pháp tự của một vị trong hàng giáo phẩm để xúc phạm đến uy tín và danh dự người khác xảy ra tại một tỉnh phía Nam. Cạnh đó lại xuất hiện một trang thông tin điện tử khác do một doanh nghiệp mượn tên Tạp chí *Văn hóa Phật Giáo* để mưu cầu lợi ích cá nhân. Dù đã có ý kiến chính thức từ Ban Biên tập Tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo* là không được duy trì trang thông tin trên nhưng doanh nghiệp nọ vẫn ngang nhiên hoạt động gây bức xúc cho toàn xã hội nói chung, người theo đạo nói riêng. Những sự kiện được nêu ra chỉ như phần nổi của một tảng băng đang có xu thế phát triển, đó là hiện tượng lợi dụng những ứng dụng, tiện ích hiện đại của các phương tiện thông tin truyền thông để bôi nhọ Phật pháp, gây chia rẽ mối đoàn kết nội bộ, gây mất lòng tin cho tất cả Phật tử chân chính.

Cùng với những nguy cơ “bất thường” như vừa nêu, những ngày gần đây xuất hiện rầm rộ những vụ trộm cắp hòm công đức, các cổ vật có giá trị văn hóa tâm linh có tự lâu đời tại các chùa như chuông đồng, lư hương, chân đèn... và nhiều vật dụng quý hiếm khác. Thủ đoạn thường gặp là chúng đến lân la dò xét bằng việc đi chùa lễ Phật hay xin tá túc tại chùa do hoàn

cảnh khó khăn không nơi nương tựa rồi thừa dịp ra tay trộm cắp...

Một hành vi lừa đảo cũng rất tinh vi và hiện đang phổ biến là việc mượn danh xưng của lãnh đạo chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị xã hội đến quan hệ giúp đỡ tài chính để sửa chữa, trùng tu, nâng cấp, mở rộng cơ sở thờ tự hiện có. Ngược lại, họ đề nghị tạm ứng trước một khoản tiền rồi sẽ thanh toán sau. Cách thanh toán có khi bằng tiền mặt, có khi dùng hình thức chuyển khoản...

Trước tình hình trên, mỗi Phật tử cần cần nêu cao tinh thần cảnh giác, bình tĩnh suy xét phân tích thấu đáo về các thông tin đã được đăng tải trên các mạng điện tử, luôn an tâm hướng về nẻo ngay đường thẳng dưới ánh sáng nhiệm mầu của giáo lý Từ bi và Trí tuệ mà Đức Phật đã truyền dạy. Khi niềm tin vào chân lý vẫn tỏa sáng thì những bóng đen u ám quanh ta sẽ từng bước bị xua tan. Không chỉ vậy, mọi người cần ra sức đoàn kết nhất trí trên dưới một lòng, không tạo kẽ hở cho kẻ xấu và cái ác len lỏi tấn công vào tâm hồn và suy nghĩ mỗi người.

Song song đó, các chùa cần ra sức cảnh giác với mọi thủ đoạn của bọn xấu, nhất là việc cho trú ngụ qua đêm với người lạ mặt. Cũng cần kiểm tra thông tin thật chính xác đối với các đối tượng đến quan hệ tài trợ thông qua chính quyền địa phương và các nguồn khác có liên quan.

Xem ra chuyện cảnh giác không bao giờ thừa, và lời dạy của Đức Phật lúc còn tại thế “đừng vội tin, hãy hiểu rồi hăng tin” vẫn là bài học sâu sắc đối với mỗi chúng ta trong giai đoạn hiện nay. ■



Nhân quả

trong phim bạo lực

HOÀNG TÁ THÍCH

Tôi thường rất thích xem phim “hành động” là loại phim thường có những hình ảnh bạo lực. Nhiều người cho rằng không nên xem phim có hình ảnh bạo lực vì dễ bị ảnh hưởng, nhất là khiến cho lúc ngủ sẽ có những cơn chiêm bao dữ dội và giấc ngủ sẽ không được êm ả. Điều này xem ra cũng đúng. Hình ảnh bạo lực rất dễ ảnh hưởng đến người xem, đặc biệt là đối với giới trẻ trong cuộc sống hàng ngày. Vì vậy mà trước khi trình chiếu một phim bạo lực, màn ảnh lúc nào cũng hiện ra câu cảnh báo người xem.

Riêng tôi, tôi không bị ảnh hưởng mấy, vì lúc xem bất cứ một phim truyện nào, đầu tiên tôi cũng luôn nghĩ rằng đây chỉ là chuyện phim. Dù nhà làm phim có dựa theo một câu chuyện thật, thì cũng vẫn có thêm thắt chút hư cấu và cường điệu mọi chi tiết để hấp dẫn người xem. Thứ nữa, phim bạo lực, tuy vậy, luôn luôn là một phim có tính cách giáo dục và làm cho người xem

phân biệt được cái xấu và cái tốt, cái thiện và cái ác, và nhất là cái nhân quả báo ứng. Dĩ nhiên những phim tình cảm thì lúc nào cũng có thể làm cho người xem mũi lòng rung động theo diễn tiến tình cảm của câu chuyện, nhưng chỉ trong khi xem mà thôi. Chuyện tình thì đầu phim đến cuối phim cũng chỉ là chuyện tình, có hậu hoặc không có hậu, nhưng chuyện phim hành động thì nhất định là có một đoạn kết mà luôn luôn kẻ ác phải trả giá, để cho người xem phải suy nghĩ.

Cái lý do tôi thích phim hành động, là luôn luôn trong chuyện phim, những kẻ ác lúc nào cũng bị trừng phạt, chịu quả báo vào cuối câu chuyện. Thường thì nhân vật ác trong chuyện phim phần lớn là những người giàu có, quyền lực, nhưng là những kẻ xấu xa, gian manh, dối bại, độc ác, hiếp đáp, hại người lương thiện. Hoặc là những kẻ đội lốt một khuôn mặt đạo đức để dễ bề lừa đảo kẻ khác. Tôi cảm thấy thú vị và luôn luôn chờ đợi cuối phim



để thấy cảnh những kẻ đó bị lột mặt nạ, chịu sự trừng phạt, dù bất cứ là ai, kể cả có khi là một vị tổng thống hoặc các quan chức cao cấp trong các phim Mỹ.

Người ta thường nói “nhân chi sơ tính bổn thiện”. Có lẽ cũng đúng, vì thực tâm không ai sinh ra bản chất đã là kẻ ác, mà chỉ vì hoàn cảnh xã hội đã biến đổi con người. Do cờ bạc, rượu chè, nghèo túng, bản cùng sinh đạo tặc, đạo tặc sinh sát nhân... Cứ lấy những nhà làm những cuốn phim bạo lực mà suy ra. Chưa có một cuốn phim hành động nào mà kẻ ác được nhờn nhờ sau những hành vi xấu xa độc ác. Điều đó chứng tỏ con người luôn luôn hướng thiện hoặc ít nhất là có lòng hướng thiện. Tuy nhiên, vì cuộc sống hàng ngày, hoàn cảnh thường làm con người đổi thay, ở với Thiện thì sẽ lấy cái thiện, ở với Ác thì sẽ nhiễm cái ác. Có những cô gái bẩm sinh thấy một giọt máu đã có thể xâm xoàng, nhưng lúc đã là sinh viên, vào học y khoa, bắt buộc

phải tiếp xúc với cơ thể con người, dần dần cầm con dao mổ, xẻ da thịt một cách dễ dàng. Có những anh học trò thư sinh ốm yếu trói gà không chặt, nhưng sau một thời gian sống trong quân ngũ, cũng có thể cầm súng bắn chết người một cách thần nhiên. Đó là lý do con người cần có một tôn giáo tốt để nương theo. Bạo lực không ở trong phim ảnh, mà ở trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Cờ bạc, rượu chè, ma túy làm cho con người bị đẩy vào tội ác một cách dễ dàng.

Bây giờ những tin tức hàng ngày trên báo chí, có những tin tức làm cho người đọc không thể nào hình dung nổi như những chuyện giết nhau không có một lý do chính đáng nào. Giết người nguyên nhân chỉ vì chuyện dẫm phải chân nhau trong đám đông, chạy xe lẫn đường nhau chút đỉnh hay chỉ sau vài lời qua tiếng lại không đầu trong một quán nhậu... Giết người cướp của thì đã đành, chứ giết người chỉ vì không hài lòng một cái nhìn của đối phương mà mình cho là cái nhìn “đểu” thì quả là thật phi lý. Không hiểu ảnh hưởng xã hội trên con người thế nào mà lại có những tình trạng tệ hại đến thế. Có thể là những con người đó thiếu một sự giáo dục gia đình tối thiểu, mất cả lòng tin vào cuộc sống, và nhất là không có một tinh thần tôn giáo nào trong cuộc sống hàng ngày. Đó là những con người chỉ nghĩ đến sự thỏa mãn dục tính và coi thường mạng sống không phải của kẻ khác mà là ngay cả chính mình. Giết người một lần được thì có thể lặp lại nhiều lần không chút đắn đo ngăn ngại mãi cho đến khi bị báo ứng.

Thường những kẻ giết người, làm việc ác, trái với đạo đức, khi phải ra tòa, bị kết án nặng nề thì hầu hết đều ân hận vì những hành vi không kiểm soát được của mình lúc gây ra tội ác. Điều đó cũng có thể chứng tỏ phần nào con người vốn không ai muốn làm điều ác. Không có một người nào trước khi làm một điều ác mà lại có thì giờ nghĩ đến chuyện một quả báo có thể chờ đợi mình sau đó. Vậy thì tư duy về luật nhân quả phải được cấy vào trong từng con người, để sẵn sàng thức tỉnh lương tâm của họ. Nhiều người cho rằng con người không cần theo một tôn giáo nào cả, chỉ cần sống cho có ý nghĩa. Và người ta giải thích sống có ý nghĩa, có nghĩa là làm điều thiện và không làm điều ác, nghĩa là đừng làm những điều mà mình không muốn người ta làm với mình. Sống có ý nghĩa, có nghĩa là không làm điều ác đức hại người và phải tin vào nhân quả. Thực ra, đó chính là những lời dạy của đạo Phật, nhưng nếu nói là không cần nghe lời Phật dạy mà chỉ tự mình nghĩ ra như thế thì quả là không thực tế chút nào. Tôi không biết những tôn giáo khác dạy cho tín đồ những gì. Riêng Phật giáo, dạy cho con người làm thiện và không làm ác, từ bi hỷ xả. Có theo Phật giáo thì mới có thể hiểu và thấm nhuần được thuyết nhân quả của nhà Phật, còn bỗng dưng nghĩ ra chuyện nhân quả để mà tránh điều ác thì quá khó. Có lẽ tôn giáo nào cũng có chút mù quáng thì mới gọi là tôn giáo, vì tôn giáo nào phần nhiều cũng có một đấng giáo chủ đầy quyền năng

ban phát ân huệ cho tín đồ. Bởi vậy đáng giáo chủ quyền năng có thể trừng phạt tín đồ nếu không theo lời dạy của vị đó, và vì có chút mù quáng, nên tín đồ mới tin tưởng tồi đa vào quyền năng đó, và sợ bị trừng phạt. Phật tử đứng nghĩa thì không bị mù quáng. Người theo Phật giáo thì phải tự mình ý thức lời dạy của Đức Phật để đạt đến từ bi hỷ xả, nghĩa là làm thiện tránh ác mà thôi. Vì vậy, con người muốn làm những điều tốt thì dù sao cũng phải ở trong một môi trường tôn giáo để được hướng dẫn tu tập, nhắc nhở thường xuyên thì mới có thể ghi nhớ vào trong tâm mình dễ dàng hơn. Hậu quả của chuyện làm ác theo Phật giáo, chỉ bản thân người đó phải chịu chứ chẳng có ai trừng phạt hoặc tha thứ cho mình cả.

Người ta tránh xem phim bạo lực vì sợ bị ảnh hưởng bởi những hành vi bạo lực thường còn được cường điệu thêm cho hấp dẫn người xem. Tuy nhiên, phim bạo lực chính là những phương tiện để truyền bá thuyết nhân quả một cách hữu hiệu.

Thường ai cũng tự nhủ mình lái xe phải cẩn thận, không chạy nhanh để xảy ra tai nạn. Nhưng gặp lúc gặp chuyện thì ai cũng có thể quên mất sự cẩn thận ngay. Trong tất cả mọi trường hợp đều như thế, nghĩa là ai ai cũng biết đến cái gọi là nhân quả, nhưng nhập tâm để ghi nhớ trong lòng lại là chuyện khác. Bởi vậy, phải tu tập để tâm lúc nào cũng được sáng suốt, an lạc thì mới mong tránh được phần nào hậu quả do cái nhân không đúng của mình làm ra. Nếu không có một tôn giáo để

nương theo, thì con người khó để có thể tự mình tu thân được. Có một ai đó soi đường cho mình, thường xuyên nhắc nhở mình, hướng dẫn mình thì mới mong có thể tạo thành thói quen tốt ngay cả trong tu duy.

Biết về nhân quả là một chuyện, nhưng biết để tránh những hành động sai trái có thể đem đến hậu quả cho mình là chuyện khác. Ai cũng biết bốn chữ “ngoại thân chi vật”, ai cũng biết đời là vô thường, nhưng khi mất mát vẫn không khỏi khổ đau. Có một tôn giáo để duy trì niềm tin vào những điều tốt đẹp trong cuộc sống đầy rẫy tội ác xấu xa là một điều cần thiết. Đối với tôi, xem phim hành động, bạo lực chỉ như một sự nhắc nhở thường xuyên đến lý thuyết nhân quả vậy. Trong cuộc sống thực, có những kẻ ác không phải trả giá và chính bản thân họ chưa chắc đã thấy rõ ràng cái hậu quả của những hành động sai trái của họ. Tuy nhiên khi làm phim, đạo diễn luôn luôn cho khán giả thấy cái hậu quả đó, không những vừa làm cho câu chuyện có ý nghĩa thêm, mà còn có mục đích răn dạy về đạo đức luân lý.

Thường, phim ảnh chỉ là những tác phẩm dựa theo thực tế đã xảy ra và dĩ nhiên là không thể tránh khỏi phần nào ảnh hưởng xấu cho những kẻ dễ bị ảnh hưởng phim ảnh, nhưng dù sao vẫn có cái lợi ích trong đó.

Tóm lại, bạo lực ngoài đời chỉ là bạo lực. Bạo lực trong phim ảnh là cái bạo lực dẫn đến cái hậu quả của nó làm cho người xem phải có suy nghĩ về luật nhân quả báo ứng vậy. ■

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BẢO VHPG NĂM 2013

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2013, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng bảo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả : 50 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Châm, Vina Giấy : 38 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga : 41 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu : 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng : 25 cuốn/kỳ
PT Chánh An & Chơn Hòa : 14 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu : 12 cuốn/kỳ
Đđ. Thích Viên Anh + Đđ. Thích Viên Hải,
Chùa Bảo An : 12 cuốn/kỳ
Cô Nga : 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiền, Tâm Hoa (USA) : 10 cuốn/kỳ
Ô. Văn Cát Tiên : 10 cuốn/kỳ
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q. BT : 10 cuốn/kỳ
Tác giả Miên Ngọc : 10 cuốn/kỳ
Nhà sách Thái Hà : 10 cuốn/kỳ
Bà Lương Thị Ngọc Hạnh, Q. 5
PD: Diệu Đức : 10 cuốn/kỳ
Ô. Trần Quốc Định : 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh : 9 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Định : 8 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Thị Hoa : 7 cuốn/kỳ
Cô Cẩm Hà (USA) : 6 cuốn/kỳ
Hồng Phúc & Xuân An : 6 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Khôi : 6 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q. BT : 5 cuốn/kỳ

Ô. Nguyễn Mạnh Hùng,
CTCP. ThaiHa Books : 5 cuốn/kỳ
Cửa hàng Tâm Thuận : 5 cuốn/kỳ
Có Tú Oanh, Hà Nội : 5 cuốn/kỳ
Ô/Bà Nguyễn Văn Bàn, USA : 5 cuốn/kỳ
Phật tử Trương Trọng Lợi : 5 cuốn/kỳ
Ô. Lê Xuân Triều, Q. BT : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Kim Sơn, Q. 2 : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ngọc, Phan Thiết :
: 5 cuốn/kỳ
Lakinh.com : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Hòa : 4 cuốn/kỳ
Bà Trần Thị Bích Trâm : 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Tự Phương Thúy : 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Thị Thu Thanh : 3 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Kim Anh : 3 cuốn/kỳ
Cháu Thiên An : 3 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Ân : 2 cuốn/kỳ
BBT www.thuongchieu.net : 2 cuốn/kỳ
Chị Tuyền,
CT TNHH Cơ khí Mè Linh : 2 cuốn/kỳ
Bà Kim Anh, Q. 2 : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Từ Minh : 2 cuốn/kỳ
BBT Viện khongtu.com : 2 cuốn/kỳ
CT TNHH SXTM

Nén Hạnh Phúc, Q. BT : 2 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh : 2 cuốn/kỳ
CTy TNHH Thép Thiên Tâm : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Thiện Thành, Q. 6 : 2 cuốn/kỳ
Ô. Lê Hưng Khanh, Gò Vấp : 2 cuốn/kỳ
Nguyễn Dũng : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Mỹ : 1 cuốn/kỳ
Cô Diệp Anh và Chị Ngân : 1 cuốn/kỳ
Cô Kim : 1 cuốn/kỳ
Phật tử Chánh Hiếu Trung : 1 cuốn/kỳ
Phật tử Bùi Quang Việt : 1 cuốn/kỳ
Thầy Hạnh Thông, TCHĐ ĐN : 1 cuốn/kỳ
CTy Dược phẩm Phúc Thiện : 1 cuốn/kỳ
Chị Kiều Oanh : 1 cuốn/kỳ
PT. Nguyen Thuan
(namgiaio1942@yahoo.com) : 1 cuốn/kỳ
Cô Châu : 1 cuốn/kỳ
Tổng số báo tặng kỳ này: **440 cuốn**
Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: **Tòa soạn, Phòng Phát hành VHPG : (08) 3 8484 335.**
Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn, hoặc toasoanhvpg@gmail.com

Ban Biên tập



Con chó và khúc xương

PHẠM LĂNG YÊN

C hiểu hôm nọ đi qua một quán nhậu ven đường, nghe trong quán ồn ào tiếng người nói cười huyên thuyên, tiếng cụng ly lộp cộp, tiếng reo hò “dzô dzô” năm ba phút lại cất lên lúc thì góc bên này, khi thì mé bên kia; tất cả tạo thành một thứ âm thanh hỗn tạp, chát chúa. Trong mớ âm thanh đó, nếu muốn nói chuyện với nhau, ắt hẳn người ta phải gào lên thì may ra người bên cạnh mới nghe được. Hình như ai cũng tranh nhau nói, mà chẳng thấy ai chịu lắng nghe ai cả; và muốn nghe trong cái không gian đó chắc cũng khó khăn lắm thay!

Chợt nhìn vào góc bên phải quán, thấy có mấy người đàn ông ăn mặc rất ưa chỉnh tề như vừa tan nhiệm sở đi về, trông họ có vẻ đã khá lớn tuổi.

Bốn năm ông ngồi quanh một chiếc bàn bày đồ ăn đồ uống la liệt, và đứng kế bên là mấy cô gái phục vụ rất trẻ trung, xinh đẹp, ăn mặc vô cùng hở hang và quyến rũ, với dáng vẻ khêu gợi và tinh tú.

Ánh mắt những người đàn ông nọ dán chặt vào các cô gái trông thật khát khao, đắm đuối và mê muội - nhìn ánh mắt đó hẳn người ta sẽ liên tưởng đến hình ảnh một con thú đang thèm thuồng, rình rập con mồi và trong tư thế sẵn sàng lao vào đối tượng để được thưởng thức món ngon kia.

Khi lòng tham dục nổi lên, con người bỗng hiện tướng súc sinh - vẫn con người đó với xiêm y rất mực chải chuốt, với dáng vẻ đường bệ, trịnh trọng nhưng chỉ trong khoảnh khắc họ ngay lập tức “hiện nguyên hình” với đôi mắt đục ngầu, ngây dại, mắt hẳn vẻ tinh anh, với khuôn mặt đỏ bừng tà khí, và hàm răng cười nhả nhử như muốn ăn tươi nuốt sống đối tượng kia vậy.

“Trong các thứ ái dục không có gì to lớn và mạnh mẽ như sắc dục. Sự tham muốn sắc dục thật không điều gì có

thể sánh bằng”. Lời Đức Phật dạy từ bao ngàn năm nay vẫn còn đó nguyên vẹn giá trị; và lòng tham sắc dục của con người từ bao ngàn năm nay vẫn chẳng hề đổi thay. Chỉ cần quán sát hình ảnh những người đàn ông tội nghiệp kia khi đứng trước nữ sắc, là nghiệm ra sức mạnh ghê gớm cùng nỗi hiểm họa của sắc dục ngay thôi.

“Người đam mê ái dục như kẻ cầm đuốc đi ngược gió, tất sẽ bị họa cháy tay”. Lời Đức Phật khuyên răn chúng sinh mê muội đã bao đời qua mà sao con người vẫn cứ mãi hoài quên khuấy, rồi đến khi “tay đã cháy”, thân đã tàn mới chợt nhớ ra, thì ôi thôi đã quá muộn màng; thật quái lạ và buồn thảm thay! Nhìn hình ảnh mấy người đàn ông kia thấy chẳng khác gì những con vật khờ dại trước miếng mồi ngon nằm trong cái bẫy và rồi ra họ sẽ phải trả giá cho niềm tham đắm của mình một ngày nào đó mà thôi.

Họ đang có quyền uy ở đâu đó, họ đang ra oai tác quái ở đâu đó, họ đang ra vẻ đạo mạo, đường hoàng ở đâu đó - nhưng ở nơi này họ bỗng trở nên tầm thường, đáng thương và hèn yếu vô cùng khi đứng trước cái đẹp và sự gợi dục của nữ sắc. Họ đứng đó, ngồi đó với khuôn mặt thần thờ, ngây dại; với ánh mắt van xin, cầu khẩn; với đôi chân như muốn đổ quỵ khi vớ được con mồi; với đôi mắt thất thần, tiếc nuối rồi chép miệng liên hồi khi con mồi biến mất. Thật đáng sợ khi nhìn thấy những hình ảnh như thế. Bỗng quay về tự hỏi chính mình có bao giờ, có khi nào ta cũng thế chẳng?

Buổi tối đi về qua ngõ thấy bà hàng xóm đang cầm trong tay một khúc xương chẳng còn miếng thịt nào, bu xung quanh là mấy con chó đang nhao nhao muốn ngoạm lấy, chúng há miệng, lưỡi thè ra thờ hỗn hển; tôi bất chợt liên tưởng đến hình ảnh mấy người đàn ông kia đang bu xung quanh các cô gái trẻ trung, khêu gợi trong quán nhậu lúc ban chiều. ■



Ngồi câu con cá...

NGUYỄN ĐÔNG NHẬT

Đôi khi, trong những ngày xa Hội An hay giữa lúc gặp phải nghịch cảnh, không hiểu sao, lại hiện lên dòng chữ viết bằng phấn trắng, trên cái bàn gỗ thô ở cư xá số 2 đường Đội Cung (Huế), một ngày tháng 3 năm 1972: *Nếu sau này có gặp nhau ở chỗ phải đối kháng, hãy nhớ tình nghĩa phòng 10*. Bên dưới ký tên: Ngô Sửu. Cái căn phòng số 10 ấy, là nơi Ngô Sửu, Lê Có, Nguyễn Văn Tự và Nguyễn Bốn ở, thuộc cư xá dành cho sinh viên Đại học Sư phạm Huế. Tôi chỉ là kẻ ăn theo, tạm trú. Và một hôm trở về phòng, không thấy cả bốn anh em, tôi biết dòng chữ ấy Ngô Sửu viết cho tôi. Đó là những năm tháng khốc liệt, nghiệt ngã của một giai đoạn lịch sử đầy biến động mà mỗi cá nhân không ai

có thể thoát ra khỏi vùng xoáy lốc của nó...

Nhiều năm sau, tôi mới gặp lại Ngô Sửu. Trong một lần ngồi cà-phê cóc, Ngô Sửu nhắc lại một chuyện cũ. Khoảng năm 1984, thấy anh không vui với công việc dạy học (dù anh nổi tiếng là một thầy giáo môn Văn có cách dạy “hợp hồn” học sinh), tôi ngờ ý: Có một cơ quan đang cần một biên tập viên có trình độ, nếu ông OK, tôi sẽ thu xếp? Đôi mắt anh hơi sáng lên, nhưng sau đó, không nghe Sửu nói gì thêm. Ngô Sửu đã có lần nhắc lại việc ấy, là để “khen” bạn mình, dù tôi không còn nhớ. Những chuyện đại loại như thế làm cho khoảng cách giữa Con Người được xích gần lại hơn... Nhưng cũng có điều tôi không... OK với Ngô Sửu và tôi đã vài lần cự nự: “Ông sống buồn quá. Tôi cũng đã từng đau khổ, rất đau khổ. Nhưng nếu không thể

"chết", thì phải sống, chứ biết làm sao khác được". Anh dạy dứt: "Mình đến với tư tưởng của Phật giáo khá sớm, mà không hiểu sao vẫn cứ bị trói cứng trong cái thiên la địa võng này. Có lẽ là do "nặng nghiệp" quá chăng?".

*

Những năm tháng thiếu đói trôi qua, cùng với sự... nhòe nhoẹt dần đi những giá trị đạo đức - tinh thần. Thời "kinh tế thị trường", có nhiều người đổ xô mua và bán. Bán để mua. Mà, cái đem bán "được giá" nhất, là... linh hồn. Ngô Sừ không bán, không muốn bán. Vì vậy mà anh... rơi vào hàng những người bị lỗ trắng, tất nhiên... Những con người chỉ còn lại sự... trót quớt thường dễ đến với nhau. Tình bạn giữa tôi và Ngô Sừ cũng chậm chạp theo kiểu "vết cơm cháy" như thế. Cũng như tình yêu nam - nữ là sự chiếm lĩnh - tiếp nhận, tình bạn là sự phóng chiếu của bản thân lên người bạn của mình, Ngô Sừ thích bài tản văn tôi viết về những con đường của Hội An. Hẳn nhiên là vì anh tìm thấy trên lối đi tôi đã qua, sâu xa bóng dáng kỷ niệm của riêng anh. Ngô Sừ nói: *"Trong tất cả những con đường, chỉ có "con đường xưa em đi" là đẹp nhất trong đời của mỗi người".* Vì sự đồng cảm ấy, mà có lần anh làm thơ... vịnh chơi về nhan đề những bài viết và cái tên của tôi: *Những ngày ĐÔNG rét quá / ai cũng mong MẶT TRỜI / Trường Sơn là núi đá / Trường Sơn là suối khe / NHỮNG CON ĐƯỜNG KÝ ỨC / áo trắng và MÂY bay / là chí trai ngang tàng / 100 BÀI THƠ cứ hát / Ai không nghe? ai nghe.*

Làm sao có thể không nhớ đến bạn, khi nói về mình? Và ngược lại, thì cũng chẳng có gì là... sai cả. Ghét nhất, là cái thói khiêm tốn giả vờ.

*

Cùng với tuổi tác chồng chất dày lên và bao ma chiết trong đời của mỗi người, qua các dịp chia sẻ như thế, chúng tôi hiểu nhau hơn... Một lần, tôi cười cười: *"Mình bị nhiều người chửi, là làm thơ gì mà giống như giẻ rách miểng chai, đọc nghe trặc cuống họng".* Ngô Sừ nghiêng mặt... kêu: *"Tôi nuốt miểng chai được, ông đừng có giỡn".*

Vậy là vui, thật tình vui.

Vì thế mà hơn hai năm trước, khi định xuất bản tập thơ kết thúc cái nợ kéo dài hơn 40 năm qua của bản thân, Ngô Sừ là một trong năm người tôi nhờ phụ đọc giúp bản thảo. Khi đặt vào tay anh sáu tập thơ đã in và ba tập bản thảo photo trên cỡ giấy A4, tôi rù rì: *"Ông phải đọc như đang chấm bài của học sinh. Cứ "phê", cứ ghi vào đó những gì ông nghĩ. Tôi không cần ông lịch sự. Tôi cần sự lạnh lùng của một đầu óc sáng suốt, một trái tim bình tĩnh".*

Anh đã làm đúng như tôi yêu cầu.

Nhưng nhà giáo vốn quen cẩn trọng này không phải không biết đùa: Trên trang cuối tập thơ thứ năm của tôi, anh giỡn giỡn bằng mực xanh: *"Tập thơ này hay lắm. Tôi bị ông bức cung nên phải hạ đồ đao "trảm". Đồ*

đao không phải Đồ long đao mà đao of đồ tể"... Chưa cần "cãi" nhau là đao gì, nhưng anh đã trảm rất trúng. Chỉ một trong nhiều ví dụ: Trên bài thơ Mái nhà gồm bốn câu, hai đoạn:

*Mèo hoang động tình gào
đuổi xô tróc mái ngói.*

*

*Rớt vào miểng trời đêm gầy cạnh
đôi ánh sao mờ.*

Ngô Sừ khoanh lại bằng mực đỏ chữ "cạnh" và ghi: *"Hy sinh từ này được không?".* Đúng quá rồi. Bài ấy nằm trong loạt những bài thơ hiện thực - thể sự được viết trong khoảng đầu thập niên 1990 theo lối ghi chép của vận hành tư duy bình thường, rồi để đó, chưa có thời giờ "làm nguội". Khi đưa trả lại những tập thơ, Ngô Sừ khiêm tốn: *"Nếu ông sử dụng được khoảng 30% những ý kiến của tôi, thì đã mừng lắm rồi".* Khi mang đến tặng anh tập thơ cuối cùng vừa in xong hồi tháng 5.2012, tôi nghiêm trang: *"Không phải 30%, mà đến hơn 50% đấy".* Tôi biết mình mắc nợ anh nhiều, vì trên không ít trang bản thảo, Ngô Sừ đã dành rất nhiều tâm sức và thời gian cho tôi.

*

Hai giờ sáng, tôi bật đèn. Cái ánh bạc của cây bút nằm ở góc bàn lóe lên. Bút và giấy. Chữ và nghĩa, nào có ích gì? Tất cả, rồi sẽ đến lúc xa lìa cái cõi trần lụy này. Không có gì quan trọng cả, ngoại trừ chút dấu vết mờ ảo nào đó mà khi còn sống, con người có thể ghi lại trên thời gian. Bên cạnh dăm ký ức về những thân thương của mỗi đời người.

Trong khuya khoắt, lơ mơ ẩn hiện những khuôn mặt của Hội An. Lê Thí, Nguyễn Văn Biệu, Lê Văn Bốn, Nguyễn Hữu Huế, Võ Lệ, Nguyễn Văn Chiến, Nguyễn Thị Huy, Lê Thị Bưởi, Nguyễn Thị Mãng, Nguyễn Thị Thu... và biết bao bằng hữu khác nữa. Những người bạn ở xa. Những người bạn đã về các cõi nào khác. Tôi chợt nhớ, mới mấy hôm trước, tôi đã đứng bên cạnh quan tài nói chuyện với Ngô Sừ...

Hai giờ sáng, không hiểu sao, tôi lại bật máy điện thoại di động. Để tìm một tin nhắn. Tôi không có thói quen lưu giữ tin nhắn. Có ba tin nhắn còn lại. Của Nguyễn Toàn, ngày 15.10.2011: *"Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, ha ha!".* Của Trần Phá Nhạc (12.12.2012): *"Mùa đông cuộc đời rồi. Chúng mình hãy chuẩn bị đón mùa xuân của cuộc đời khác và gặp nhau nữa cho vui...".* Và của Ngô Sừ (18.10.2011): *"Bùi Giáng cho rằng Nguyễn Du xây dựng nên một Từ Hải hồ đồ rồi Từ Hải chết vì Kiều. Thế mới là yêu và biết yêu số một. Tư tưởng lớn của một Nam Hải điếu đồ: Ngồi câu con cá hư vô linh hồn".* Ba tin nhắn, tất nhiên là ba tính cách. Nhưng trên tất cả, là tình bạn dài lâu. Là Hội An luôn hiện ra như một cái background không thể thiếu trên dòng chảy...

*

Tôi nhìn thấy Ngô Sừ đang ngồi câu cá con cá ấy. ■

Tiếng ru mùa thu

NGUYỄN DŨNG

Thu ru gió biếc lưng đồi
 Ru vàng lá đỏ mẹ ngồi băng khuâng
 Ru bờ ruộng mát bóng mây
 Ru hoàng hôn xuống nắng đầy lưng trâu
 Ru trời tắt nắng mưa ngâu
 Đêm đêm mẹ tựa vách khâu gió lửa
 Ru hàng tre kéo kệt đưa
 Cha đi kéo lưới muối dưa để dành
 Ru phèn chua đóng lưng còng
 Ru bàn tay giã gạo phòng mùa đông
 Ru gà tiếng gáy hừng đông
 Gánh rau tới chợ mẹ còng thêm lưng
 Ru xưa com cồng hạt vùng
 Mẹ Cha giờ đã về miền hư không
 Thu về ru ngát đời nông
 Ru thương Cha Mẹ khô thân thuở nào.

Cô bé phóng sinh

NGUYỄN THÁNH NGÃ

Xa tít một vùng quê
 Cô bé xuống chợ huyện
 Lưng gùi măng một chuyến
 Bán cho người nấu canh

Người bán chim vẫy gọi
 Mua đi chim mỡ côi...
 Bé mua rồi tung cánh
 Thả chim bay về trời

Người xung quanh thấy lạ
 Cứ nhìn chim bay đi
 Những chú chim thật đẹp
 Từ đôi tay từ bi...

Thế rồi bé nhẹ bước
 Đôi chân trần lấm lem
 Chiếc gùi vài quyển vở
 Gạo muối, chẳng gì thêm!

Nhưng lòng bé hơn hờ
 Đã nói được với chim
 Hãy bay về với mẹ
 Kẻo mẹ khỏi đi tìm!!!

Những con mắt lữ

NGUYỄN THANH XUÂN

Những cánh đồng chiêm thiếp nắng
 Đất nứt thịt đẻ lúa thì con gái
 Rát bông niềm xanh

Đêm mưa về
 Lốc cốc tiếng cầu kinh của ngoại
 Những con mắt đèn le lói niềm tin
 Mịt mù hương khói

Bắt chợt tràn đầy con lũ
 Nuốt dần từng gang tấc ước mong
 Chiếc gậy chống lưng còng lầy bấy
 Tiếng cầu kinh trôi lênh bênh con nước
 Những con mắt lữ nhìn nhau... Thắt thẩn...

Trên những nóc nhà ốc đảo
 Bần bật tiếng cầu kinh cóng lạnh
 Những con mắt lữ nhìn nhau ráo hoảnh
 Mộng đỏ nổi đau

Ngoại đã chôn mình với những cánh đồng
 Tiếng cầu kinh tắt ngấm trong ngôi mộ nước
 Những con mắt lữ không còn nước mắt
 Nhờ cơn mưa khóc hộ mệnh mông...

Tràng chuối mẹ lần

TRƯỜNG KHÁNH

Nam mô - rồi lại - nam mô,
Mẹ lần từng hạt, cơ hồ hóa thân,
Mắt lim dim - niệm tịnh cần,
Từng câu mật ngữ - ẩm tình đạo giao,
Loại trừ tạp niệm lao xao,
Nhiếp tâm an định - bước vào tịnh không,
Hè nắng rồi lại mưa đông,
Tay mẹ lần hạt nhập dòng thánh lưu,
Dáng mẹ tịnh - không u sầu,
Nhiếp tâm an trú xanh màu đạo thơ,
Mẹ lần tràng hạt - nam mô,
Đưa tâm vào những bến bờ an nhiên.

Vườn thu

NGUYỄN TÂN ON

Mùa thu lá đã ra riêng
Vàng trắng nán lại nghiêng nghiêng mắt buồn
Giọt sương vỡ lạnh hạt chuông
Sáng xanh vườn ngô chiều buồn nắng rồi

Vườn xưa còn nợ tình tôi
Lá rơi khô kín chỗ ngồi quạnh hiu
Bàn tay chòm gỡ rong rêu
Áng mây đồn ngộ cánh diều vô ưu

Vườn ru với gió mỗi như
Cây trơ trong nắng khước từ hoan ca
Góc vườn vàng phấp guitar
Một ta quỳ với một ta đỏ trời.

Giọt đắng - Giọt yêu

KIM HOA

Người về bến cũ vườn xưa
Bỏ quên chiếc lá thu chưa trở màu
Nắng vàng chạm ngõ nghiêng chao
Buồn con mắt ngó mà đau đầu lòng.

Vẫn trời đất - vẫn trống không
Vẫn tơ nhện mắc vẫn mong gió chiều
Nâng niu giọt đắng giọt yêu
Nghe tim thổn thức bao điều xót xa.

Lượn vòng sợi nhớ la đà
Tay trong tay... chuỗi ngày qua mắt rồi
Về từ vị ngọt bờ môi
Lật trang ký ức đầy vui nỗi niềm.

Như cánh lục bình

TRẦN KIM LONG

Lục bình trôi ngược trôi xuôi
Triều con nước chảy chia đôi hai bờ
Ngoại ô mây xám giăng mờ
Cà phê ngum đắng nhấp hờ môi đơn.

Cành rung con bóng chấp chờn
Quán bên sông nhẹ từng cơn gió về
Quán vừa nửa phố nửa quê
Người vừa nửa tỉnh nửa mê lặng ngời.

Lục bình trôi - lục bình trôi
Nước ròng nước lớn biết hồi nào ngưng
Bấp bênh cuộc sống vô chừng
Mang hồn thả nổi hòa chung giấc đời.

Cõi lạnh

THIÊN THAI

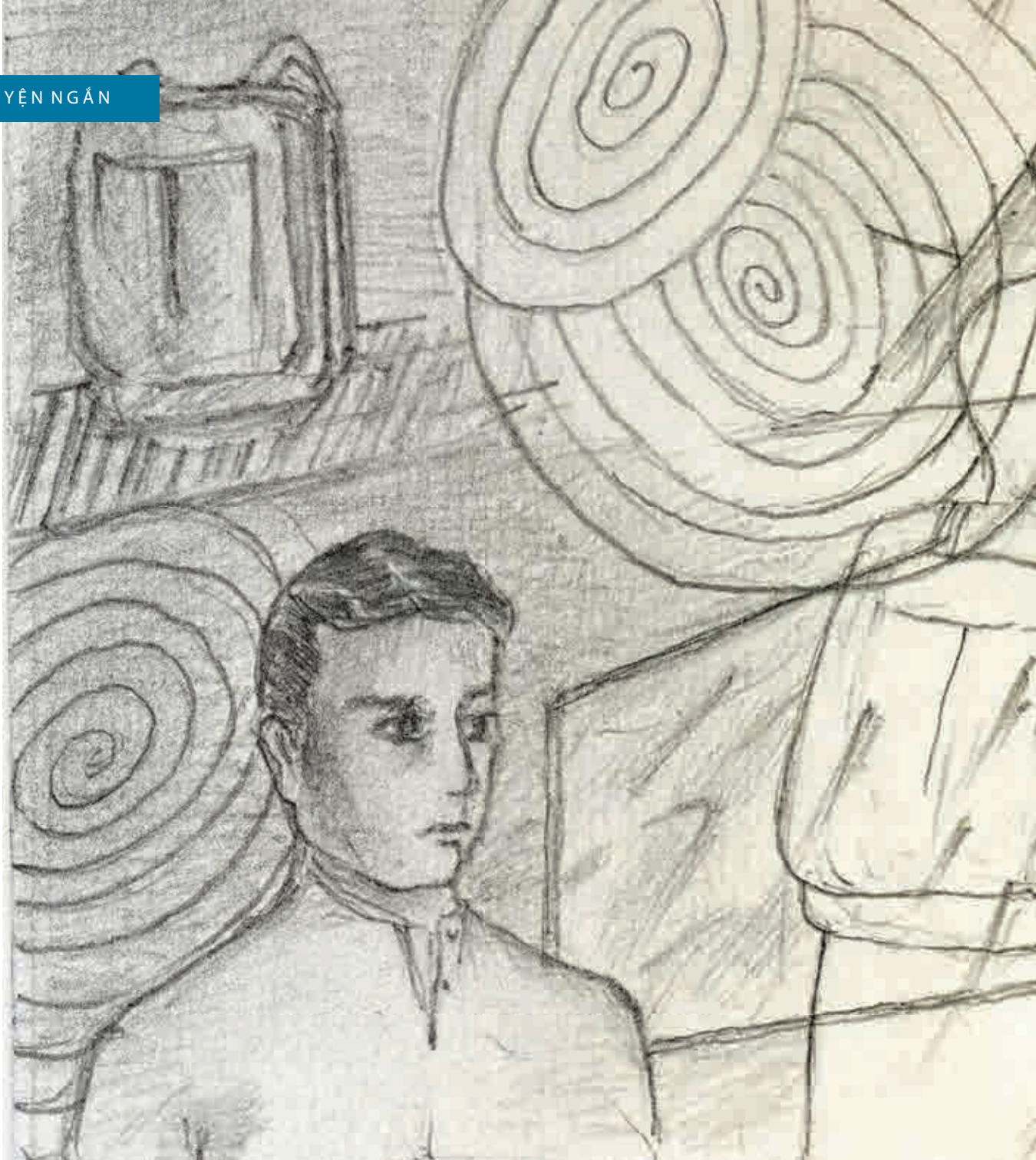
Không phải cười đau mà khóc đầy
Trong hồn mang nặng nỗi niềm đau
Chất chiu năm tháng tìm vô vọng
Lê mãi thân đi ngược chuyển tàu

Mộng ước trong đêm tìm thấy bạn
Nhưng vẫn chia lìa giữa giấc mơ
Làm sao nắm được bàn tay ấy
Để nối vòng tay đến được bờ

Tình bạn tình yêu và cuộc sống
Nỗi buồn tan chảy như dòng sông
Hội ngộ chi, tao phùng cháng được
Mai về gió nội cũng đành không

Khúc ca bi ất mà chan lệ
Ngó lại vô cùng neo cát bay
Hỡi em, hơi ấm truyền tin lạ
Sưởi bớt giùm ta cõi lạnh này.





Cầu cứu

RAHUL SHARMA
ĐOÀN MINH TUẤN dịch



“**T**hế giới này đang chậm chậm đi đến chỗ tận cùng. Khoảnh khắc được trông đợi nhiều. Tất cả chúng ta đang đứng trước bờ vực của một thời đại mới, một thời đại mà chúng ta không chắc nó có kịp được ghi nhận đầy đủ để cho hậu thế biết hay không. Xét cho cùng, chúng ta có thể còn không có được đám hậu thế ấy, những đứa cháu chắt của chúng ta. Bằng đang tan. Hoa đã bắt đầu nở trên những đỉnh núi cao nhất của quả địa cầu. Biển cũng bị tù đọng bởi rong tảo. Cái ngày mà chúng ta cần đến những chiếc mặt nạ được cấu tạo đặc biệt để thở chắc cũng chẳng còn

xa lắm đâu. Loài người đẩy những tham lam, giận dữ, vô cảm và bất an. Ma quỷ cuối cùng đã trở thành một thực tại, từ những cánh rừng rậm rạp của thời thượng cổ đến những khu rừng hoang lạnh của bê-tông, con người đang bắt đầu trở thành thú dữ trở lại; chẳng có gì để nghi ngờ về chuyện này. Mọi sự đang đi ngược, có vẻ như đi ngược lại, như thể chiếc lưới hái boomerang cuối cùng đã quyết định trở lại nơi xuất phát. Người ta cho rằng lịch sử tự lặp lại, và điều đó cũng đủ mềm dẻo để trùng hợp, lịch sử ấy đang trên bờ mé của một sự thay đổi đầy thảm họa.”

Saket thông thả đi trên những con đường của thành phố Dehradun¹ khi chuỗi suy nghĩ kia cứ ong ong trong đầu. Anh cảm thấy bất an. Bên cạnh những mảng xanh chung quanh anh, một vài con chim còn sót lại trên bầu trời vẫn đang vỗ những đôi cánh mệt mỏi của chúng. Những cụm mây rải rác đang trôi đầy đó, chúng không có cái vẻ xam xám của bầu không gian trước lúc trời mưa thường đập vào mắt kính để tạo ra những quang cảnh tuyệt vời, mà là một bầu trời tỏa sáng bất thường với một khối lượng hơi nước và ánh sáng không thể lường được.

Anh chỉ có một mình, lặng lẽ bước đi trên con đường mòn khúc khuỷu bọc quanh sườn núi; những thiết bị nghe cá nhân vẫn còn được nhét vào hai tai nhưng tiếng nhạc đã tắt ngấm. Bộ pin điện trong chiếc điện thoại di động của anh đã cạn kiệt năng lượng từ lâu mà không thấy một nơi nào có thể nạp pin nằm trong tầm mắt; không phải là điều mà anh không băn khoăn. Có những điều chúng ta ước được kết nối mãi mãi, cũng có những điều mà nếu được kết nối với chúng thì ta tồn tại, và ta hạnh phúc khi được kết nối với chúng.

Dehradun là một vùng thung lũng nhỏ hẹp ở Bắc Ấn nổi tiếng với cảnh quan hùng vĩ, nơi mà trong những dịp nghỉ ngơi người ta thường có được một khoảng thời gian thú vị để xa lánh mùa hè Ấn Độ. Đó là một trong vài địa điểm còn lại ở Ấn Độ nơi người ta có được cái cảm giác gần gũi hơn với thiên nhiên, nơi mà người ta làm quen được với cái thực tại trần trụi là có quá ít những ngọn núi còn có cây ở trên đó để dâng tặng cho đời. Nhưng cũng còn khoảng cách, cái khoảng cách mà con người đã đi quá xa khỏi mặt đất qua những thế kỷ dài phát triển, vẫn rõ nét ở đây. Saket có thể cảm nhận được điều ấy. Những vách màu trắng đánh dấu những tảng đá và những hòn cuội được đếm số một cách tỉ mỉ bằng sơn là dấu chỉ cho sự chinh phục của con người, những khúc cây và những bó củi được đặt dựa vách núi để sẽ được đến lấy đi bởi những người dân địa phương khi màn đêm buông xuống che chở cho sự có mặt của họ, những chiếc xe buýt và những chiếc ô-tô chạy xằng vù vù vượt qua như những con kiến leo lên một tổ kiến khi nhìn từ xa xa, tất cả những điều đó khiến cho Saket có cảm giác đầu óc trống rỗng, có lẽ anh đang tìm kiếm một sự vượt thoát toàn

bộ khỏi những bàn tay độc ác của nền kỹ nghệ khi anh bắt đầu cuộc hành trình này. Nhưng, như người ta nói, u sầu nổi theo hy vọng.

Saket là một sinh viên trẻ ở Delhi², mới chỉ là một người chưa tốt nghiệp đại học vừa trải qua kỳ khảo hạch của năm học cuối cùng. Anh đã đến Dehradun nhằm “có một chút không khí để thở” như anh đã nhắn tin cho cô bạn gái của mình, cũng đang lang thang đầu đó trên những con đường ngập lụt vì mưa ở Mumbai³. Lúc này đang là tháng Sáu, và sinh viên hoặc đang bận rộn chuẩn bị cho kỳ thi nhập học, hoặc chờ kết quả thi tốt nghiệp, hoặc đi du lịch. Saket thuộc số những người thích du lịch.

Nguồn gốc của những ý nghĩ xuất hiện trong đầu Saket có lẽ có thể được lần ngược lại vào những giờ phút trước, khi chuyển tàu từ ga New Delhi bắt đầu cuộc hành trình.

Đó là một buổi chiều đầy mây và có mưa bụi, một làn gió lạnh và ướt át thỉnh thoảng tạt vào tai anh qua khung cửa sổ mở của toa tàu. Anh mang theo một chiếc ba-lô nhỏ, trong đó có vài chiếc áo thun ngắn tay, một ít dụng cụ cấp cứu, một ít tiền mặt và một chiếc thẻ ATM. Công ty lữ hành Jan-shatabdi⁴ có thời biểu cho chuyển tàu xuất phát lúc 15g30 nhưng tàu đã bị trễ; hẳn là có một chuyến tàu nào đó chậm chạp nên chuyển tàu của anh phải chờ cho chuyển tàu kia rời khỏi đường ray chính. Anh đang ngồi nhìn ra ngoài cửa sổ để thấy trên sân ga cả một lượn sóng hơi người nhấp nhô lúc co lúc giãn thì có một đứa bé lên tàu tiến đến gần chỗ anh. Thằng bé mặc một chiếc áo thun ngắn tay bằng vải màu đỏ có in hình thủy thủ Popeye⁵ màu xanh đầy tương phản. Những lời thông báo chuyển tàu sắp khởi hành được lặp đi lặp lại bởi một giọng phụ nữ vang lên khắp sân ga bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Ấn. Đứa bé cất tiếng chào anh bằng một giọng eo éo mà chắc chắn là chẳng bao lâu sẽ trở nên ồm ồm khi thằng bé trưởng thành, nó phải vào khoảng mười bốn mười lăm tuổi, Saket trầm nghĩ và gật đầu đáp lại.

Anh không biết chắc mình nên làm gì, anh chỉ đi và đi, chẳng quan tâm đến đêm hay thú rừng có thể xuất hiện khi bóng tối buông xuống. Những ánh đèn chung quanh những ngọn đồi xa xa đã bắt đầu xuất hiện đầy đó, quang cảnh nhìn từ cuối một rặng núi luôn luôn trông rất trắng lợt; những ánh đèn đỏ, xanh thắm, xanh lục và vàng chập chờn như một bầy đom đóm làm anh nhớ đến Kerala⁶, nơi mà vào ban đêm anh đã phải vất vả đối phó với chúng trong một lần cắm trại giữa một khu rừng thưa. Anh quyết định dừng lại một lát bên vệ đường và nhìn chăm chăm ra xa, thung lũng rực ánh đèn ở bên dưới. Những hạt mưa lác rác bắt đầu báo hiệu sự có mặt của chúng. Có lẽ mây đã bắt đầu quyết định chuyển hết thành một màu xám và trút xuống một trận mưa. Và chỉ trong vài phút, cơn mưa đổ ào xuống.

Đứa bé đã ngồi yên vào chỗ và bắt đầu bận rộn bấm vào những phím trên chiếc điện thoại di động của

nó. Saket nghĩ mình cũng nên lấy chiếc điện thoại di động của mình ra để nghe vài bản nhạc, nhưng rồi anh chống lại ý muốn đó. Một người đàn ông mặc quân phục màu lục sẫm bước vào khoang tàu cùng với hành lý, một chiếc va-li da hiệu Samsonite màu hạt dẻ không lớn lắm nhưng ông ta vẫn phải cố gắng kéo mạnh để có thể đặt nó vào kệ hành lý phía trên đầu hành khách trong toa tàu. Ông ta mỉm cười với thằng bé rồi cười chào Saket ngồi bên cạnh nó. Chiếc tàu rung như báo hiệu sắp chuyển bánh. Người đàn ông mặc quân phục rõ ràng là có mặt ở đây để đưa tiễn một ai đó. Một tiếng còi dài vang lên xuyên thủng cả không gian của sân ga. Phải mất cả một thời gian dài, như Saket cảm thấy, trước khi anh có thể nghe rõ lời người đàn ông; vì rõ ràng đôi môi ông ta mấp máy và cuối cùng Saket phải yêu cầu ông ta lặp lại điều đã nói. “Tôi muốn nhờ ông quan tâm tới đứa con của tôi một chút. Thằng bé sẽ xuống ga Roorkee⁷. Chỉ cần ông lưu ý nhắc nó mang cái va-li này xuống sân ga”. Sake nhận lời và người đàn ông vội vã rời khoang tàu, trèo xuống khỏi con tàu bắt đầu chuyển động. Qua cửa sổ, Saket thấy người đàn ông cố gắng đặt một chân đặt xuống đất, ló cò trên mặt sân ga cùng với con tàu đang di chuyển chậm chạp, rồi mới nhảy hẳn xuống tàu. Khi con tàu tăng tốc, cơn mưa cũng trút xuống nặng hạt hơn, những hạt mưa quật xối xả khiến Saket phải đóng cửa sổ toa tàu lại.

Và bây giờ mưa đã bắt đầu nặng hạt. Saket tháo cái ba-lô ra khỏi đôi vai đặt nó xuống mặt đường nhựa rồi lấy ra một chiếc dù nhỏ. Tất nhiên cái dù nhỏ chẳng đáng kể vì mưa quá lớn, nhưng đó là sự lựa chọn tốt nhất trong tầm tay của anh. Anh cũng lôi ra một chiếc đèn pin, kiểm tra nó bằng cách rọi vào những tảng đá. Một mũi tên màu trắng hầu như song song với mặt đường mỉm cười với anh qua màn mưa. Một cái vỏ chai nhựa đựng nước suối méo mó cũng lấp lánh dưới ánh đèn, hẳn là nó đã được ném ra ngoài cửa xe của một chiếc xe nào đó trên đường đến điểm hẹn ở trạm du lịch Mussoorie⁸. Saket bước tới và nhặt lấy cái vỏ chai; anh ta không bao giờ bằng lòng với việc một cái vỏ chai nhựa lại bị ném một cách cầu thả như vậy, và tại vùng thiên nhiên có vẻ như chưa bị ô nhiễm này, anh lại càng không thể nào chịu đựng được.

Saket lại bắt đầu bước đi, anh yên tâm rằng chỉ trong chốc lát sẽ có một chiếc xe tải, xe khách hay xe buýt nào đó chạy ngang và anh có thể quá giang để xuống chân núi. Cơn mưa càng lúc càng nặng hạt khiến anh không thể nào tránh được ướt. Anh lấy trong túi ra một chiếc la bàn và cố gắng tìm hướng để đi tới, hướng Bắc; nhưng điều đó chẳng có ích gì, ngay cả khi anh biết chắc mình đang đi đúng hướng Bắc thì anh cũng chẳng thể tránh được cơn mưa. Chiếc đèn pin giúp anh tìm ra được một chỗ lồi lên từ một tảng đá giống như một cái dù, một nơi che chắn mà anh có thể trú ở đó để chờ cho đến khi có một sự giúp đỡ lạc loài nào xuất hiện. Tuy nhiên, điều đó nguy hiểm; đất lở trong

lúc trời mưa là điều chẳng phải không thường xảy ra vì tình trạng phá rừng, và rất nhiều khả năng là một tảng đá cuội lớn nào đó rơi xuống đầu anh bất cứ lúc nào. Anh quyết định bỏ qua cái chỗ lồi đó và rời xa khu vực này càng sớm càng tốt.

Đến ga Roorkee, anh phát hiện đứa bé bên cạnh đã ngủ khì. Anh đánh thức nó dậy rồi giúp đưa hành lý của nó xuống sân ga kịp thời gian. Mưa đã tạnh, hoặc ở Roorkee trời không mưa. Anh quyết định ra đứng trước cửa toa tàu và hút một điếu thuốc lá. Một cô gái xinh xắn cũng đã có mặt ở đó, ngồi trên một chiếc va-li đặt trước cửa phòng vệ sinh, thỉnh thoảng lại nhìn đồng hồ như thể đang chờ ai hay đợi một điều gì đó xảy ra. Một chiếc áo thun ngắn tay màu trắng có dòng chữ “đừng nhìn chằm chặp” phía sau lưng ở vị trí gần ngực, như thể đó là điều mà người ta thường làm khi họ nhìn thấy cô; hoặc có lẽ đó chính xác là điều người ta vẫn làm; đàn ông đang lúc buồn chán, hoặc cả ngay khi không buồn chán, tình cờ gặp một cô gái có ngực hay hông hấp dẫn thì cũng thường liếc mắt đưa tình. Phần nào đó, chính dòng chữ “đừng nhìn chằm chặp” đã làm cho Saket nhìn sưng hơn về phía cô gái, có lẽ đó là điều mà chiếc áo thun ngắn tay đó nhằm tới, kích thích đàn ông nhìn vào ngực người mặc nó. Điều đó gọi cho Saket nhớ tới Shweta, bạn gái của anh, có lẽ cô ấy cũng đang trên một chuyến xe lửa địa phương nào ở Mumbai và đàn ông cũng đang liếc mắt đưa tình với cô vì họ chẳng có việc gì để làm. Anh gọi điện thoại cho cô, tiếng chuông reo hai ba phút nhưng cô không bắt máy, nghĩa là cô đang bận. Anh lèn vào khung cửa nhỏ của khoang tàu rồi bước về chỗ ngồi và thấy một hành khách khác vừa lên tàu, một người phụ nữ lớn tuổi đang lặng lẽ đọc một quyển sách về bệnh tiểu đường và các triệu chứng.

Saket đã đi bộ cả một thời gian dài. Nhưng chẳng hề có một thứ gì giống như một chiếc xe chạy ngang con đường, bây giờ anh mới nghĩ rằng quả là đã lâu rồi từ lúc có một chiếc xe chạy qua mặt anh trên con đường này. Điều đó hơi khó hiểu, nhưng cũng không khó hiểu lắm khi anh tự giải thích rằng đó là vì cơn mưa lớn. Xe cô có lẽ đã bị mắc kẹt ở đâu đó vì có một thân cây ngã ngang đường. Anh nhìn chung quanh, chiếc đèn pin chiếu sáng một vài thân cây bên cạnh những tảng đá, mưa trút xuống chúng một cách tàn bạo, chúng có thể bị đổ xuống bất cứ lúc nào, những cái cây này, chúng thuộc giống gì chứ? Anh kiểm tra lại chiếc điện thoại di động mà anh biết rằng nó đã không hoạt động, nhưng hy vọng đã thúc đẩy anh cứ bấm vào màn hình. Anh bắt đầu dồn bước đi nhanh hơn, có lẽ có một cửa hàng đâu đó, một túp lều con hoặc một nhà hàng, một nơi mà anh có thể ở lại chờ. Cuối cùng đêm đã xuống với tất cả sự mãnh liệt của đêm rừng núi và chẳng có gì khác mà anh có thể làm ngoài việc bước đi, tiếp tục bước đi, với chiếc đèn pin giúp cho đoạn đường của anh có phần thuận lợi hơn một chút.

Tôi cũng đang bước đi đây, suốt một thời gian dài rồi. Có những chiếc máy bay trực thăng vẫn vũ trên đầu chúng tôi. Mưa đã cố gắng dừng hẳn từ một lúc nào rồi và có những thân cây đổ làm nghẽn đường ở khắp các nơi. Tôi đang đi bộ một mình vượt qua một đám người mang những xác chết, được moi ra từ bên dưới những tảng đá, những đồng bầy nhảy xương và thịt. Tôi muốn nói với một người nào đó trong số họ, rằng Saket cũng đang cần được cứu thoát. Những bị cối đầy những gạo và bột mì, một viên chính khách mặc đồng phục trắng nhìn vào chúng tôi từ trên cao, tôi có thể thấy tất cả bọn họ. Nhưng tôi không thể gọi họ, họ không thể nghe được tiếng nói của tôi, không thể cảm nhận được sự hiện diện của tôi. Tôi giống như là một con ma đối với họ và sự thực tôi đúng là một con ma nhưng vẫn còn sống. Tôi là Saket nhưng không phải là anh ta, tôi chỉ là một phần còn sống của anh ta trong khi anh ta đang nằm dưới một tảng đá lớn, có lẽ đã chết, tôi không rõ lắm. Cũng đã khá lâu rồi từ lúc tôi rời anh ta, anh ta muốn tôi vượt ra ngoài để đi tìm một sự giúp đỡ. Dòng nước lẫn bùn đất màu nâu sẫm từ những lạch nước nhỏ đang cuốn cuộn chảy xuyên qua những chỗ nứt nẻ bên cạnh con đường tráng nhựa. Tôi không dám chắc rằng họ có tìm ra được xác của Saket hay không, tôi chỉ biết bước đi và tiếp tục bước đi mãi, ngay cả khi sẽ không còn một khu rừng ở đây, tôi cũng vẫn tiếp tục bước đi. ■

Nguồn: Help, 2013 New Asian Writing Short Story Anthology.

Rahul Sharma tốt nghiệp văn chương Anh tại Hansraj College, Viện Đại học Delhi, Ấn Độ.

1. Dheradun: thành phố thủ phủ bang Uttarakhand ở Bắc Ấn, cách New Delhi 236km về phía Bắc, nằm giữa sông Hằng và một chi lưu của sông Hằng, sông Yamana. Vào thế kỷ thứ 7, ngài Huyền Trang đã đến đây. Một số trụ đá của vua A-dục được tìm thấy hai bên bờ sông Yamana đoạn chảy qua thành phố.

2. Delhi: tên gọi của vùng trung tâm quốc gia Ấn Độ, bao gồm thủ đô New Delhi, được hưởng quy chế của một bang Ấn Độ.

3. Mumbai: trước đây được gọi là Bombay, thủ phủ bang Maharashtra ở Tây Ấn, là một hải cảng lớn nằm bên bờ biển Ả Rập (Arabian Sea), là thành phố đông dân nhất Ấn Độ.

4. Jan-shatabdi: Công ty lửa hành lớn ở Ấn Độ, có đường xe lửa chạy khắp cả nước.

5. Popeye: Thủy thủ Popeye là nhân vật hư cấu của phim hoạt hình, xuất hiện từ năm 1929, vì nổi tiếng nên thường được sử dụng làm các biểu tượng quảng cáo.

6. Kerala: một bang ở vùng Tây nam Ấn, trên bờ biển Ả Rập, gần Sri Lanka.

7. Roorkee: Một thị trấn lớn thuộc bang Uttarakhand, nằm trên đường nối Dheradun với New Delhi.

8. Mussoorie: thị trấn trên đồi giữa vùng thung lũng Deharadun, một điểm du lịch quan trọng của Ấn Độ.



Cầu tre thương nhớ

Đất nước ngày càng phát triển, khắp nơi, mỗi lúc mỗi có thêm những cây cầu hiện đại, vững chắc nối liền hai bờ. Không còn nhiều hình ảnh những chiếc đòn ngang cắm sào nằm đợi. Nhịp cầu tre lắt lẻo khó đi cũng dần lui vào ký ức của một thời quê hương còn nhiều vất vả gian lao. Nhiều em nhỏ hôm nay có thể sẽ không hình dung được chiếc cầu tre ngày ấy. Có thể ai đó lỡ quên mất nhịp cầu tre thân thiết một thời. Nhưng với riêng tôi, hình ảnh chiếc cầu tre nhỏ nhỏ nơi con suối đầu làng vẫn còn đọng đưa hoài trong ký ức, dấu thời gian có thể làm nhiều thứ ngủ quên.

Cầu tre ngày ấy đơn sơ. Hai thân tre dài vắt ngang hai bờ suối làm cầu. Giữa dòng là hai đoạn tre già trông chéo làm trụ chia cầu ra hai nhịp. Trên cầu một cây tre nhỏ thon dài được buộc vào hai trụ cũng bằng tre để người qua vịn cho dễ đi. Cây cầu nho nhỏ làm toàn bằng tre, đọng đưa mỗi buổi trưa hè, lác lác mỗi chiều nước lớn, gần gũi thân quen với người dân xóm tôi, như cây đa, bến nước của một ngôi làng nào đó trên mảnh đất hình chữ S thân yêu này...

Cầu tre thân thuộc với từng con người trong xóm nhỏ quê tôi. Chiếc cầu tuy nhỏ, lắt lẻo khó đi nhưng nối liền hai bờ thương nhớ cho người thương được gặp người thương. Cầu tre thường ngày nhàn nhã nhưng vào ngày mùa cũng góp phần cùng dân quê lo toan bận bịu; oằn lưng cho từng bác Sáu, anh Ba gánh lúa chín về. Như giếng nước đầu làng của một vùng quê nào đó, cầu tre quê tôi hiền hòa, là nơi bà con trong xóm có dịp gặp nhau. Có những buổi làm đồng nắng gắt, các cô, các chị lại ra chân cầu, rửa chân tay cho mát mà đùa vui, chuyện trò cho vơi bớt nhọc nhằn của đời cần lao. Ba mẹ tôi ngày nào cũng qua chiếc cầu này để ra đồng, lên rẫy. Tháng ngày lam lũ, những khó nhọc in hằn lên mái tóc rối bời của mẹ cha, từng dấu chân vất vả in lại trên thân cầu, qua nhiều mưa nắng có thể nhạt phai, nhưng nỗi khó nhọc còn nặng gánh một đời, bởi chúng tôi thơ dại. Cầu tre mấy nhịp đọng đưa. Mẹ cha mấy thuở nắng mưa nhọc nhằn. Nghĩ về chiếc cầu tre xóm nhỏ, lại thấy thương cha mẹ vô cùng.

Mấy nhịp cầu tre ngày ấy cho tôi cả một trời tuổi thơ. Đám bạn chân trâu thả diều chúng tôi có nhiều thú vui



PHẠM TUẤN VŨ

đồng ruộng. Có những chiều chạy nhảy, những trưa hè hái quả bắt ve, những ngày nước lên đi bắt cá, những trò đuổi bắt quên cả tháng ngày. Có cả những niềm vui thơ dại gắn với chiếc cầu tre nhỏ lắc lư. Ấy là những trưa hè oi ả, không ngủ được, bọn tôi rủ nhau ra cầu tre tắm suối, nước mát rượi mà thỏa thích reo hò. Ấy là những chiều gió lộng, trâu no cỏ thông thả trên đồng, bọn tôi lại rủ nhau đi làm cần câu cá. Có gì đâu, một chiếc cần tre nhỏ, một sợi chỉ len trộm của mẹ để dành trong khay, một chiếc lưới câu làm bằng lò xo bút, mỗi câu là những chú cào cào. Cá cần câu thì ít, mà niềm vui lúc nào cũng cứ đầy ắp. Ấy là ngày sau lũ, cầu bị nước lớn cuốn trôi, bọn nhỏ chúng tôi lại hăng hái góp công đón tre làm cầu với các bác, các chú trong làng. Vậy đó, mà tuổi thơ chúng tôi đi qua, êm đềm như nước dưới chân cầu lờ lững, ngọt ngào như nước suối mát quê hương. Bạn bè ngày ấy bây giờ mỗi đứa một nơi, xa dần xóm nhỏ, ra với cuộc đời. Tôi giờ cũng mãi đi, chỉ có chiếc cầu tre nhỏ và tuổi thơ ở lại cùng với tháng ngày...

Cầu tre ngày ấy cho tôi những đêm trăng tỏ, cùng cô bạn nhỏ nhà bên hay ra ngồi nghịch nước. Bàn chân bé

xíu vô tư khỏa nước, cô kể cho tôi nghe huyền thoại những chuyện trên trời dưới đất chẳng rõ đầu đuôi. Tôi chỉ biết cười, ngồi nghe và ít nói. Mãi cho đến lúc trăng lên cao chúng tôi trở về nhà, bỏ lại chiếc cầu nằm nghe nước chảy, hát bài khe khẽ yêu thương. Tuổi thơ qua đi nhanh quá, như nước chảy qua cầu tưởng chậm chậm đấy mà trôi xa tự lúc nào. Ngoảnh đầu lại, đã mười mấy năm rồi, cô bạn ngày xưa bây giờ đã lớn, thành cô thôn nữ xinh đẹp mặn mà. Nhiều năm rồi, tôi lên thành phố học, dần dần đánh mất ngày xưa. Có những hôm được nghỉ lễ, tôi lại lóc cóc bắt xe về quê, qua cây cầu tre nhỏ, gặp lại cô bạn hàng xóm năm nào. Gặp nhau không lẽ làm ngơ, mà thấy nhau thì chẳng biết nói gì cả, sao mà khó mở lời. Có lần tôi chọc "ngày xưa ra đây nói nhiều lắm, sao giờ im như thóc vậy". Cô bạn tôi chỉ biết cười, có một chút ngập ngừng bên lên, "ngày xưa con nít cơ mà"...

Một nhạc sĩ từng viết : "Có ai nhớ về, mấy nhịp cầu tre bờ ao đong đưa". Quê tôi miền núi, ít có ao hồ, chỉ có con suối chảy vòng quanh xóm và chiếc cầu tre một thuở vô tư. Ai xa dần quê hương, xa dần cây đa giếng nước chắc hẳn sẽ nuối tiếc cho thời hồn nhiên vui tươi đã qua đi và sẽ chẳng thể trở về. Tôi dần lớn lên, đi qua tuổi thơ bằng những tháng ngày rất hiền, êm đềm như đêm trăng tỏ có hương cau rụng trắng cả sân hè, bằng những trò đùa vui đồng ruộng với đám bạn chân đất đầu trần lành như đất không bao giờ biết toan tính, bằng những cánh cò chấp chới mang dáng mẹ tảo tần, và bằng cả chiếc cầu tre nhỏ như dáng cha một đời khó nhọc, hy sinh. Chiếc cầu tre nhỏ thân thương. Tuổi thơ ta với quê hương một thời. Tôi đã đi và sẽ còn đi mãi, chiếc cầu tre xin gửi lại quê nhà. Để những khi thấy lòng mệt nhọc, sẽ lại tìm về dòng suối mát với chiếc cầu tre lắc lẻo quê hương... ■



Chủ nhật vàng

Bài và ảnh: NGUYỄN ĐÌNH NIÊM

Huế đang bước vào những ngày đầu thu, mây bắt đầu giăng giăng khắp trời, thỉnh thoảng có những ngày trời mây trong xanh làm cho dòng nước Hương giang phẳng lặng như mặt hồ lại càng xanh hơn. Không khí rộn ràng của mùa Phật đản và Vu-lan cũng đã qua rồi, Huế lại trở về với nếp sống êm đềm muôn thuở. Một ngày Chủ nhật liên tiếp vừa rồi, trên nhiều con đường phố Huế mang một màu sắc mới, các Phật tử đứng trang nghiêm hai bên đường phố, tay xách những gói quà bánh các loại, nhiều tay phò nhòm nghiệp dư cứ đứng lóng ngóng trông đợi. Họ chờ đoàn các sư áo vàng đi ngang qua để được cúng dường lễ vật, để được chụp những tấm hình về những tu sĩ đầy y vàng đi khất thực thật đẹp.

Đoàn khất thực của quý sư Nam tông khởi hành từ chùa Pháp Luân; dẫn đầu là vị Sư trưởng chùa Huyền Không Sơn thượng, Hòa thượng Giới Đức, mà giới văn

học vẫn biết đến với bút danh Minh Đức Triều Tâm Ảnh; chư vị đi dọc theo đường Hùng Vương, qua cầu Tràng Tiền; sáu vài cầu nổi bật lên sắc vàng màu áo, chiếu xuống dòng sông xanh ngắt màu thu, không khỏi làm cho lòng người ngẩn ngơ. Đoàn khất thực lại đi về đường Trần Hưng Đạo hướng về cầu Gia Hội, rồi từng bước đi trong chánh niệm, tay bưng bình bát ngang đường Chi Lăng để kết thúc tại Tăng Quang Tự. Phật tử các giới, từ người già, các cô, các bà đến những cháu thiếu nhi... tất cả đều quỳ xuống đường khi cúng dường lễ vật đặt vào bình bát của các sư; có người cúi lạy trước khi dâng lễ vật. Mọi người ai cũng thấy dâng lên trong lòng mình những cảm xúc sâu lắng; niềm tin vào giáo lý của Đức Phật càng được thắp sáng lên trong tâm hồn người con Phật trước phong thái trang nghiêm, tôn quý của chư Tỳ-kheo.

Các Phật tử cúng dường đủ các loại vật phẩm mà họ có được, từ những chai dầu ăn đến các loại bánh trái, sữa chua, sữa bịch, sữa lon, mì ăn liền đủ các nhãn hiệu, có mẹ chỉ kịp khoác chiếc áo tràng màu lam bên ngoài chiếc áo thường nhật, khuy không kịp cài, vì sợ không kịp cúng dường khi quý Thầy đi ngang qua. Ôi những hình ảnh đẹp đã in đậm vào tâm hồn những người con Phật. Lễ vật cúng dường nhiều thì được các Phật tử đi theo đoàn sốt bát, rồi tập trung về Tăng Quang Tự và sau đó sẽ phân đều cho các chùa.

Chư Tăng nghiêm trang trong những chiếc áo cà-sa màu vàng hoại sắc, màu của đất, từng bước một, chánh niệm...

Hiện nay, việc khất thực của chư Tăng chỉ mang ý nghĩa tượng trưng, biểu hiện sự từ bỏ tham ái. Chư Tỳ-kheo đi khất thực lại mang ý nghĩa tạo điều kiện cho quần chúng Phật tử nghĩ đến hình ảnh Tam bảo, từ bỏ dần tham ái qua việc dâng cúng phẩm vật. Chư vị đã từ bỏ lợi dắc, cung kính, danh vọng theo đúng lời dạy của Đức Phật được ghi lại ở kinh Trùng phần thuộc Chương thứ sáu, Tương ưng Lợi Đắc Cung Kính, Thiên Nhân duyên của Kinh Tương Ưng Bộ như sau:

- *Khổ lụy, này các Tỳ-kheo, là lợi dắc, cung kính, danh vọng, thật là đắng cay, ác độc, là chương ngại pháp để chứng đắc vô thượng an ổn, khỏi các khổ ách.*





Ví như, này các Tỳ-kheo, một con trùng phần, ăn phân, đây những phân, tràn ngập những phân, và trước mặt có một đồng phân lớn.

Nó khinh miệt các con trùng phần khác và nói: “Ta ăn phân, đây những phân, tràn ngập những phân, và trước mặt ta, có đồng phân lớn này”.

Cũng vậy, này các Tỳ-kheo, ở đây, có Tỳ-kheo bị lợi đắc, cung kính, danh vọng chi phối, tâm bị xâm chiếm, vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, vào làng hay thị trấn để khất thực. Vị ấy tại đây đã ăn uống no đủ, lại được mời vào ngày mai, và bình bát của vị ấy được tràn đầy.

Vị ấy đi đến ngôi vườn (tịnh xá) và giữa chúng Tỳ-kheo khoe khoang như sau: “Ta ăn uống no đủ, lại được mời vào ngày mai, và bình bát này của ta tràn đầy. Ta nhận được các vật dụng như y áo, đồ ăn khất thực, sàng tọa, được phẩm trị bệnh. Nhưng các Tỳ-kheo khác công đức ít, ảnh hưởng ít, không nhận được các vật dụng như y áo, đồ ăn khất thực, sàng tọa, được phẩm trị bệnh”.

Vị ấy bị lợi đắc, cung kính, danh vọng chi phối, tâm bị xâm chiếm, khinh miệt các Tỳ-kheo chánh hạnh khác. Này các Tỳ-kheo, như vậy sẽ đem lại bất hạnh, đau khổ lâu dài cho kẻ ngu si ấy.

Như vậy khổ lụy, này các Tỳ-kheo, là lợi đắc, cung kính,

danh vọng, thật là đắng cay, ác độc, là chương ngại pháp để chứng đắc vô thượng an ổn, khỏi các khổ ách.

Như vậy, này các Tỳ-kheo, các Ông cần phải học tập”.

Ở các nước như Lào, Thái Lan, Miến Điện... các đoàn sư Nam tông đi khất thực là cảnh bình thường; nhưng ở Việt Nam và nhất là ở Huế thì các sư chỉ đi riêng từng người một. Vì vậy ở một vài nơi trong cả nước đã xảy ra chuyện đau lòng là có những kẻ lợi dụng lòng tin của Phật tử, giả làm sư đi khất thực nhưng chỉ nhận tiền để tiêu xài riêng cho mình, và sự việc thường thì bị phát hiện vì hành vi dối trá của họ.

Những hình ảnh đẹp của Phật giáo Huế trong đời sống hàng ngày, trước đây đã được khắc sâu vào tâm khảm người dân Huế, nhưng thời gian qua ít được phổ biến. Bằng những cuộc khất thực vào các ngày Chủ nhật liên tiếp trong thời gian qua, ngày Chủ nhật ở Huế đã trở thành ngày Chủ Nhật Vàng. Mong sao những hình ảnh đẹp của Phật giáo Huế sẽ không chỉ xuất hiện trong những dịp lễ lạt mà thường xuyên có mặt như cuộc khất thực của các vị sư Nam tông được kể lại ở trên để niềm tin vào Phật pháp của người dân Huế ngày càng tỏa sáng. ■

Lời cảm ơn cuộc sống

Trong đám tang mẹ tôi, ngồi suốt mấy ngày bên cạnh quan tài bà nội là đứa con gái thứ hai của tôi; cháu bị chậm phát triển sau một cơn bệnh nặng hồi mười bốn tuổi, cho nên đã xấp xỉ ba mươi, xinh đẹp, nầy nỏ, mà tinh thần vẫn như đứa trẻ. Được mẹ tôi thương vì bất hạnh, cháu quán quyết với bà; khi bà mất, cháu huyệt hăng nhất. Ngày đưa mẹ tôi đi hỏa táng, e lúc chôn rón không có người giám sát cháu cẩn thận, tôi bảo cháu ở nhà. Cất đám lúc sáu giờ sáng, chưa đến chín giờ thì mọi nghi thức và thủ tục đã hoàn tất, đoàn xe tang trở về. Vào nhà mới biết đứa con gái cũng lên theo xe đưa tang bà mà mọi người không ai nhớ đến cháu. Vấn đề là không thấy cháu về. Cả nhà hoảng hốt đi tìm và báo động với tất cả những nơi có liên quan. Mẹ cháu đã tím tím khóc. Đến trưa hôm sau, mọi người đang ủ rũ ngồi trong nhà thì thấy có tiếng xe gắn máy rít thẳng rồi dừng lại trước cổng. Người nhà vội vàng ủa ra và mừng rỡ khi trông thấy cháu, vừa xuống khỏi xe của một người đàn ông trung niên; người này thấy người trong nhà chạy ra mừng rỡ như vậy thì cúi đầu chào rồi rồ ga chạy đi, chúng tôi không kịp giữ lại. Qua những lời kể rời rạc của cháu, chúng tôi đoán rằng sau khi đưa quan tài của mẹ tôi vào lò thiêu, cháu đã đứng sững nhìn mãi, cho đến khi mọi người ra về thì không ai để ý đến cháu. Đường như sau đó cháu đã theo một đoàn đưa tang khác về một nơi nào đó khá xa trung tâm thành phố; tại đó, cháu được nhà chủ tiếp đãi tử tế; họ dò hỏi để biết được tình trạng của cháu và biết cháu ở gần chùa Giác Lâm quận Tân Bình, nhưng vì xa xôi và chính họ cũng đang bối rối, nhà chủ cho cháu ở lại qua đêm rồi hôm sau mới cử người nhà đưa cháu về. Đến chùa Giác Lâm thì cháu nhớ đường về nhà vì trước đó cháu thường theo bà nội lên chùa; nhờ vậy mà người đưa cháu về đã tìm đến được tận trước cổng. Yên tâm vì đã làm xong nhiệm vụ, người đưa cháu không đợi vào nhà, có lẽ ngại những lời cảm ơn chăng? Ngẫm lại, tôi thấy mình thiếu sót. Lẽ ra, tôi phải quyết định cho cháu đưa tang bà và dứt khoát nhờ người giám sát cháu để khỏi xảy ra những chuyện bất ngờ. Cũng may, cháu đã gặp được những người tử tế và đã về đến nhà an toàn sau một ngày đi lạc. Xin cảm ơn những người đã hết lòng thương cảm và giúp đỡ cháu trong lúc cháu không có người thân bên cạnh. Xin cảm ơn cuộc đời vẫn có những tấm lòng nhân ái.

Trần Đức Vương, Tân Bình, TP.HCM

Chiều Chủ nhật tuần qua, em chở đứa con trai năm tuổi đi chơi dọc theo bờ kênh Nhiêu Lộc. Đến một chỗ có đặt những dụng cụ tập thể dục, thấy nhiều trẻ em đang chơi đùa quanh một cái trụ có gắn mấy vòng xoay như tay lái xe hơi, thằng bé đòi vào. Chiều con, em gửi xe rồi dẫn cháu vào chơi. Thằng bé thấy có một cột đu lắc người còn trống chỗ, nó leo lên nhún nhảy và rất thích. Bấy giờ có một bé gái lững chững biết đi, có lẽ mẹ nó đang bận trò chuyện với bạn quen để ý đến

con, cũng mon men tới đứng gần đó nhìn ngó; em vừa định ngăn cháu gái đừng tiến tới gần hơn thì không kịp, đã nhún nhảy của con em đã chạm nhẹ vào bé gái khiến nó ngã ngồi xuống đất và bắt đầu gào lên. Em chạy lại đỡ cháu bé đứng dậy và dỗ dành thì người mẹ của cháu nghe tiếng con khóc quay lại sùng sộ với em. Rất may, có một bác lớn tuổi lúc ấy cũng đang tập trên cái ghế uốn lưng gần đó thấy hết sự việc. Bác ấy từ tốn bước lại, giải thích cho người mẹ của bé gái. Nhờ vậy mà người mẹ của bé gái không làm lớn chuyện. Sau khi xin lỗi người mẹ, em vội vàng dẫn con trai mình ra về. Em viết lại chuyện này để cảm ơn vị khách tập thể dục hôm ấy đã giúp em thoát được một tình huống khó xử.

Lâm Thị Thanh Tuyên, quận 3, TP.HCM



Dấu hiệu cảnh báo

Y HỌC PHỔ THÔNG

Khi cơ thể bỗng xuất hiện một số dấu hiệu khác thường, chớ nên lơ là, bởi đó có thể là cảnh báo sức khỏe có chiều hướng xấu đi.

bệnh tật

Môi nứt

Xưa nay, nhiều người vẫn nghĩ môi nứt nẻ (đặc biệt ở hai bên mép) là hiện tượng bình thường do thời tiết. Nhưng thực ra, đây chính là chỉ điểm bạn đang thiếu hụt vitamin B12. Thiếu vitamin này có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe, đặc biệt là bệnh thiếu máu.

Chiều cao giảm

Càng về già, chiều cao của chúng ta có xu hướng giảm dần. Tuy nhiên, nếu chiều cao giảm sút với tốc độ khá nhanh là dấu hiệu cho thấy bạn đang gặp phải vấn đề về xương, nhất là bệnh loãng xương. Khi mắc các bệnh về xương rất dễ dẫn đến nguy cơ gãy xương hoặc vẹo cột sống bất ngờ. Chẩn đoán sớm giúp chúng ta có biện pháp ngăn chặn những điều không mong muốn.

Dễ bị cảm lạnh

Khi cơ thể dễ bị cảm lạnh, rất có thể hệ thống miễn dịch đang gặp trục trặc. Lúc này hãy nghĩ ngay đến khả năng



cơ thể đang thiếu vitamin C hoặc bị vi-rút tấn công. Cần đi xét nghiệm máu để kiểm tra hệ miễn dịch có vấn đề gì không, song song đó, tập trung cải thiện sức khỏe với chế độ ăn uống, sinh hoạt lành mạnh.

Nước tiểu vàng

Màu sắc nước tiểu là chiếc gương phản chiếu rõ nét nhất tình trạng sức khỏe. Khi uống nước nhiều, nước tiểu sẽ trong; trường hợp uống nhiều nước mà nước tiểu vẫn có màu vàng đậm, hãy kiểm tra xem thận có vấn đề gì không, bởi điều đó cho thấy chức năng của thận hoạt động không hiệu quả nên chất thải trong cơ thể không được xử lý tốt.

Da nhạy cảm quá mức

Khi thấy da bỗng dưng nổi mụn nhiều hơn bình thường, hoặc cảm nhận một số rối loạn khác xảy ra trên da, hãy kiểm tra xem bạn đã chăm sóc da đúng cách chưa. Da sạm đi hay nổi quá nhiều mụn là dấu hiệu cho thấy bạn đang bị dị ứng hoặc đang bị stress tấn công. Lúc này cần điều chỉnh lại cuộc sống và dành thời gian thư giãn.

Rối loạn giấc ngủ

Nếu nhận thấy giấc ngủ bị xáo trộn hoặc bị mất ngủ liên miên, khiến cơ thể mệt mỏi và đầu óc lúc nào cũng căng thẳng, thì nên tìm cách khắc phục ngay. Khi cơ thể căng thẳng hoặc lo âu, lượng cortisol (đóng vai trò quan trọng trong việc chuyển hóa protein, chất béo và carbohydrate) tăng lên, khiến nhịp sinh học cơ thể bị rối loạn; từ đó gây mệt mỏi, thậm chí cơ thể càng dễ bị nhiều loại bệnh tấn công do hệ thống miễn dịch hoạt động không hết công suất.

Mệt mỏi dù ngủ đủ giấc

Có bao giờ bạn cảm thấy uể oải, mệt mỏi dù vẫn ngủ đủ giấc, nhất là vào buổi chiều? Câu trả lời chính là nằm ở tuyến giáp. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh những người suy giảm chức năng tuyến giáp thường mệt mỏi và lơ đãng.

HẠ UYÊN

(Nguồn: Báo Thanh Niên số 258 (6476) ngày 15-9-2013)



Sắp phát hành

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

đóng bộ **Tập 1 năm 2013**
từ số 168 đến số 179
giá: **210.000đ/cuốn**



Bạn đọc có nhu cầu liên hệ:
Tòa soạn Tạp chí **VĂN HÓA PHẬT GIÁO**
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo vừa đóng lại toàn tập (tập 1 + tập 2)

2008 (2 tập): 340.000VNĐ	2010 (2 tập): 380.000VNĐ
2009 (2 tập): 360.000VNĐ	2011 (2 tập): 420.000VNĐ
2012 (2 tập): 420.000VNĐ	

LỚP HƯỚNG DẪN

Tâm Thư Pháp

Thư pháp theo phong cách **Thiền Phật Giáo**

- **Khai giảng:** ngày 1 và 15 mỗi tháng
- **Tại chùa ĐẠI HẠNH:**
107/4 Ngô Đức Kế, P.12, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
- **Thời gian học:** Từ 8 giờ đến 10 giờ sáng thứ Hai hoặc Chủ nhật hàng tuần
- **Học phí:** 200.000đ/1 học viên/1 tháng
- **Liên hệ:** Tại địa chỉ trên hoặc điện thoại **0909 660 825**
(gặp **Thầy Chính Trung**)



○ Ngọc Thạch anh (Quartz crystal)
 ○ Ngọc Mã não xanh Ấn Độ (green Agate)
 ○ Ngọc Bích Phật Ngọc (Nephrite Jade)
 ○ Gỗ hóa thạch ngọc (Fossil Wood)
 □ Chuyên: chuỗi - tràng hạt, tượng Phật - Linh vật
 điêu khắc từ đá bán quý - trang sức đá quý.
**100% hàng THIÊN NHIÊN (có giám định Viện Địa
 Chất Đá Quý)**

Sản phẩm Ngọc của COASTAL GEMS được bán tại:

* Showroom COASTAL GEMS:

86 Nguyễn Hồng Đào, P.14, Q.Tân Bình, TP.HCM
Tel: 08. 62784225 - 22465169

* Gian hàng COASTAL GEMS:

Siêu thị Citimart tòa nhà Etown - Cổng 6
364 Cộng Hòa, P.13, Q.Tân Bình, TP.HCM
Tel: 08. 22174726

Hand-phone: 0938 849 886 - 01228 986 668 (Mr. Duy Pham)

* Website bán hàng online:

www.daphongthuy.com.vn
www.coastalgems.com.vn
www.ngocbichvn.com



Nhà hàng chay HOA KHAI

Khung cảnh thoáng mát, lịch sử, sang trọng
 Phục vụ điểm tâm, cà phê, nước giải khát...
 Nhiều món chay thuần khiết từ cao cấp đến bình dân
 Nhận đặt tiệc chay: cưới hỏi, sinh nhật, họp mặt liên hoan

Số 124-126 Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP.HCM
ĐT: (08) 36 021 025 - Email: veg.hoakhai@gmail.com

Thiên đường du lịch của Việt Nam!



Lựa chọn số một cho kỳ nghỉ 5-sao của gia đình bạn!

Chỉ mất vài phút đi từ thành phố Nha Trang - một trong những địa điểm du lịch hàng đầu Việt Nam, bạn sẽ đắm mình giữa thiên nhiên miền nhiệt đới và bờ biển hoang sơ của đảo Hòn Tre thơ mộng. Với vẻ đẹp tự nhiên, khung cảnh nên thơ và đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, bạn sẽ có được những trải nghiệm thư giãn chưa từng có. Hãy đến với Vinpearl Resort Nha Trang và tận hưởng kỳ nghỉ đẳng cấp cùng gia đình bạn.

VINPEARL RESORT NHA TRANG

Đảo Hòn Tre, Nha Trang, Khánh Hòa, Việt Nam

Điện thoại: +84 58 3598 188 - Fax: +84 58 3598 199

info@vinpearlresort-nhatrang.com - www.vinpearlresort-nhatrang.com


Vinpearl Resort
NHA TRANG



HỢP MẶT THÂN MẬT

Nhân kỷ niệm ngày Doanh nhân Việt Nam (13-10-2013), Công ty Cổ phần Giao nhận Tiếp vận Quốc tế có tổ chức buổi họp mặt thân mật các doanh nhân cùng với sự tham gia của *Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo*.

vào lúc 8 giờ ngày 4-10-2013 tại hội trường Công ty - Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn, số 3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM.



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ



Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



DHARMA GARDEN
website: www.phapuyen.com - email: lienhe@phapuyen.com

QUÁN CHAY - DHARMA FOODS
Email: quanchay@phapuyen.com

- 1 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P.6 Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (08) 35 035 579 - 0933 878 956
- 2 72/1B Lâm Văn Bền, Tân Thuận Tây, Q.7, TP.HCM
ĐT: (08) 36 026 650 - 0919 190 177



NHÀ SÁCH - DHARMA BOOKS
Email: nhасach@phapuyen.com

17/2 Nguyễn Huy Tưởng, P.6 Bình Thạnh, TP.HCM
ĐT: (08) 36 026 818 - 0916 943 877

phát hành: kinh sách, tạp chí, tranh tượng, trà cụ, quả lưu niệm, pháp phục Tăng Ni, cư sĩ...

ăn phẩm: trình bày & thiết kế, liên kết xuất bản, ăn tổng
y phục: nhận may pháp phục và đồng phục



Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - DD: 0989 183 398

- Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
- Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.

Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

CÔNG TY TNHH SÀI GÒN PHÚ KIM
Phụ Kim Gifts & Touring

Chuyên thiết kế sản xuất cung cấp si và lễ:

- Móc khóa, quả lưu niệm
- Quà tặng Phật giáo các loại.

ĐT: 094 696 7466
(08) 3880 9766

Email: saigonphukim@gmail.com - Website: www.sgpk360.com

THÔNG BÁO

Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử, doanh nhân và độc giả trong và ngoài nước. Tham gia đọc, viết, cổ động phát hành báo, đăng quảng cáo và viết PR giới thiệu hoạt động từ thiện, quảng bá các sản phẩm và hoạt động của doanh nghiệp, công ty, nhà hàng chay, quán chay, của hàng... trên tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo*.

Tạp chí được phát hành vào ngày 1 và 15 hàng tháng trên toàn quốc và nước ngoài.

1- Giá báo phát hành:

- Trọn năm 2013: **580.000đ** (đã CK 5%)
- 6 tháng đầu năm: **304.000đ**
- 6 tháng cuối năm: **304.000đ**

2- Giá đăng quảng cáo và viết PR:

- Trang bìa 4: 10.000.000đ
- Trang bìa 3: 6.000.000đ
- 1/2 trang bìa 3: 3.000.000đ
- Trang ruột 4 màu: 5.000.000đ
- 1/4 trang ruột 4 màu: 1.000.000đ
- 1/8 trang ruột 4 màu: 500.000đ

Đăng quảng cáo dài hạn sẽ có giá ưu đãi và nếu được yêu cầu, chúng tôi sẽ giúp việc thiết kế mẫu quảng cáo và viết bài, chụp ảnh.

Thời gian giao nhận file quảng cáo: ngày 7 và 22 trong tháng.

Vui lòng liên hệ:

Tòa soạn Tạp chí *VHPG*, 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM. Điện thoại (84-8) 3 8484 335 - 0907164066 - 0918032040 - 0913810082.

Email: vanhoaphatgiaovnn.vn

Tạp chí VĂN HÓA PHẬT GIÁO

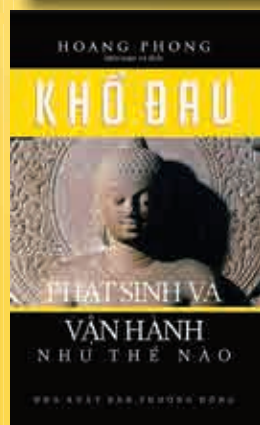
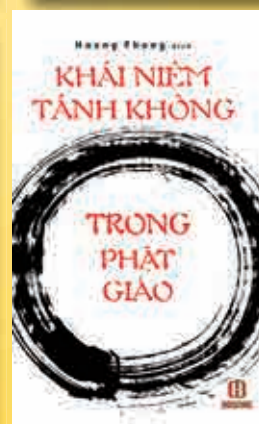
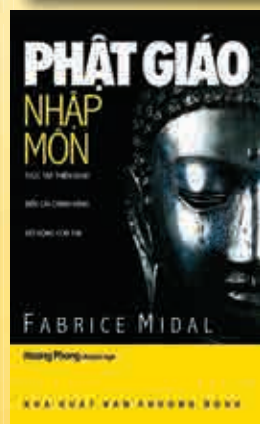
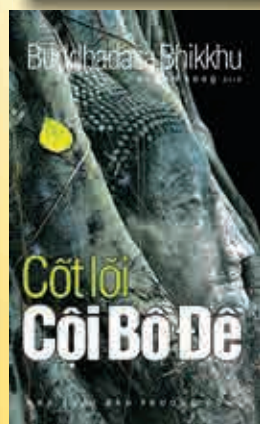
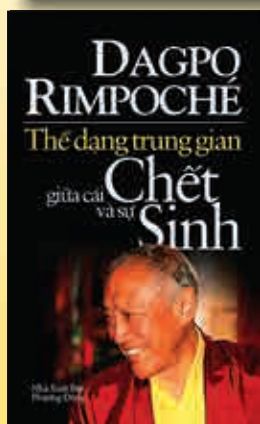
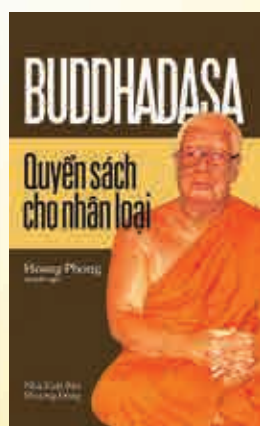
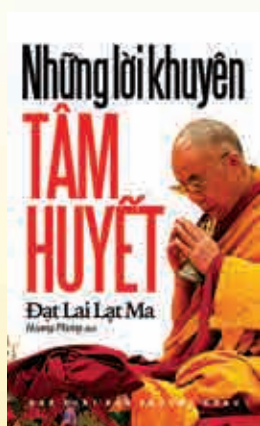


NHÀ SÁCH VĂN THÀNH

Số mới: 411 Hoàng Sa – Phường 8 – Quận 3 – TP.HCM
(Số cũ: 60/116 Lý Chính Thắng – P. 8 – Q. 3 – TP.HCM)

Tel: 08.38482028

**Bộ sách của các bậc Thầy Tâm linh
do Hoang Phong biên dịch**



CHI NHÁNH QUẬN 9

Nhà số 14, Đường số 8, P. Phước Bình, Quận 9, TP.HCM. ĐT: 728 0174 - DD: 0909.093.106

Nhà sách chúng tôi có dịch vụ chuyên tư vấn về xuất bản, in ấn, lo mọi thủ tục giấy phép và thực hiện chế bản các thể loại kinh sách văn hóa phẩm Phật giáo bằng chữ Hán, Pali và Sanskrit.

Đón đọc

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O

Số 187

Phát hành ngày 15 - 10 - 2013

CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI

Nhà hàng cơm chay – trà đạo
Bồ Đề Tâm
89B Nguyễn Khuyến, Quận Đống Đa
68 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình
Hà Nội
ĐT: 0929398189 - 0912882255

Cửa hàng sách Hồng Vân
74 Quán Sứ, Hà Nội
ĐT: 0913 017 920

Cửa hàng Chân Tịnh 1
Chuyên viên Phòng Tổng hợp
Trường Đại học Kiến trúc
Km 10, đường Nguyễn Trãi,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Liên hệ: Bà Nguyễn Thị Xuân
ĐT: 0904 990 666

Cửa hàng Chân Tịnh 2
A38 TT8 khu đô thị Văn Quán,
Hà Đông - Hà Nội
Liên hệ: Bà Nguyễn Thị Xuân
ĐT: 0938 071 188

QUẢNG BÌNH

Cô Nguyễn Phước
Phòng phát hành Hoa Ưu Đàm
226 Trần Hưng Đạo, TP. Đồng Hới - QB
ĐT: 0917 703 325

THỪA THIÊN-HUẾ

Anh Trần Văn Tỷ
Tuệ Tĩnh đường Hải Đức
182 Phan Bội Châu, TP. Huế
ĐT: 0905 168 411

ĐÀ NẴNG

Chị Thủy, 200 Tô Hiến Thành,
Q. Sơn Trà - TP. Đà Nẵng
ĐT: 0905 278 527

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,
chùa Phổ Đà
340 Phan Chu Trinh, TP. Đà Nẵng
ĐT: 0914 018 093

Phòng Kinh sách chùa Pháp Lâm
(Thành hội Phật giáo Đà Nẵng)
500 Ông Ích Khiêm, TP. Đà Nẵng
ĐT: 05113873128

Cửa hàng Thanh Nhã
124 Lê Đình Dương, TP. Đà Nẵng
ĐT: 05113565021
(Chị Ty)

QUẢNG NGÃI

Phòng phát hành
Văn hóa phẩm Phật giáo
334 Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi
ĐT: 055 2221 819 - 0905 427 211
(chị Linh)

BÌNH ĐỊNH

Chị Hoàng
Phòng phát hành Hiến Nam
3 Trần Thị Kỳ, TP. Quy Nhơn
ĐT: 0935 272 261

Anh Hùng
Thư quán chùa Long Khánh
141 Trần Cao Vân, TP. Quy Nhơn
ĐT: 0987 219 374

KHÁNH HÒA

Chị Hương,
Thư quán Hy Mã Lạp Sơn, chùa Long Sơn
số 20 đường 23 tháng 10,
TP. Nha Trang
ĐT: 058 2241 868 – 0168 2552 374

NINH THUẬN

Sư cô Mỹ Đức, Ban Văn hóa Ninh Thuận,
chùa Diệu Nghiêm, số 54 đường 21 tháng 8,
Phan Rang. Ninh Thuận. ĐT: 068 3820 806

DAKLAK

Thầy Thích Nguyễn Huân,
chùa Sắc tứ Khải Đoan, 117 Phan Bội Châu,
TP. Buôn Ma Thuột
ĐT: 0500 3853837 – 0913 434 138

LÂM ĐỒNG

Thầy Thích Minh Tuệ
90B/32 Vạn Hạnh P.8, TP. Đà Lạt
ĐT: 063 3552 922

Phòng phát hành chùa Phước Huệ
697 Trần Phú, TP. Bảo Lộc
ĐT: 0169 8287 177
(Cô Hương)

BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Cô Vân, chùa Từ Quang
102 Hạ Long, P.1, TP. Vũng Tàu
Bà Rịa-Vũng Tàu
ĐT: 064 3856 415

Tịnh Thất Long Thiên
Núi Dinh, xã Hội Bài, huyện Tân Thành,
Bà Rịa Vũng Tàu
LH: Sư cô Liên Đức. ĐT: 0643 941 099

SÓC TRĂNG

Đại đức Thích Trung Hữu
22 Ngô Gia Tự, Sóc Trăng
ĐT: 0907 465 073

CẦN THƠ

Chị Tâm, Phòng phát hành
128 Nguyễn An Ninh, Q. Ninh Kiều,
ĐT: 0939282636

Thầy Thích Minh Thông,
chùa Phật Học, 11 Đại lộ Hòa Bình,
TP. Cần Thơ
ĐT: 0918800707 – 07103827685

TIỀN GIANG

Ni sư Tịnh Nghiêm, chùa Tịnh Nghiêm
145 ấp Mỹ An, xã Mỹ Song,
TP. Mỹ Tho
ĐT: 0733.874.469 – 0913.601.656

Đại lý Mây Hồng, 57 Lý Thường Kiệt
TP. Mỹ Tho
ĐT: 0733.877.054

VĨNH LONG

Nhà sách Khánh Tường
135B đường 2 tháng 9, P.1
thị xã Vĩnh Long
ĐT: 070. 834 653 – 070. 834 654
(Chú Tư Nở)

TP. HỒ CHÍ MINH

Tại tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3
ĐT: 38.484.335

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 19.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG